

## **Tác Giả và Tác Phẩm**

### **Thái Quốc Mưu**

#### **Tiểu sử**

Bút danh: Liêu Tồn Tử, Bằng Giang, Liêu Tiên Sinh.  
Sinh ngày 11.2.1941 tại Mỹ Tho  
Hiện định cư tại Atlanta, Hoa Kỳ

#### **Tác phẩm**

Giai phẩm không đề  
Những điều trông thấy (Tuyển tập văn)



#### **Mục Lục**

Cảm hoài - 2  
Lấy vợ vùng quê – 3  
Những sai lầm của học giả, giáo sư Hoàng Xuân Hãn - 7  
Tình già – 14

#### **Phụ đính I:**

Người lấy ma  
Kha công tử  
7 Ngày ở Kuala Lumpur, Malaysia

#### **Phụ đính II:**

Quan Công  
Di tích Hàn Sơn tự và mộ Nhạc Phi  
Tào Tháo

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Cảm hoài

Thế sự du du nại lão hà  
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca  
Thời lai đồ điều thành công dị  
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa  
Trí chúa hữu hoài phù địa trực  
Tây binh vô lộ viễn thiên hà  
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch  
Kỷ độ Long Tuyền đái nguyệt ma.  
(Đặng Dung)

Diễn giải:

Việc đời dằng dặc mà ta đã già, biết làm thế nào?  
Trời đất mệnh mông đắm trong cuộc rượu hát ca.  
Khi gặp thời, người làm nghề hàng thịt, kể câu cá cũng dễ thành công,  
Lúc lỡ vận, bậc anh hùng đành phải nuốt hận nhiều.  
Giúp chúa, những mong xoay trục đất lại,  
Rửa vũ khí không có lối kéo tuột sông Ngân xuống.  
Thù nước chưa trả được mà mái tóc đã bạc sớm,  
Bao phen mang gươm báu mài dưới bóng trăng.  
(Theo Wikipedia)

Chú thích

Đặng Dung là con Đặng Tất, một tướng tài thời Hậu Trần. Năm sinh và năm mất của ông không rõ, chỉ biết ông là người làng Tả Thiên Lộc, huyện Phỉ Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Giận cha mình bị vua Giản Định giết oan (1408) vì lời gièm pha của gian thần sau trận Bò Cô, ông đem quân từ Thuận Hóa về Thanh Hóa, tôn Trần Quý Khoáng lên ngôi vua, và được giữ chức Đồng bình chương sự. Ông cùng Nguyễn Cảnh Dị nhiều lần trực tiếp chiến đấu với quân Minh. Đêm tháng 9 năm Quý Tỵ (1413), Đặng Dung đánh úp doanh trại giặc và suýt nữa bắt sống tướng Minh Trương Phụ (vì không biết rõ mặt nên Phụ lợi dụng đêm tối dùng thuyền nhẹ trốn thoát được). Tháng 11 năm 1413, vua tôi nhà Hậu Trần thế cô cuối cùng bị quân Minh bắt giải về Yên Kinh. "Đại Việt sử ký toàn thư" không có chép gì về cái chết của ông.

\*\*\*

Nỗi ưu hoài

Việc nước cưu mang đến tuổi già.  
Tận cùng trời đất mộng bình ca.  
Gặp thời – giặc cỏ luôn vênh váo.  
Hết vận – phận mình ngậm xót xa  
Những tưởng chuyển lay vàng nhật nguyệt  
Ngặt không quét nổi dãy Ngân Hà  
Mái đầu nhuộm trắng mà quên phất  
Bóng nguyệt mài gươm vệt xé tà.  
Thái Quốc Mưu phỏng dịch

(Nguồn: dịch giả gửi Sáng Tạo)

## Lấy vợ vùng quê

Khi tôi vào cái tuổi biết chuyện vợ chồng, tôi đã sắp sẵn trong đầu mình, sau này sẽ cưới một cô gái ở vùng quê. Tôi cũng có lý của tôi và cho đến bây giờ đã có hai đứa con, tôi vẫn còn thấy cái lý của mình vẫn đúng "Những cô gái quê không se sua, không chạy theo "mốt" (mode) như các cô gái ở thị thành và nhất là hiền thực, chất phác, còn giữ được "Tứ đức" của người xưa". Nói như vậy, chứ không phải cứ ở miệt vườn là được. Tôi cũng tự đặt ra vài tiêu chuẩn ở người vợ tương lai của mình. Đẹp, vừa thôi nhưng phải trắng trẻo và học vấn tối thiểu cũng phải bước vào trung học đệ nhị cấp. Kém văn hóa quá, sẽ có nhiều phiền toái cho đời sống lứa đôi. Điều quan trọng nữa, phải là con của nhà gia giáo. Còn giàu nghèo thì bất chấp.

Phần tôi, tôi chỉ có một người chị và đã có chồng. Như vậy, tôi là con trưởng mà cũng là "chàng Út" trong gia đình của một thương gia mà tên tuổi được nhiều người biết đến. Tôi đang theo học Ban Tư Pháp Luật Khoa, nhưng theo ý Ba tôi, ông đã già, nên tôi cần phải được ông truyền thụ kinh nghiệm, đường đi nước bước để dù sao đi nữa, tôi cũng là người thừa hưởng và lèo lái cơ nghiệp sau này. Ba tôi bảo tôi thôi học, cưới vợ, để vợ chồng tôi cùng gìn giữ và phát triển sự nghiệp của ông để lại. Nhất là Ba tôi muốn nhìn thấy mặt đứa cháu nội nối dõi tông đường trước khi xuôi tay nhắm mắt.

Vốn tính chẳng quan co, mà cũng có ý làm vừa lòng Ba tôi để ông được an vui lúc tuổi về chiều. Từ ngày Mẹ tôi mất, Ba tôi vẫn ở vậy nuôi nấng chị em tôi. Không phải vì Ba tôi khó khăn hay khô cạn tình cảm. Ở vào địa vị Ba tôi, không ít những bà đẹp đẽ, dòm ngó tranh phần.

Nhưng Ba tôi đều làm ngơ, chỉ vì Ba tôi rất yêu Mẹ tôi.

Có nhiều khi chị em tôi bắt gặp Ba tôi ngồi trầm ngâm thỉnh thoảng nhìn lên bàn thờ Mẹ tôi. Chính tôi cũng đã có lần thấy Ba tôi ấp ủ ảnh Mẹ tôi vào ngực. Tình yêu Ba tôi dành cho Mẹ tôi thật vô bờ bến. Vì thế khi nghe Ba tôi ngỏ ý là tôi vâng lời ngay.

Với tiêu chuẩn về người vợ tương lai của tôi đã nêu trên, kể cũng đơn giản nhưng cũng chẳng phải dễ tìm, bởi dòng tộc tôi đã sinh sống ở thành thị đã lâu đời, ít giao tiếp với người vùng quê, nên không biết nhờ ai "mối lái" để lo vợ cho tôi. Khi nghe Ba tôi có ý muốn kiếm vợ cho tôi, một vài người đâm ra thắc mắc "chẳng lẽ từng tuổi này mà tôi không có người yêu hay sao?" Thắc mắc ấy đúng, bởi suốt thời gian nghiên bút đến trường, tôi chỉ lo việc học hành để không phụ công ơn lo lắng của Ba tôi. Cái chủ nghĩa "vừa yêu, vừa học" nghe qua cũng hấp dẫn, nhưng không lôi kéo được tôi. Tôi nhất thiết tránh tất cả những chuyện lãng nhãng đó, những điều có thể làm cho Ba tôi phải bận tâm vì sự học vấn của tôi. Vì thế, mấy bạn cùng khoa bảo tôi "cù lần". Trên phương diện này, tôi hãnh diện nhận hai tiếng cù lần ấy.

Tôi đem tâm sự mình bày tỏ với một vài đứa bạn thân, tụi nó tỏ ý lo ngại cho tôi, bởi nếu cưới một cô nàng mà mình chưa có thời gian tìm hiểu, thì khó bảo đảm hạnh phúc về sau. Ý "tụi nó" có lý, nhưng tôi bảo chúng chớ lo điều đó, vì trước mắt tôi, Ba Mẹ tôi có biết nhau trước đâu mà sau khi cưới nhau vẫn hạnh phúc, tình yêu vẫn tràn trề, đến bây giờ Mẹ tôi mất đã lâu mà Ba tôi vẫn còn yêu.

Tôi với chị tôi vẫn thường nghe Ba kể lại, ông bà ta trước kia không hề có chuyện yêu trước ngày lấy nhau, cho đến lứa tuổi của Ba tôi cũng vậy. Nhưng vẫn sống bên nhau đến khi răng rụng không còn một cái. Còn bây giờ, tuổi trẻ thường yêu nhau trước, "dung dăng dung dẻ" một thời gian, có khi đến vài năm, có khi còn "mí nhau tí tí" trước nữa, nhưng vẫn bỏ nhau, đưa ra tòa ly dị dài dằng dặc. Lý luận tôi đầy tính thuyết phục, nên được Ba tôi cổ vũ và tán thành nhiệt liệt. Bởi, như đã nói, ông không phải là thành viên của các cuộc hôn nhân yêu hay "tí mí nhau" trước. "Hoàng thiên bất phụ "hiếu" tâm nhân!". Nên sau cùng, tôi vẫn được dẫn đi "coi mắt" một nàng thôn nữ đúng với ước nguyện của mình.

\*\*\*

Nhà "Tía" vợ tương lai của tôi khá khang trang, nằm giữa khu vườn cây trái trĩu cành. Đây là gia đình gia giáo thật sự, vì ông bà đều là nhà giáo tự... về hưu non. "Vợ" tôi là con gái lớn, nên tuổi ông bà ngắm nghé tuổi Ba tôi Còn "nàng thôn nữ" của tôi thì chưa chắc có cô gái thị thành nào qua được về sắc vóc. Tên nàng là Ngọc Dung, có nghĩa là "dung nhan rực rỡ như ngọc". Và với tôi, đương nhiên đây là viên ngọc đẹp nhất trên đời  
Tóm lại, vừa thấy nàng, tôi chẳng cần phải trở tài "Ma Y Thần Tướng" làm gì cho mất công. Tôi "chấm" ngay

Trong thời gian chờ ngày lễ cưới, thỉnh thoảng Ba tôi bảo tôi đến viếng gia đình nhạc gia Ban đầu vì mắc cỡ nên tôi còn lưỡng lự. Sau "đánh mùi, quen thói", không đi tôi thấy bức rứt khó chịu trong lòng. Không cần đợi Ba tôi nhắc, trái lại tôi tự nguyện xung phong. Mỗi lần tôi xung phong, ba tôi nhìn tôi lộ niềm vui ra mặt. Khi tôi chuẩn bị khăn gói lên đường, Ba tôi đều căn dặn về kinh nghiệm làm rể của bản thân ông trước kia, nào là:

- "Lời ăn tiếng nói phải đàng hoàng. "Nhập gia tùy tục...", còn thấy gia đình bên vợ làm gì phải nhào vô xông xáo, nhưng khi nghe điều gì "ngứa tai" thì phải lạng lẽ đi chỗ khác, chớ có xen vào Nhất là không nên tối ngày cứ la cà bên con nhỏ..."

Quà cáp tôi mang đến, ngoài phần để biếu ông gia bà nhạc, mấy đứa em của nàng. Tôi còn kín đáo trao cho nàng những món quà đặc biệt, mà ở kỳ thăm trước tôi đã khéo léo dò tìm sở thích của nàng.

Tôi cũng biết "tranh thủ" để "Đắc nhân tâm" chứ bộ!

Một lần tôi đến, ông bà nhạc đi vắng. Vợ tôi đón tôi bằng nụ cười vừa mừng vừa thẹn. Tôi có cảm tưởng nụ cười của Bao Tự làm sụp đổ cơ đồ của U vương cũng không bằng nụ cười của nàng hôm ấy. Các em vợ của tôi cũng mừng không kém. Sau khi kính cẩn đặt phần quà của ông bà nhạc trên chiếc bàn ở giữa nhà, tôi phát phần quà còn lại cho các cô, các cậu em vợ tôi, Xong, tôi chợt thấy một bé gái nhỏ là lạ không dám đến, cứ đứng ôm gốc cột hàng bọ Tôi ngoác lại:

- Vô đây cưng, anh cho quà!

Đứa bé mắc cỡ chạy tuốt ra sân.

Tôi đang nhìn theo ngơ ngác, thì vợ tôi từ trong bước ra cười nói:

- Chị Út, con Bác Hai đó!

Tôi bật cười thành tiếng:

- Trời đất. vậy mà anh không biết.

Ở vườn, nước sinh hoạt hàng ngày chỉ nhờ vào mương rạch. Khi nước lớn "tranh thủ" xách chứa đầy lu chậu, đánh phèn, lóng trong mới dùng. Hôm ấy vào dịp nước lớn, vợ tôi vo hai ống quần lên cao, phơi cặp đùi trắng muốt, xong nàng lấy thùng định ra mương xách nước.

Thấy vậy, tôi bèn "xung phong" giành lấy cặp thùng, vợ tôi cười bẽn lễn trao tội Tôi háng hái xách đồ đầy trên mười cái mái dầm, mỗi cái chứa hàng chục đôi nước. Ban đầu, trên bờ vườn, từ chỗ đặt lu ra mương mức nước còn khô ráo, tôi xách đôi nước đi dễ dàng, sau đó, nước vắng ra nên trơn trượt, nhiều khi tôi suýt té. Vậy mà tôi vẫn thích thú làm, say mê nữa là khác. Xách càng lâu, tim tôi càng đập mất trật tự, hơi thở càng dồn dập hỗn hển. Nhưng khi thấy vợ tôi bước ra ngoài lấy thêm củi hay làm gì đó thì tôi cố kềm giữ hơi thở cho điều hòa, để chứng tỏ "ta đây cũng là một kiện tướng" ngon lành.

Tôi vẫn nhớ lời dặn của Ba tôi "Qua nhà vợ làm rể, phải có kiếm việc mà làm, không có việc làm chân tay thừa thãi, lòng thông khó chịu lắm." Người đi trước truyền lại nhiều kinh nghiệm hữu ích cho lớp đi sau Xách nước xong, tôi thấy củi dưới bếp đã gần hết, bèn bảo vợ tôi:

- Em cho anh mượn cái búa

- Chi vậy

Rõ gái quê thật thà có khác! Tìm búa để bửa củi chứ làm gì! Nhưng người thôn nữ của tôi

không kém thông minh như tôi tưởng. Nên liền sau đó, nàng tủm tỉm cười, nói:

- Củi ở dưới nhà trống (1) còn nhiều lắm. Có gốc cây vú sữa ở bên hông chuồng heo, lâu rồi ba muốn bứng mà không được.

Tôi cũng thừa thông minh để hiểu ý vợ tôi "Nếu tôi bứng được gốc vú sữa lên thì là một "chiến công hiển hách". Và vợ tôi đã khôn ngoan âm thầm tạo điều kiện cho tôi. Tôi nghĩ, vợ mình thông minh thật, biết tạo điều kiện để mình "lập chiến công". Tôi thấy lòng mình rộn niềm vui sướng.

Tôi hăng hái xách búa như Trình Giảo Kim ra trận. Đến gốc vú sữa, tôi xuống tấn thủ thế, rồi ra hết sức bình sanh, giơ cao búa, giáng xuống một nhát "phập" vào cây hơn nửa lưỡi, tôi lại gắng sức bình sanh rút lưỡi búa ra, nhưng nó cứ bám chặt vào gốc vú sữa. Cuối cùng, tôi cũng lấy được búa ra.

Cứ như thế đến năm sáu nhát búa thì đầu óc tôi choáng váng mà gốc vú sữa thì vẫn trơ trơ như dãy Hoàng Liên Sơn không hề lay chuyển trước cơn giông bão. Quần quật một hồi, mồ hôi nhỏ giọt, mắt đỏ hào quang mà chỉ tách ra được vài miếng dăm, chưa đủ nấu sôi ấm nước trà. Lúc này tôi hăm hở bao nhiêu thì bây giờ tôi nản chí bấy nhiêu. Ý nghĩ "chiến công hiển hách" của tôi tan theo mây gió. Đang lúc tiến thối lưỡng nan, may sao tai tôi ù ù nghe giọng nói:

- Con làm chi cho mệt vậy?

Tôi quay lại thì ra ông bà nhạc đi xóm về. Tôi cố nén thở dốc, đáp:

- Thừa Ba Má mới về, vợ con bảo...

Má vợ tôi la lên:

- Trời thần ơi! Nhà củi đuối thiếu gì mà nó bảo "thằng nhỏ" bừa chi vậy cà?

Thấy bà nhạc có ý trách vợ tôi. Tôi vội đính chính:

- Dạ không, vợ con nói Ba cần lấy gốc vú sữa này lên.

Không hiểu sao, ông nhạc tôi cười ngất:

- Lấy lên té tao hay làm chi Th...ị.ệ...ệ... cái con nhỏ này rần mắt hết chỗ nói. Thôi bỏ đi, vào nhà uống nước với ba đi con!

Tôi nghe nhẹ nhõm cả người, vì được "rút lui trong danh dự". Nghe lời "vị cứu tinh" tôi vô bép cát búa, định hỏi vợ tôi xem thế nào, nhưng vừa thấy mặt tôi, nàng tủm tỉm cười, đôi má đỏ gay, khiến tôi quên hết.

Tôi còn đứng lừng khừng, thì tiếng ông nhạc tôi vọng xuống:

- Hai à!

Vợ tôi giục:

- Ba gọi kia!

- Gọi em mà!

Thêm tiếng "Hai à!" nữa. Vợ tôi hối thúc:

- Dạ ẹ lên! nhanh đi!

Tôi làm theo như cái máy:

- Dạ! dạ...!

Rồi vội vàng chạy lên nhà trên.

Ông nhạc nhìn tôi, có lẽ cái gốc vú sữa chết tiệt đã làm đầu tóc tôi rối bù, nét mặt thểu thảo, khiến ông động lòng. Ông chỉ cái ghế đối diện, bảo:

- Con ngồi xuống nghỉ, uống nước đi con. Mai mốt có đến thăm chơi, nếu ba có nhờ gì thì làm, không thì cứ nói chuyện với con Hai, đừng làm gì cả.

Ông cười thật hiền hòa, trước khi tiếp:

- Khốn nỗi! cái gốc vú sữa đó, hai người ở đây làm một ngày biết xong chưa? Người ta dân mua bán ăn học mà nó bảo bứng, thì bứng cái gì? Con mà nghe nó thì có ngày bán hết lúa giống. À ha, con Ngọc Dung đâu rồi? Ra bẻ vài trái dứa cho thằng Hai uống c...o.oi

Thì ra "Hai", "thằng Hai" là tôi, tức "chồng của con Hai" đó mà. Tôi cứ ngỡ mình có chút vốn liếng học vấn, ai dè còn dốt nhiều thứ quá!

Thời thế đổi thay, cái thằng "bại trận" vừa rồi như tôi lại nghiễm nhiên được "chiêu đãi", âu cũng là chuyện lạ.

Có tiếng "dạ!" ngọt ngào, ngọt hơn tiếng cô đào đóng vai Điêu Thuyền trong vở Phụng Nghi Đình nữa là khác. Và tiếp theo "gương mặt ngọc" xuất hiện hai má hồng lên nét thẹn thùng, rảo bước ra vườn.

Tôi ái ngại nhìn quanh. Chẳng lẽ ông nhạc tôi bảo vợ tôi leo dừa? Mà vợ tôi không leo thì ai vô đây? Tôi vội thưa:

- Dạ thôi Ba, con không uống đâu!

Có lẽ hiểu được sự xoắn xang trong lòng tôi, nên ông nhạc tôi bảo:

- Hay là con ra ngoài vườn chơi với con Hai cho mát.

Được lời như mở tắc lòng, tôi vội vàng rảo bước đi nhanh theo "con Hai" ra vườn, dầu không quay lại tôi cũng đoán được ông nhạc tôi đang nở nụ cười sung sướng. Đến nơi, tôi thấy vợ tôi đang bước nhanh đến cây dừa lão (2), cao gấp ba bốn lần nóc nhà, nàng ngược thẳng cổ, ngấm nghĩa một hồi rồi xằng tay áo, guộn hai ống quần lên hai bên hông, chực trèo lên. Tôi hoảng hốt, vừa gọi vừa phóng tới vài bước, vội nắm tay nàng ghì lại:

- Không! anh không uống đâu! Em đừng leo, nguy hiểm lắm.

"Nàng thôn nữ" của tôi có vẻ tiếc rẻ:

- Cây dừa này trái nước ngọt lắm!

- Ngọt cỡ nào anh cũng không uống. Em khỏi leo. Anh không cần. Mình đi vô!

Vợ tôi cười bí mật:

- Nhưng dầu gì cũng phải uống. Anh không chịu uống cây này, thì hái cây đằng kia vậy. Đi theo em!

Vợ tôi dẫn tôi nhảy qua mấy cái mương vườn, đến một cây dừa thân chỉ cao hơn đầu mà nghệt trái. Nàng đưa tay búng búng vào vỏ dừa rồi vịn luôn tay. Tôi ngăn lại:

- Đủ rồi, đủ rồi!

- Chưa đủ đâu!

Nàng vịn thêm mấy trái nữa. Hai đứa ngồi xuống bên đống dừa. Vợ tôi ra vẻ suy nghĩ rồi bảo:

- Bây giờ trở vô nhà hơi xạ. Anh chịu khó qua nhà chú Tư ở sát mé vườn mình mượn cái búa...

Nghe tới búa, tôi nghĩ ngay đến gốc vú sữa, nên hỏi:

- Chi vậy?

Vợ tôi cười duyên dáng:

- Để chặt dừa chớ chỉ Anh qua mượn để làm quen với lối xóm luôn. Anh nhớ nói là rể ông giáo hay là..."chồng con Ngọc Dung" cũng được.

Tôi không vừa:

- Thôi, nói "chồng con Hai" nghe cho nó oai hơn.

Tôi bước đi thì vợ tôi gục đầu vào hai gối cười thành tiếng. Tôi ngạc nhiên, quay lại hỏi đùa:

- Cười gì đó "Hai"?

Một lát "con Hai" mới nói được:

- Anh thấy ai chặt dừa bằng... búa chưa?

Tôi đờ người, khẽ cốc đầu vào "viên ngọc miền thôn dã" của tôi:

- Em làm anh bị mắc lừa hoài!

Nước dừa ngọt lịm, tôi chỉ uống một hơi là hết sạch một trái, bèn hỏi:

- Sao dừa này nhỏ và ít nước quá vậy em?

- Dừa xiêm rặc mà. Mỗi trái chỉ chừng một chén nước. Ở vườn mình chỉ có cây dừa này là nước ngọt nhất.

Tôi chỉ cây dừa lão, lúc này vợ tôi định leo:

- Còn cái cây cao thấu trời kia!

- Dừa khô
  - Vậy mà hồi nãy em nói cây đó ngọt nhất và định leo lên...
  - Ý! Em leo hồi nào Anh tưởng em không sợ chết sao
  - Hồi nãy, nếu anh không cản, em có leo không cho biết...
- Nàng cười để lộ hàm răng trắng tuyết:
- Chắc chắn là không leo rồi! Vì liếc thấy anh ra, em giả bộ vậy thôi! Vậy mà cũng tin. Ai dè rể ông giáo thật thà quá!

Dù lòng yêu thương bị "xâm phạm nghiêm trọng", nhưng tôi cảm thấy thích thú. Một "cái gì" len lén vào hồn, làm tôi sung sướng đến lạ kỳ.

Nước dừa chảy vào lòng bàn tay tôi nghe ran rát. Vài mảng da bị dộp, thành tích do tôi "chiến đấu" với gốc vú sữa trước đây. Tôi khẽ hít hà. Vợ tôi cầm lấy tay tôi ra chiều âu yếm:

- Em định đùa anh chơi! Ai dè...

Thuận tay, tôi ôm đầu nàng ép vào ngực. Nàng giãy giụa:

- Đừng anh, người ta thấy cười chết.

\*\*\*

Thời gian trôi mau. Vợ chồng tôi bây giờ đã có hai nhóc con, nhưng kỷ niệm xưa vẫn còn đó, mãi mãi tồn tại trong lòng chúng tôi!

Một lần chúng tôi dẫn hai con về ngoại. Cha Mẹ vợ tôi gửi biếu "ông nội" hơn chục vú sữa, những trái vú sữa mới có trái "chiếng" to lớn bóng lộn. Đến nhà, vợ tôi mời, Ba tôi ăn khen ngon ngọt hơn vú sữa khác. Tôi vọt miệng:

- Vú sữa thì ngon, nhưng gốc vú sữa thì ngon không nổi!

Vợ tôi lườm tôi một cái dài... dài còn hơn cây dừa lão năm xưa. Ba tôi tinh ý, cười nói:

- Mỗi cái ngon đều có giá trị riêng của nó. Cái ngon của những trái vú sữa đầu mùa này là cái ngon của vật chất. Còn "cái ngon" của gốc vú sữa mà con vừa nói, đó là cái ngon của tinh thần. Nếu con đem so sánh giữa vật chất với tinh thần, thì giá trị tinh thần là trường cửu và ưu việt. Còn cái ngon của vật chất chỉ có tính cách giai đoạn hoặc tạm thời mà thôi! Ba nói như vậy để con biết cái giá trị tuyệt đối của tinh thần mà gìn giữ hầu vun quén nó.

Vợ tôi nhìn ba tôi rồi quay đi để dấu nụ cười thích thú.

## Những sai lầm của học giả, giáo sư Hoàng Xuân Hãn



Giáo sư, Học giả Hoàng Xuân Hãn

### Đôi dòng trước khi vào bài:

\* Trong lãnh vực văn học, chúng ta đừng vì học vị của những ông khoa bảng mà "BỎ QUÊN" không phê bình những sai lầm trong các tác phẩm của họ.

\* Khi phê bình văn học, chúng ta phải ra sức tìm tòi, tham khảo, tra cứu, lấy sự trung thực, lòng ngay thẳng và lương thiện nhận định rồi chỉ rõ những chỗ sai lầm. Không nề nang, thiên vị bất cứ kẻ nào! Nếu không làm được những điều đó, chẳng những chúng ta có tội với tiền nhân mà còn có lỗi với những thế hệ mai sau –Thái Quốc Mưu

**Tiểu sử Giáo sư, Học giả Hoàng Xuân Hãn** (nguồn, Bách Khoa Toàn Thư):

“Học giả Hoàng Xuân Hãn cùng thời với những tên tuổi lớn như Nguyễn Văn Huyền, Đào Duy Anh..., cuộc đời học giả Hoàng Xuân Hãn phủ gần trọn thế kỷ XX và sự nghiệp của ông cũng gần như phủ bóng hầu hết các lĩnh vực khoa học của nước nhà, cả khoa học tự nhiên và xã hội. Ông sinh ngày 18/3/1908, mất ngày 10/3/1996 làng Yên Phúc, thuộc tổng Yên Hồ, nay là xã Yên Hồ. Có sách viết sanh tại Kẻ Trổ, thuộc làng Nhân Thọ, tổng Yên Hồ, huyện La Sơn, nay là xã Đức Nhân (Đức Thọ). Ông là hậu duệ của dòng họ Hoàng Xuân nổi tiếng với Hoàng giáp Hoàng Trưng (đời thứ 5, đậu Hoàng giáp năm 1499).

Thuở nhỏ, ông học chữ Hán với cụ Tú Vạn, phụ thân ông. Về sau học chữ quốc ngữ tại quê. Khi phong trào Cần vương tan rã, cha mẹ ông lâm cảnh nghèo khó, ra Vinh nhận thầu nấu cơm cho trường Quốc Học để nuôi con.

Năm 1926, Hoàng Xuân Hãn đỗ bằng Thành Chung, ra Hà Nội thi vào Trường Bưởi, một năm sau thi ông chuyển sang Khoa Toán, Trường Trung học Albert Sarraut. Năm 1928, sau khi đỗ Tú Tài toàn phần, ông được nhận học bổng du học tại Pháp.

Lần lượt thi đỗ và theo học tại các trường đại học danh tiếng như: Sư phạm, Bách khoa ở trường đại học Sorbonne. Paris. Năm 1934, ông về nước với bằng kỹ sư cầu đường. Tiếp đó, ông trở lại Pháp và đỗ bằng thạc sĩ Toán của trường Sorbonne năm 1935.” Học giả Hoàng Xuân Hãn viết rất nhiều bộ sách. Đáng chú ý và có lẽ nổi danh nhất là Bộ Lý Thường Kiệt, xuất bản năm 1949. (ngưng trích).

Đáng tiếc, trong bộ Lý Thường Kiệt Học giả, Gs. Hoàng Xuân Hãn dịch có rất nhiều chỗ sai lầm cách oan uổng... Làm phí phạm công trình lớn lao của vị học giả đáng kính của chúng ta.

Thái Quốc Mưu.

\*\*\*

## **PHẦN PHÊ BÌNH:**

### **Trong bộ LÝ THƯỜNG KIỆT. Phần Lý Thường Kiệt Đánh Tống:**

Hoàng Xuân Hãn, viết: “Một nơi quan trọng thuộc trại Vĩnh Bình. Sách Lãnh Ngoại Đại Đáp chép: “Trại Vĩnh Bình kè Giao-chỉ, chỉ cách bằng một con sông mà thôi. Phía Bắc sông có trạm Giao-chỉ (ở đất Tống). Phía Nam sông có đình Nghi-hòa. Đều là chỗ để buôn bán trao đổi, do chúa trại Vĩnh Bình cai quản”.

Trong khi sách “Lãnh Ngoại Đại Đáp” Chư Khứ Phi chép như sau:

– “Ung châu Hữu giang Vĩnh Bình Trại dữ Giao Chỉ vi cảnh, cách nhất giản nhĩ! Kỳ Bắc hữu Giao Chỉ dịch, kỳ Nam hữu Tuyên Hòa đình, tựu vi bác dịch trường”. (Dịch: Trại Vĩnh Bình ở vùng sông Hữu giang, thuộc Ung châu, tiếp giới với Giao Chỉ, cách một khe suối thôi! Phía Bắc khe suối có trạm (tên gọi là) Giao Chỉ, phía Nam suối có đình Tuyên Hòa, là nơi buôn bán giao dịch).”

(Tham khảo: Lãnh Ngoại Đại Đáp, Qu. V. Tài Kế môn. Ung châu Vĩnh Bình Trại bác dịch trường)

Hoàng Xuân Hãn đã sai lầm khi dịch đường ranh giới giữa Giao Chỉ và Trại Vĩnh Bình cách nhau “một con sông”. Trong khi, “Lãnh Ngoại Đại Đáp” của Chư Khứ Phi chép rõ là “một KHE SUỐI”. Sông và Khe Suối hoàn toàn khác nhau. Giả sử, nếu Hoàng Xuân Hãn dịch “cách nhau một con suối cũng sai!” Vì Khe Suối chỉ là một nhánh nhỏ của một con suối. Cụm từ trong nguyên tác: “cách nhất giản nhĩ!” “Giản nhĩ = KHE SUỐI”.

Ở phần các địa danh:



Hoàng Xuân Hãn không biết, nghĩ sai, tách các địa danh ra sai. Trong nguyên tác có 16 địa danh Hoàng Xuân Hãn tách thành 18 địa danh:

\* 16 địa danh trong nguyên tác:

1. Điện / 2. Hạ Lôi / 3. Ôn / 4. Nhuận / 5. Anh / 6. Dao / 7. Vật Dương / 8. Vật Ác / 9. Kế / 10. Thành / 11. Cống / 12. Lục / 13. Tần / 14. Nhiệm động / 15. Cảnh Tư / 16. Hà Kỳ.

\* 18 địa danh do Hoàng Xuân Hãn nghĩ sai và tách chữ sai:

1. Thương- điện / 2. Hạ-lôi / 3. Ôn-nhuận / 4. Anh / 5. Dao / 6. Vật-dương / 7. Vật-ác / 8. Kế-thành / 9. Cống / 10. Lục / 11. Tần / 12. Nhậm / 13. Động / 14. Cảnh / 15. Tư / 16. Kỳ / 17. Kỳ / 18. Huyện.

Sau đây là những chỗ SAI của Hoàng Xuân Hãn, khi ông nghĩ sai, tách chữ sai, nên phân chia thêm hai địa danh:

1). Kế tức là Kế động: Ông Hoàng Xuân Hãn lại nhập chữ Kế với chữ Thành liền ở sau, để trở thành “Kế-thành”.

2). Nhiệm động: (Nhiệm cũng đọc âm Nhậm). Hoàng Xuân Hãn lại ngắt ra thành 2 địa danh là “Nhậm” và “Động” mà không biết rằng chữ “động” ở đây chỉ là cấp số hành chánh đi liền với chữ “Nhiệm” (hay “Nhậm”). (“Động” ở đây giống như, Xã, Quận, Tỉnh... là cấp số hành chánh).

3). Cảnh Tư: Hoàng Xuân Hãn cũng ngắt ra thành 2 địa danh “Cảnh” và “Tư”.

4)- Địa danh “Kỳ” trong nguyên tác không có.

5). Hà Kỳ huyện: Hoàng Xuân Hãn thiếu mất chữ “Hà”. Còn, chữ “huyện” đứng sau tên “Hà Kỳ” để chỉ cấp số hành chánh, ông lại tự tách chữ “Huyện” ra và cho nó thành một địa danh khác. (Hà Kỳ huyện, tức là huyện Hà Kỳ. Giống như Kinh Châu, tức là Châu kinh,...)

Trong câu “tiền hậu bị thủ thổ nhân bạn khứ, ủy thân qui minh”. Hoàng Xuân Hãn dịch: “trước sau bị các tù trưởng làm loạn, rồi bỏ đi, mà đem vào quy thuận”. Hoàng Xuân Hãn dịch câu này chẳng những sai, mà còn rất lủng củng, tối nghĩa, khó hiểu.

Chữ “BẠN” trong nguyên tác “tiền hậu bị thủ thổ nhân BẠN khứ, ủy thân qui minh”. BẠN trong câu nghĩa là “PHẢN BỘI”, Hoàng Xuân Hãn dịch là làm “LÀM LOẠN”. Sai!

“LÀM LOẠN” là tổ chức bộc phát quy tụ những kẻ cùng phe cánh, dấy lên gây rối trật tự, an ninh, đốt phá nhà cửa, cướp giết đất đai, tài sản đồng bào,...

Còn PHẢN TẠC, PHẢN LOẠN, PHẢN BỘI là tổ chức quân sự hoặc hành chánh được chánh quyền giao cho điều khiển (hay cai trị) một địa phương, rồi đem lực lượng đó đánh lại lực lượng của chánh quyền (hay chủ cũ).

Những kẻ được Lý triều giao cho cai quản 2 động: (động) Vật Dương và (động) Vật Ác nổi dậy đánh Lý triều không thể gọi là LÀM LOẠN, mà là PHẢN TẠC, PHẢN LOẠN vì đã bỏ vua / bỏ chủ cũ để chạy theo giặc Tàu (Tống triều). “LÀM loạn” hoàn toàn khác xa với “PHẢN loạn”.

Trong câu: “Tuy thử đẳng đạn hoàn chi địa”. Hoàng Xuân Hãn dịch là: “Tuy đất ấy là nhỏ nhen”.

Hai chữ “ĐẠN HOÀN” trong nguyên tác, có nghĩa “viên đạn bắn ná”, dùng để ẩn dụ mảnh đất nhỏ. (hàm ý, cục đạn do ná bắn không thể đi xa, mảnh đất không đủ lớn, khi dùng ná bắn viên đạn sẽ vượt qua đất kẻ khác ở gần bên). Còn “đạn hoàn chi địa” nghĩa là “đất nhỏ, hoặc đất nhỏ hẹp”. Hoàng Xuân Hãn dịch: “Tuy đất ấy là nhỏ nhen”. Thật không hiểu nổi!

Trong tiếng Việt, hai tiếng “nhỏ nhen” là tính từ phi vật thể, thuộc khái niệm trừu tượng, chỉ dùng để chỉ những gì thuộc về tinh thần mà thôi, như nói “tâm địa nhỏ nhen” “tính tình nhỏ nhen”, “lòng dạ nhỏ nhen”, “sự việc nhỏ nhen”... không thể dùng để chỉ những gì thuộc vật chất, như đất đai, nhà cửa, vật dụng...

Chúng ta, không ai có thể nói “một căn nhà nhỏ nhen”, một “khu vườn nhỏ nhen”.

Trong “Từ điển Từ Nguyên” giảng 2 tiếng “THỦ THỔ” như sau:

– “Thủ thổ” là rút ngắn câu: “Thủ vệ cương thổ”. Trọn nghĩa là: “Giữ và bảo vệ lãnh thổ”.

– Thư Thuấn Điện: “Tuế nhị nguyệt, Đông tuần thủ”. Dịch: *Kinh Thư, thiên Thuấn Điện: “Một năm 2 tháng, vua đi tuần tra ở phương Đông”.*

Truyện: “Chư hầu vi thiên tử thủ thổ, cố xưng thủ”. Dịch: “Chư hầu là người giữ đất cho thiên tử, do đó gọi là thủ (thổ) = giữ đất (nước)”.

Theo Học giả Minh Di: Phần Truyện kể trên là của Khổng An Quốc (? – ?) thời Tây Hán (206 tr. Cn – 25 Cn).

– “Tần ký giải Hàn Đan vi nhi Triệu vương nhập triều, sử Triệu Thích ước sự ư Tần, cát lục huyện nhi cấu.” Dịch: “Sau khi Tần rút quân, không vây Thành Hàn Đan nữa, thì Triệu vương vào triều, liền sai Triệu Thích giao ước việc thần phục Tần, cắt 6 huyện cho Tần để giảng hòa.”

– Ngu Khanh vị Triệu vương viết: “Tần chi công vương dã quyện nhi qui hồ? vương dĩ kỳ lực thượng năng tiến, ái vương nhi phát công hồ? Dịch: “Ngu Khanh nói với Triệu vương: “Tần tới tấn công nhà vua có phải vì quân mệt mỏi mà rút về chăng? Nhà vua có cho rằng lực của Tần còn có thể tiếp tục tấn công, thế nhưng vì thương nhà vua mà không tấn công nữa hay không?”

– Ngu Khanh viết: “Tần dĩ kỳ lực công kỳ sở bất năng thủ, quyện nhi qui. Vương hựu dĩ kỳ lực chi sở bất năng thủ dĩ tổng chi, thị trợ Tần tự công dã! Lai niên Tần phục công vương, vương vô cứu hĩ!” Dịch: “Ngu Khanh nói: Tần thấy lực của mình đánh chiếm cái không thể chiếm được, bởi lẽ đó, khi thấy quân mệt mỏi mà rút về, bây giờ nếu nhà vua nghĩ là quân lực của Tần không thể đánh chiếm được Thành của Triệu mà lại cắt đất nhượng cho Tần thì đây là nhà vua giúp Tần để tự đánh mình! Năm sau Tần lại tới tấn công nhà vua thì chừng đó nhà vua không cứu được mình nữa!”

– Vương viết: “Tần chi công ngã dã bất di dư lực hĩ, tất dĩ quyện nhi qui dã!” Dịch: Triệu vương nói, “Quân Tần đánh ta không còn sức nữa, đây chắc chắn vì mệt mỏi mà rút về!”

Câu: “Vương dĩ Ngu Khanh chi ngôn cáo Triệu Thích.” Dịch: “Triệu vương đem lời của Ngu Khanh nói với Triệu Thích.”

– Triệu Thích viết: “Thử đẳng đạ hoàn chi địa phát dữ, lệnh Tần lai niên phục công vương”. Dịch: Triệu Thích nói: “vùng đất nhỏ này mà không cho thì năm sau Tần lại tới tấn công nhà vua nữa.”/ Sử Ký. Qu. LXXVI. Ngu Khanh truyện.

Còn, 2 chữ thử đẳng trong “Tuy THỬ ĐẰNG đạ hoàn chi địa”, để chỉ địa danh của hai Động: (động) Vật Dương và (động) Vật Ác, Hoàng Xuân Hãn dịch, “Tuy ĐẤT ẤY là nhỏ nhen”, Hai chữ “Đất Ấy” là Số ít. Trong khi câu “Tuy THỬ ĐẰNG đạ hoàn chi địa”, nghĩa là để chỉ hai động Vật Dương và Vật Ác Số Nhiều, do đó phải dịch là: “Những vùng” đất ấy mới đúng!

\* Phụ chú: Về tiếng “đạ hoàn chi địa”, tham khảo thêm: “Chiến Quốc Sách. Qu. XX. Triệu Sách 3. Tần công Triệu ư Trường Bình”.

– Nguyên tác: “tru cầm tiếm nghịch”. Hoàng Xuân Hãn dịch là “đánh dẹp những kẻ chiếm lĩnh”. Hai chữ “TRU CẦM” trên đây, nghĩa là “Tru = “giết”, Cầm = “bắt” (giữ), “giam” (giữ).

Chữ “TIẾM” nghĩa là “(vượt) quá phạm, nghĩa là vượt quá vai trò trong nhiệm vụ được giao, tức là việc làm không đúng quy định, vượt ra ngoài trách nhiệm”. Chữ “NGHỊCH” nghĩa là “phản loạn, phản nghịch,...”.

Hoàng Xuân Hãn dịch “những kẻ chiếm lĩnh” thì không nói hết ý của nguyên tác, tức thiếu các ý “PHẢN NGHỊCH” và “KHÔNG CHÍNH ĐÁNG”.

– Câu “tru cầm tiếm nghịch” phải dịch là: “Diệt trừ, bắt giữ những kẻ phản nghịch chiếm cứ đất đai không chính đáng”.

– Câu “Dự vào hàng thiên thần”. Trong nguyên tác không câu nào có ý nghĩa như Hoàng Xuân Hãn viết câu này. Người viết không rõ Hoàng Xuân Hãn lấy từ đâu viết ra?

Đối chiếu từng câu một so với nguyên tác, thì có vẻ như Hoàng Xuân Hãn đã dựa vào câu “khởi cảm bị số ư phiên viên” mà dịch (hay viết) ra.

Nếu dự đoán của chúng tôi đúng, thì Hoàng Xuân Hãn đã dịch sai!

Tiếng “bị số” (trong câu “khởi cảm BỊ SỐ ư phiên viên”) tức là “sung số”. Trong từ điển Từ Nguyên giải nghĩa 2 chữ “SUNG SỐ” như sau:

1. “Sung số”. Miễn cưỡng thấu số”.
1. “Sung số”. Miễn cưỡng gom lại cho đủ số”.

Nghĩa là “vùng đất ở giáp với ranh giới 2 nước”.

PHIÊN là hàng rào, VIÊN là bờ tường thấp. Rào, tường đây chính là hàng rào hay bức tường xây dựng dọc theo biên giới để làm ranh giới giữa hai nước – Trong bài, là để chỉ lần ranh giới giữa 2 nước.

Ngoài ra, hai tiếng “phiên viên” còn dùng để chỉ quan chức trấn giữ biên cương bảo vệ đất nước. Chẳng hạn, Phiên tướng là tướng trấn giữ ngoài biên giới.

Trong nguyên tác: “thâu sinh ư khoảnh khắc”. Hoàng Xuân Hãn dịch là “sống trong chốc lát.” – tức đã dịch thiếu mất chữ “THÂU”. THÂU có nghĩa là “trái đạo nghĩa”. Tiếng “thâu sinh” ở đây có nghĩa là “sống trái với đạo nghĩa”.

Chữ “THÂU” ở đây, còn có nghĩa là “trộm”, nên có người đã dịch là “sống trộm”. Sai!

\* Hoàng xuân Hãn DỊCH THIẾU.

So với nguyên tác Hoàng Xuân Hãn đã dịch thiếu những câu sau đây:

1). Nguyên tác: “Thường bất li mộng mị giả”. Học giả Minh Di đã tán đồng ý người viết, nên dịch là: “*thường chẳng lia giấc mộng của thần*” (chữ thần ở đây rút ngắn ở hai chữ “hạ thần”, đó là cách nói hạ mình của nhà vua ở nước nhược tiểu nói với bậc Thiên tử bề trên, không có nghĩa là thần thánh – Ý nói là sự nghĩ nhớ về việc đòi lại 2 Động Vật Dương và Vật Âm thường hằng canh cánh bên lòng của vua Lý Nhân Tông (1072 – 1127; tại vị: 1072 – 1127) đến đổi trong giấc ngủ sự nghĩ nhớ này vẫn thường hiện trong giấc mộng của vua, tức Lý Nhân Tông vẫn thường chiêm bao về việc mất 2 Động Vật Dương, Vật Âm này.

### **Nguyên văn bài Biểu trong nguyên tác:**

#### **Phiên âm Việt Nho:**

“Hạ ấp hữu Vật Dương, Vật Âm nhị động bát huyện, dữ tình nương tiếp liên. Tiên hậu bị thủ thổ nhân bạn khứ, uỷ thân quy minh. Kỳ Vật Dương ư binh thìn niên mộng thu nhập tỉnh; Vật Âm ư Nhâm tuất niên mộng thu thiết Thông Khang ải.

Tuy thử đẳng đại hoàn chi địa, vụu công thống hoài, thường bất ly mộng mị giả. Thành dĩ tiên tổ thần bình tích tru cảm tiếm nghịch, xung gian mạo hiển, tất mệnh chi sở trí dã. Kim mặt tháo bất năng tự thừa, khởi cảm bị số ư phiên viên, thâu sinh ư khoảnh khắc dã.

Giáp tý niên, Quảng Tây kinh lược ti thường vị thân tấu. Tiên triều dĩ Túc, Tăng nhị động lục huyện tứ thần chủ lĩnh. Tiếp Túc, Tang đẳng hiện thuộc hạ ấp, phi kim chi trần thỉnh chi địa, bất cảm bái mệnh.

Phục ngộ bệ hạ nhất tân vũ nội, cần cụ biểu dĩ văn.

#### **Bản dịch của THANH BĂNG – HOÀNG LÊ:**

*Thỉnh Hoàn Vật Dương, Vật Âm Nhị Động Biểu:*

– “Nước tôi có đất Vật Dương, Vật Âm, gồm hai động và tám huyện, vẫn tiếp liền với phần đất tỉnh (Quảng Tây). (Những đất ấy) trước sau đều bị bọn đầu mục thổ dân làm phản, bỏ đi, đem theo về với Trung Quốc. Đất Vật Dương thì năm Bính thìn (1076) bị sát nhập vào đất quý tỉnh; đất Vật Âm thì năm Nhâm tuất (1082) cũng bị sát nhập và đặt thành ải Thông Khang.

Mặc dầu đấy chỉ là mảnh đất nhỏ nhưng vẫn khiến lòng tôi đau xót, luôn luôn nghĩ đến cả trong giấc mộng. Quả thực tổ tiên tôi xưa kia đã phải đánh dẹp phòng tiếm nghịch, xông pha gian nguy, không tiếc tính mạng mới có được đất ấy. Nay tôi phận con cháu, đã không kế tục được cơ nghiệp được (cha ông) thì dám đâu dự vào hàng mộ nước phen dậu, cầu lấy cái sống tạm bợ trong chốc lát.

Năm Giáp tý (1084), Ti kinh lược Quảng Tây đã vì nước tôi mà tâu bày về triều. Tiên triều đã đem đất Túc, Tang gồm hai động và sáu huyện trả lại cho tôi chủ lĩnh. Các đất Túc, Tang ấy hiện thuộc nước tôi rồi, chẳng phải là đất mà tôi bày tỏ ở đây. (Bởi vậy), tôi không dám vâng mệnh.

May gặp khi bệ hạ (lên ngôi), khắp bờ cõi thấy đều đổi mới. Vậy kính can [nêu] đầy đủ trong tờ biểu này để quý quốc nghe biết. (Sử gia Tư Mã Thiên (145 – 86 tr. Cn) chép trong bộ “Sử Ký”)

Thái Quốc Mưu So sánh: Những vị vua đất Việt ngày xưa, tuy thần phục nước Tàu, nhưng bằng mọi cách vẫn cương quyết giữ đất đai của tiên tổ – dầu phải quỳ lạy xin xỏ, nhưng quyết liệt khẳng định: “Tiên triều đã đem đất Túc, Tang gồm hai động và sáu huyện trả lại cho tôi chủ

*linh. Các đất Túc, Tang ấy hiện thuộc nước tôi rồi, chẳng phải là đất mà tôi bày tỏ ở đây. (Bởi vậy), tôi không dám vâng mệnh.”*

Nghĩa là Người Xưa dù phải quỳ lạy nhưng cương quyết không thể giao đất cho giặc Tàu. Ngày nay thì sao? Tôi không biết.

Xin mở ngoặc nói thêm: (Vào thời điểm gửi thư trên (1086) cho Tống triều, Lý Nhân Tông mới có 14 tuổi – còn là một trẻ nít, thì không thể có một sự suy tư, nghĩ ngợi, như viết trong thư. Dĩ nhiên thư là do văn thần triều Lý viết thay vua nhỏ của mình. Còn phía bên kia, vua Tống triều, Tống Triết Tông (1077 – 1100; tại vị: 1085 – 1100), cũng là một đứa con nít, còn nhỏ hơn vua Lý. Đương thời Tống Triết tông mới 9 tuổi).

2). Nguyên tác: “Tất mệnh chi sở trí dã”.

Từ điển Từ Nguyên giải nghĩa 2 chữ “tất mệnh” như sau:

a)- “Tất mệnh” là Tận lực mệnh lệnh”.

b)- “Tất mệnh” là Tận sức đến xả bỏ cả mạng sống”.

Tiếng “tất mệnh” nghĩa cũng như “trí mệnh”, nghĩa là “giao mạng, bỏ mạng để phục vụ tổ quốc” Các tiếng này được dùng để chỉ sự dốc hết sức lực để làm một điều có bỏ mạng vì quốc gia dân tộc cũng đành! Nói môm na là “chơi tới cùng!”

\* Kinh Dịch, Quẻ Khốn (Đoài / Khảm), Đại Tượng từ:

– “Tượng viết: Trạch vô thủy, Khốn, quân tử dĩ trí mệnh toại chí”. Dịch: “Tượng viết: Đầm không có nước, là (Tượng = hình ảnh) của Quẻ Khốn, bậc quân tử coi đó mà đến bỏ cả tính mạng để thực hiện cho được chí hướng của mình”. Câu này Học giả Minh Di đã dịch: “dốc hết sức mình, bất kể tính mạng mà cố (giữ thành, hay đất) cho được!”.

3). Nguyên tác: “khởi cảm bị số ư thiên viên?” nghĩa là “vùng đất ở sát ranh giới 2 nước”.

Trong bộ Lý Thường Kiệt, Hoàng Xuân Hãn dịch thiếu 3 câu trên đây! Ba câu này chẳng phải khó dịch, nhưng chẳng biết vì sao ông không dịch? Sơ ý chẳng?

Về hai động Vật Dương và Vật Âm, người viết không biết địa phận vùng đất trên hiện nay nằm ở đâu? Tôi, Email thỉnh ý Học giả Minh Di ở Úc Châu, ông cho biết:

“Như anh biết, các sử-sách Tống và Việt đều có chép hai tên đất ấy, nhưng không chỉ rõ ở vùng nào. Nay góp-lặt và tham-khảo những tư liệu rời-rạc ta có thể nhận ra rằng hai động ấy ở phía Tây-Bắc Cao-Bằng ngày nay” – Minh Di.

#### \* PHẦN VIỆT SỬ:

##### a)- Về Lý Thái Tổ:

1. Trong Lĩnh Ngoại Đại Đáp của Chu Khứ Phi, viết:

– “Lý Công Uẩn, tên chữ là Triệu Diễn, con thứ của Lý Thuần An thuộc dòng dõi Lý Tung, Tể tướng nhà Hậu Tấn. Tung bị vu oan rồi bị hại. Con cháu phải đến phương Nam tị nạn, định cư ở Lý gia trang phía đông Loan Hải, quận Mân Châu. Để tránh bị truy nã bèn đổi sang họ Lê đến khi làm vua. Mãi đến sau khi thiên đô về Thăng Long mới lấy lại họ Lý.”

1. Lý Trang Chủ Nội Lý Thị Phòng Phả, viết:

– “Lý Công Uẩn, có tên khác là Lý Công Tố, hiệu Triệu Diễn, giỏi võ công, giỏi văn chương. Từ nhỏ theo cha di cư đến Bắc Giang, Giao Chỉ. Công Uẩn được Lê Chí Trung dùng làm đại tướng, Năm Canh Tuất Chí Trung chết, con Chí Trung còn nhỏ, em là Minh Sưởng giành ngôi, Công Uẩn giết Minh Sưởng tự lập làm vua đất Giao Châu. Vợ họ Trần.”

III. Tự Điển Bách Khoa Toàn Thư viết:

– “Dưới triều nhà Tiền Lê, Lý Công Uẩn làm quan đến chức Điện Tiền Chỉ Huy Sứ là một chức quan võ chỉ huy quân đội bảo vệ kinh đô Hoa Lư bấy giờ. Năm 1005, Lê Trung Tông bị em trai là Lê Long Đĩnh sát hại, ông ôm Trung Tông khóc, Long Đĩnh cho rằng Uẩn là tôi trung, bèn cho giữ chức quan Cận vệ. Đến năm 1009, Long Đĩnh qua đời, con trai còn nhỏ, ông Uẩn được lực lượng của Đào Cam Mộc và sư Vạn Hạnh tôn làm Hoàng đế.”

Ba đoạn I – II và III trên đây viết về nguồn gốc, cách xuất thân của Lý Thái Tổ, rất đáng tin.

Những truyền thuyết, huyền thuyết dưới đây, trích từ Wikipedia:

1. “Phạm Thái Hậu đi chơi núi Tiên Sơn, cùng với thần giao hợp mà sinh ra Lý Công Uẩn. Lý Khánh Vân nuôi làm con, nhận là họ Lý. Bài ký ở chùa Tiên Sơn có nói: “Thái Hậu cảm tinh anh của Bạch Hâu mà sinh ra Vua, nhà sư Vạn Hạnh đem về nuôi.”
2. “Mẹ Lý Thái Tổ năm 20 tuổi nghèo hèn không có chồng, nương tựa người lão Sa môn ở chùa Ứng Thiên, làm việc thổi nấu, khi lửa tắt và bà đương ngủ lơ mơ, lão Sa môn ngẫu nhiên chạm phải, giật mình trở dậy rồi có thai mà sinh ra Vua (Lý Công Uẩn)”.

Chữ “lão” ở đây không phải chỉ người già, mà dùng để chỉ người đàn ông là tu sĩ nhà Phật, một cách khinh bỉ, bởi kẻ đó không phải là nhà tu chân chính, lương thiện.

Đoạn văn trên đây, theo người viết nghĩ có thể sự việc như sau: “Người phụ nữ họ Phạm nghèo khó, phải nương thân trong chùa, bị một lão Sa môn (Sa môn, để chỉ nam tu sĩ Phật giáo, tức thầy Chùa), cưỡng dâm rồi có thai. Còn nói, “lão Sa môn ngẫu nhiên chạm phải giật mình trở dậy rồi có thai”, chỉ là cách ngụ biện, gỡ gạc cho Mẹ vua “không có chồng mà có chửa”.

Người Trung Hoa, gọi hai chữ Sa môn bằng “CẦN TỬC”, có nghĩa, “người tu sĩ nhà Phật dẹp hết tính ác để tiếp thu tính thiện”. Còn Sa di để chỉ giới nam mới quy y cửa Phật, sau khi kẻ ấy nhận đủ mười giới răn của Phật pháp, hầu tự răn mình, tránh tội ác và trở thành người biết sống lương thiện và làm điều thiện. Người Việt thường gọi Sa môn là Chú Tiểu. Nếu kẻ đó thuộc giới nữ, thì gọi là Sa di ni.

3. “Mẹ Vua ở quanh quẩn trong rừng Cổ Pháp hốt nhiên chết, kiến, mối xông đất đầy thành mả, cao bảy thước được chỗ đất tốt chung linh. Đến bây giờ Vua về yết lăng, trông thấy cây cối xanh tốt, loài chim bay liệng cảm động rớt nước mắt, sai đo quanh mộ mỗi bên vài mươi thước làm cấm địa, sau này các triều có phụ táng ở đó đều gọi là Thọ lăng.”
4. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, viết: Lý “Thái Tổ, tên húy là Công Uẩn, người châu Cổ Pháp, Bắc Giang. Mẹ là người họ Phạm, đi chơi chùa Tiên Sơn cùng với thần giao hợp, rồi có chửa, sinh vua ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất, niên hiệu Thái Bình năm thứ 5 thời Đinh (974). Lớn lên làm quan nhà Lê, thăng đến chức Điện Tiền Chỉ Huy Sứ”.
5. Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục là bộ chính sử của nhà Nguyễn do Quốc Sử Quán triều Nguyễn soạn thảo vào khoảng năm 1856-1884, viết: “Công Uẩn, người Cổ Pháp Bắc Giang. Sinh ra đã thông minh sâu sắc, dung mạo đẹp để khác thường, khi nhỏ thường thụ nghiệp với sư Vạn Hạnh. Vạn Hạnh thấy rất lạ mới nói rằng: “đây không phải người thường, ngày sau tất sẽ làm chủ thiên hạ”.
6. Đại Nam Nhất Thống Chí do Quốc Sử Quán triều Nguyễn thời vua Tự Đức, viết: “Quê hương của Lý Công Uẩn là Cổ Pháp thuộc Giao châu. Người mẹ họ Phạm ăn ở với “Thần nhân” mà sinh ra... Nhưng khi lên ngôi Công Uẩn lại truy phong cha làm Hiển Khánh Vương, mẹ làm Minh Đức Thái hậu. (Bịa đặt rồi tráo trở, sử mà viết như đồ chơi trẻ em).

Qua 6 lần (từ 1-6), viết về cách xuất thân của đấng minh quân Lý Thái Tổ nêu trên, người viết nhận thấy: “Đất nước, dân tộc, tôn giáo, triều đại nào cũng tự tạo cho mình một huyền thoại “không giống ai”. Sau đó, vì lợi ích phe nhóm hoặc tôn giáo, họ xây dựng những công trình vật chất để tạo thành “Chứng Tích”. Từ những cái gọi là “Chứng Tích” ấy về lâu dài sẽ được nâng lên thành “Di Tích Lịch Sử” để mê hoặc, ru ngủ lòng người” Và, chỉ có con người mới có khả năng “lộng giả thành chân” để dối lừa nhau”.

Điều lạ lùng là, “lý lịch” (tiểu sử) của một đấng minh quân ở đất nước luôn tự hào có trên bốn ngàn năm văn hiến, thế mà sử sách, đất nước dân tộc mình viết cũng không đồng nhất, thiếu sót quá nhiều, bịa đặt tùm lum... Chợt nghĩ vui, hay là các nhà sử học nước ta muốn dạy cho hậu duệ của mình cái trò gian gian, trá trá như “Ai kia” tung hỏa mù tiểu sử để dối lừa dân tộc Việt

b)- Về danh tướng Lý Thường Kiệt:

Hầu hết, sử Việt chỉ viết Lý Thường Kiệt mà không ghi rõ Lý Thường Kiệt tên thật là Lý Thường Cát, nguyên là một Hoạn Quan.

Hai tiếng “Hoạn Quan” dùng chỉ những người yêu nước tự cung (tự thiến) để không vương bận gia đình, với ý muốn gài gửi vua hầu phục vụ đất nước một cách tích cực. Còn thái giám là

thành phần bị cưỡng bức cung hình (bị thiến) để ngăn chặn mọi quan hệ tình dục với cung tần, thị nữ cùng phục vụ trong hậu cung. Giới này gọi là Hoạn Nô.

Do giới tự hoạn với lý do cao cả quá ít (dường như Việt Nam chỉ có hai vị Lý Thường Kiệt và Lê Văn Duyệt), về sau người ta gọi hoạn nô (thái giám) bằng hoạn quan.

c)- Lê Đại Hành (Lê Hoàn):

Cũng như Lý Thường Kiệt phần Lê Hoàn (Lê Đại Hành), sử Việt chỉ viết thuần Lê Hoàn, không ghi một tên khác là Lý Uy.

– Câu: “Tần ký giải Hàn Đan vì nhi Triệu vương nhập triều, sử Triệu Thích ước sự ư Tần, cát lục huyện nhi cầu.” Dịch: “Sau khi Tần rút quân, không vây Thành Hàn Đan nữa, thì Triệu vương vào triều, liền sai Triệu Thích giao ước việc thần phục Tần, cắt 6 huyện cho Tần để giải hòa.

– Ngu Khanh vị Triệu vương viết: “Tần chi công vương dã quyện nhi qui hồ? Vương dĩ kỳ lực thượng năng tiến, ái vương nhi phát công hồ? Dịch: “Ngu Khanh nói với Triệu vương: “Tần tới tấn công nhà vua có phải vì quân mệt mỏi mà rút về chăng? Nhà vua có cho rằng lực của Tần còn có thể tiếp tục tấn công, thế nhưng vì thương nhà vua mà không tấn công nữa hay không?”

– Ngu Khanh viết: “Tần dĩ kỳ lực công kỳ sở bất năng thủ, quyện nhi qui. Vương hựu dĩ kỳ lực chi sở bất năng thủ dĩ tổng chi, thị trợ Tần tự công dã! Lai niên Tần phục công vương, vương vô cứu hĩ!” Dịch: “Ngu Khanh nói, “Tần thấy lực của mình đánh chiếm cái không thể chiếm được, bởi lẽ đó, khi thấy quân mệt mỏi mà rút về, bây giờ nếu nhà vua nghĩ là quân lực của Tần không thể đánh chiếm được Thành của Triệu mà lại cắt đất nhượng cho Tần thì đây là nhà vua giúp Tần để tự đánh mình! Năm sau Tần lại tới tấn công nhà vua thì chừng đó nhà vua không cứu được mình nữa!”

– Vương viết: “Tần chi công ngã dã bất di dư lực hĩ, tất dĩ quyện nhi qui dã!” Dịch: Triệu vương nói: “Quân Tần đánh ta không còn sức nữa, đây chắc chắn vì mệt mỏi mà rút về!”

– Câu: “Vương dĩ Ngu Khanh chi ngôn cáo Triệu Thích.” Dịch: “Triệu vương đem lời của Ngu Khanh nói với Triệu Thích.”

– Triệu Thích viết: Thử đạ hoàn chi địa phát dữ, lệnh Tần lai niên phục công vương”.

Dịch: Triệu Thích nói: “vùng đất nhỏ này mà không cho thì năm sau Tần lại tới tấn công nhà vua nữa.” / Sử Ký. Qu. LXXVI. Ngu Khanh truyện.

Tham khảo và đối chiếu, từ:

- Bộ Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hãn, NXB Văn học, 1995.
- Thành ý trực tiếp Học giả Minh Di
- Lãnh Ngoại Đại Đáp của Chư Khứ Phi.
- Sử Ký của Tư Mã Thiên
- Tự điển Hán Việt Thiệu Chửu
- Tổng Sử. Qu. CCCXXXII.
- Bách Khoa Toàn Thư

(nguồn VanDanViet)

## Tình già

Thời trai trẻ, tôi thấy nhiều ông bà già, đã già gần sụm bánh chè mà vẫn còn lấy nhau. Tôi vừa ngạc nhiên, vừa nực cười, tự nghĩ “già rồi còn làm ăn” gì được nữa mà bày đặt yêu đương!” Tôi đem ý nghĩ ấy nói với Ngoại tôi, lúc ấy bà gần bảy mươi.. Ngoại tôi nói: “Cháu hồng biết, chớ chuyện tình yêu thì người nào đầu gối còn có máu thì còn muốn yêu và muốn được yêu.” Cách nay vài năm, tôi gặp người bạn vong niên, một nhà thơ lừng lẫy, tuổi gần chín chục, ông có người yêu ngoài sáu chục, tôi lại hỏi: “Anh già rồi còn gì nữa đâu mà yêu với ýt?” Ông bạn tôi cười hồn nhiên, đáp: “Ồ tuổi nào mà có người đề mình yêu và được người yêu mà không

thích anh?”

Hồi đó, nghe Ngoại nói, tôi không phản đối, nhưng không tránh được tức cười thắm. Tôi muốn hỏi: “ông Ngoại mất lâu rồi, bà Ngoại có muốn yêu ai nữa không?” Nghĩ là vậy, nhưng tôi chẳng có gan đồng nên không dám hỏi.

Bây giờ tôi đã sáu lăm, có mười đứa con, với đàn cháu nội, ngoại gần bốn mươi đứa. Tôi đến Mỹ, vừa mười sáu năm. Tôi nhớ rõ như vậy là năm tôi đến Mỹ cũng là năm bà Nội bà Ngoại lữ cháu qua đời. Tôi quạnh quẽ từ đó. Ở vào cái tuổi xấp xỉ năm mươi mà “mồ côi”, lại mồ côi vợ trên cái xứ dư thừa vật chất, nhiều cám dỗ này. Lòng tôi rất khó chịu và phải tranh đấu thường xuyên trước sự cám dỗ quái ác kia.

Tôi chịu đựng như vậy gần tám, chín năm. Thời gian ấy là một chuỗi dài đáng kinh sợ cho một con người còn sung mãn về thể lực, nhưng lại thiếu thốn về tình cảm. Một thứ tình cảm đòi hỏi phải được đáp ứng từ một người không cùng gi i tính.

Như mọi sự vật, sức chịu đựng trong lòng tôi cũng có giới hạn. Một hôm lòng khao khát trong tôi phát hiện ra nhược điểm của biên giới đó, nó len lỏi chui ra ngoài và chẳng dưng dưng, tôi quyết định đăng báo tìm bạn bốn phương, với hi vọng tìm được người bạn già cùng cảnh ngộ sớm hôm tâm sự cho đỡ buồn. Nếu có thể cùng tiến tới để hủ hỉ bên nhau.

Sau khi viết nội dung lời rao tìm bạn, gửi cho tờ tạp chí địa phương. Trở vào phòng, lòng tôi cảm thấy vui vui, đứng trước gương ngắm nghía, tôi thấy vóc dáng mình cũng còn “ngon lành ra phết”, gương mặt cũng đầy đặn, mái tóc vẫn tiêu nhiều hơn muối, râu ria nhẵn nhụi, chung chung cũng còn tí “có lý với đời”. Tôi mỉm cười rồi chợt giật mCnh, cái hàm răng chỉ còn hơn mười cái. Tôi nghĩ, mình phải làm lại hàm răng. Thế là sáng hôm sau, tôi đi tìm một ông nha sĩ. Ngày tạp chí Kiến Thức Phổ Thông Dân Việt phát hành, đúng vào ngày hẹn tôi đến phòng mạch nha sĩ, nên quên phức nó đi. Khi về, tôi vừa bước vào nhà thấy trên chiếc sofa đối ở phòng khách, vợ chồng thằng con út đang ngồi bên nhau. Đứa cháu nội ba tuổi chạy tới chạy lui bên cha mẹ nó. Thấy tôi, chúng nhìn tôi rồi ngó nhau tùm tùm cười có vẻ khác lạ. Tôi làm như không quan tâm định bước vào phòng thì vợ thằng út nói:

- Thừa Ba, có tờ Dân Việt mới nè ba!

Trong khi tôi đưa tay lấy cuốn tạp chí từ tay con dâu út thì thằng chồng nó nhìn tôi cười, nói:

- Con đọc thấy lời rao tìm bạn của Ba, nhưng con nghĩ Ba viết như vậy chưa đủ.

Tôi mở tờ báo, chọn mục “Tìm bạn bốn phương”, dò lời rao của mình, đọc nhẩm: “Đàn ông 65 tuổi, góa vợ 16 năm. Hiện đang sống với người con út. Kinh tế, tài chính trung bình. Tìm bạn gái cùng lứa tuổi, cùng hoàn cảnh. Nếu hợp sẽ tiến xa hơn. Thư về...”

Đọc xong, tôi nhìn nó, hỏi:

- Ba đăng như vậy là đủ rồi. Con nói thiếu là thiếu chỗ nào?

Trong khi thằng con út tôi cười ngật nghẹo, thì vợ nó vừa cười vừa đáp thay chồng:

- Hồi này, đọc báo thấy Ba rao tìm bạn, ảnh nói với con, sao Ba không ghi thêm câu “Để ngắm nhau trong lúc vui và khi chết có thêm người khóc!”

Tôi bật cười vì lời châm chọc của tụi nó. Và tôi chợt nghĩ, cái tư tưởng của thằng út nh à tôi, “để ngắm khi vui và...” Sao mà nó giống hệt với cái ý của tôi gần năm mươi năm về trước, “già rồi còn làm ăn gì được mà bày đặt...”

Tôi không nhớ rõ bao lâu, dường như hai tuần sau thì phải, tôi nhận được bốn lá thư của “những người bạn gái cùng cảnh ngộ như tôi”.. Trong đó có một lá đáng chú ý nhất, tôi đọc đi đọc lại nhiều lần. Người đẹp viết:

“Ngày..

Kính gửi ông,

“Hân hạnh biết ông qua mục “tìm bạn bốn phương”. Lần đầu tiên đặt bút viết cho một người

không quen biết, tôi cảm thấy e ngại thế nào ấy. Sở dĩ bức thư này gửi đến ông vì tôi muốn được giao thiệp với ông để trao đổi tâm tư và học hỏi thêm những điều hay, cái đẹp của bốn phương. Hy vọng thư tôi đến sẽ đem lại cho ông một niềm vui nho nhỏ và ông sẽ hồi âm với tất cả lòng chân thành.

Mặc dầu chưa được biết ông lần nào, nhưng tôi hy vọng ông sẽ là người bạn tốt của tôi sau này. Tôi không ao ước gì hơn là có được một người bạn tri kỷ cùng chung lý tưởng, hiền lành, thành thật để dìu nhau trên bước đường đời còn lại trên mảnh đất tha hương. Ngoài ra, tôi không ước gì hơn nữa. Vì suốt đời tôi đã trải qua nhiều đau khổ đắng cay nên mãi đến bây giờ vẫn cô đơn buồn chán.

Tôi nghĩ tiền tài, danh vọng không bao giờ đem lại hạnh phúc lâu dài mà chỉ có sự chân thật mới đem lại cho chúng ta một tình bạn cao đẹp đáng quý trọng mà thôi. Riêng t i, với những tánh tình sẵn có của một người phụ nữ Á Đông thuần túy hiền lành, đảm đang và chung thủy, hy vọng sẽ được làm người bạn gái của ông sau này và mãi mãi...

Tôi là cựu nữ sinh trường trung học Gia Long ngày xưa, sau khi tốt nghiệp đại học, lập gia đình với một thương gia xuất nhập cảng và đã tan vỡ từ năm 1974, vì không chịu đựng được sự đau khổ triền miên của ông chồng hào hoa, nhiều nhân tình...

Tôi và các con qua Mỹ theo diện đoàn tụ gia đình do người chị ruột bảo lãnh trên 25 năm nay. Hiện các con tôi đã thành tài và có sự nghiệp, lập gia đình, nhà cửa khang trang. Tôi không còn lo lắng gì cho chúng nữa. Duy có một điều là tôi vẫn còn cô đơn và buồn chán vì từ tr ước đến nay, tôi chưa hề tìm được bạn tri kỷ như tôi đã từng ao ước. Cái ao ước nhỏ bé có được một người bạn đời chân thật, chỉ thế thôi ông ạ!

Đó là sự thật của lòng tôi. Tôi không dám viết gì nhiều hơn sợ làm phiền ông chăng? Và lại, việc làm đầu tiên bao giờ cũng khó, khi ta chưa biết đường đi nước bước của nó. Dù sao tôi cũng rất mong nhận được thư ông một ngày gần đây để chúng ta có dịp hàn huyên cùng nhau trong những lúc cô đơn buồn thắm...

Xin phép ông cho tôi dừng bút. Hẹn những cánh thư sau sẽ dài và vui vẻ hơn.

Thành thật chúc ông nhiều may mắn trên đường đời.

Người bạn mới của ông

Trần Ngọc Lan Hương”

Tôi đọc đi đọc lại lá thư nhiều lần. Nội dung của nó làm tôi thích thú. Người đẹp trong trang thư có những đặc điểm tương đồng về học lực, hoàn cảnh, cô đơn... và nhất là cũng mong có một người bạn thành thật để chia sẻ vui buồn... cũng như tôi. Tôi “chấm” ngay người đẹp có cái tên đẹp để này.

Tôi vào phòng, khóa cửa, tránh sự quấy phá từ thằng cháu nội. Tôi viết thư cho người đẹp mới quen. Vì muốn trải tâm tư qua trang giấy, tìm lại chút dư âm của thời trước bực giảng đại học. Tuy già nhưng chúng tôi cũng biết lãng mạn chứ bộ! Tình yêu không phân biệt tuổi tác nên ở bất cứ lứa tuổi nào cũng nôn nao, rạo rức như nhau.

Chúng tôi thỏa thuận không phone mà chỉ thư cho nhau. Hệ thống bưu điện ở Hoa Kỳ làm cho cả hai chúng tôi rất hài lòng. Mỗi xế chiều chúng tôi được thư nhau. Thư đi thư lại chừng hơn tháng, tình cảm biểu hiện, rõ nét qua từng cánh thư. Chúng tôi gửi ảnh cho nhau. Khi gửi tấm ảnh đến “cô Cử” gần bốn mươi năm về trước, tôi cẩn thận chọn một tấm ảnh vừa ý nhất, “bô trai” nhất rồi cặm cụi viết vào đó, “Trao Lan Hương, người đem đến cho anh nguồn vui và hạnh phúc.”

Đổi lại, tôi cũng nhận được tấm ảnh của người thương. Trong ảnh, dưới lăng kính lúp, tôi thấy người phụ nữ xinh đẹp, tuổi trên dưới năm mươi, mặc thời trang, mái tóc dài chảy xuống ngực bờ lưng, kiểu tóc gợi nhớ giảng đường đại học xa xưa. Trong ảnh, người đẹp đứng trên lan can nhà.

Tôi rất thích thú vì ước vọng của mình đã đạt thành. Tôi viết thư cho nàng, hẹn ngày gặp mặt.

Hôm sau, tôi nhận được hồi đáp.. Nàng viết:



*“Anh của em,  
Không gì vui sướng bằng khi nhận được thư anh. Hương mong anh từng giờ đó! Anh biết không anh?  
Đã lâu lắm rồi trên ba chục năm nay, Hương chưa bao giờ biết mong đợi ai mà bây giờ Hương đang mong chờ anh, chứng tỏ tình Hương đối với anh như thế nào. Anh ơi, Hương hồi hộp quá..!  
Theo ý anh, Hương quyết định chọn ngày... chúng mình gặp nhau. Hương sẽ dành trọn vẹn ngày ấy bên anh.  
Nhớ anh nhé, giờ ấy, ngày ấy nha anh!  
Đêm về anh ngủ, mộng nhớ em nha!  
Hôn nhiều,  
Lan Hương của anh.”*

Đọc thư xong, tôi thấy lòng rộn ràng khôn tả. Nói ra sợ lũ trẻ chúng cười, chẳng hiểu sao lòng tôi lúc bấy giờ rạo rức y chang như hồi mới biết yêu lần đầu. Tôi chợt nhớ đến lời của bà Ngoại tôi, và tôi thầm phục chính mình đã không hỏi Ngoại: “Già rồi, còn “làm ăn” gì được mà bày đặt yêu đương!”

Tôi ngắm gương, tóc hơi dài, tôi đi cắt ngay. Chỉ còn khoảng mười tám tiếng đồng hồ nữa là chúng tôi gặp nhau. Tôi chọn sẵn bộ veston đẹp nhất, chiếc cà vạt xinh nhất, tìm quanh không biết cái kẹp cà vạt biển đâu rồi. Tôi phóng xe ra tiệm, nhân tiện đi rửa luôn chiếc xe.

\*\*\*

Sáng hôm sau, tôi dậy thật sớm. Trước gương, những sợi râu lún phún trên cằm bị tôi tận tình cạo nhẵn nhụi, cạo đi cạo lại nhiều lần, cạo đến nổi da mặt nghe ran rát mới thôi. Tôi lấy hàm răng giả ra, sẫm soi, lau chùi lần nữa, gắn vào hàm, mím miệng cười, hàm răng đều đặn trắng bóng nhô ra. Tôi hài lòng về nó. Xịt lên đầu chút keo, tôi chải đi, chải lại những sợi tóc hiểm hoi, cố tình che dấu mái đầu hói của mình, nhưng tôi thất vọng. Thôi kệ, trời sinh sao chịu vậy! Tôi tự an ủi, “dầu sao tướng tá của mình vẫn còn có lý với đời”.

Tôi định bước ra cửa, thằng Út đang ngồi vừa xem TV vừa uống cà phê sáng. Nó thấy tôi ăn mặc tươm tất, dáng điệu lẫm lẫm, bèn cười hỏi:

- Hôm nay ba đi gặp Mommi hả ba?

Tôi làm giọng nghiêm khắc:

- Chuyện của ba, con đừng có xen vào.

Vậy mà nó còn cười tiếp:

- Con có dám nói gì đâu! Thấy Ba vui, con chúc mừng Ba mà! Ba cho con gửi lời chào Mommi nha Ba!

Rồi nó ôm con nó vào lòng nói nựng:

- Con ng oan! Bữa nay ông Nội đi coi mắt vợ, ít lâu nữa ông rước bà Nội về cho con. Hôm nay, con hồng được vào phòng lục lạo thư từ của bà Nội nha!

Nói xong nó nhìn tôi cười, đứng lên dang rộng hai tay hát:

*“Tình yêu, ôi tình yêu,*

*Tình yêu làm cho lòng ta xôn xao,*

*Làm cho lòng ta nôn nao,*

*Làm cho giờ đây ta chao đảo*

*Vì đêm qua ta không ngủ*

*Ta cảm ơn tình yêu...ê...ê...u!*

Tôi không biết nó “sáng tác” lời ca quỷ quái đó hồi nào. Nhưng qua lời nó “dặn dò” đứa cháu nội, tôi biết chắc một điều là nó đã lén đọc thư Lan Hương gửi cho tôi.. Đúng là “thằng con chết bằm”!

Mới đặt tay vào nắm cửa, tôi lại nghe con dâu nói với chồng nó:

- Anh kỳ quá, cứ “phá” Ba hoài. Mình nên thông cảm tuổi già cô đ1n của Ba chứ anh!

Quay nhìn tôi, nó tiếp:

- Con chúc ba đi chơi vui vẻ. Ba lái xe cẩn thận nha Ba!

Đúng là con dâu của tôi hiểu thảo, khôn ngoan ra phết. Nó biết nói những lời làm vừa ý “ông già chồng”. Tôi bước ra ngoài, kéo cửa ập lại. “Hồng dè, con vợ thằng Út coi vậy mà biết điều.

Đúng là khi chọn cưới nó cho thằng nhỏ, mình đã không lầm.” Tôi nghĩ, lòng cảm thấy vui vui.

Trời Đông năm nay thật lạnh, lạnh dai dẳng, lạnh lạ lùng.

Lòng tôi thì khác, ấm áp làm sao!

Tôi lên xe nổ máy. Chỉ gần ba mươi phút nữa, nó – chiếc xe, sẽ có người đẹp ngồi chiếc ghế bên cạnh “lão tài xế”. Trên đường tôi huýt sáo một bản nhạc tình, lòng cảm thấy khoan khoái vô cùng. Tôi phóng xe với tốc độ mà mỗi khi cả việc hai tía con cùng đi, ngồi bên cạnh thằng Út, tôi thường nhắc nhở nó, “Con chạy vừa thôi, đâu cần chạy nhanh như vậy!”

Xe vào Exit chỉ dẫn, tôi lấy tờ giấy hướng dẫn lộ trình thử sẵn trong túi ra xem, bất ngờ tay lái chao đảo, chiếc xe hơi lệch trên đường. Tôi nhắm đọc,

“... quẹo trái, đến đường A, quẹo phải, gặp đường..... Đây rồi, số Z đúng rồi...”

Xuống xe, cẩn thận như chàng trai đi làm rề trước khi vào cổng nhà nhạc gia, tôi vuốt ve áo quần cho thẳng thớm, giữ thái độ bình thản, sửa tưóng, “đường bệ” đi vào.

Ngôi nhà thật sang trọng, theo lời dặn của người đẹp, không cần bấm chuông, tôi gõ nhẹ vào cửa. Chỉ tiếng gõ đầu, cánh cửa mở ra. Nàng chờ sẵn.

TruE1c mắt tôi, người đàn bà khoảng sáu chục, vóc người mảnh khảnh, làm da trắng ngần, mặc đầm dài, trang điểm nhẹ, nét quý phái biểu hiện trên gương mặt mà nét thanh tú ngày nào còn phượng phát đâu đây. Chiếc mũi thon, thẳng, kín đáo trên gương mặt trái soan đầy đặn, sáng sủa, trí thức dưới chiếc kính lão đặc tiền.

Tôi hỏi:

- Chào bà. Thưa bà tôi muốn gặp Lan Hương.

Người đàn bà nói:

- Xin chào ông, xin lỗi, ông là...

Tôi tiếp lời:

- Tôi là Tân, Nguyễn Đại Tân.

Người đàn bà cười khoe hàm răng trắng, đều như hạt bắp:

- Hân hạnh được gặp anh. Em là Lan Hương.

Tôi hơi giật mình, thoáng chút ngỡ ngàng. “Bà cụ” trước mặt tôi phượng phát nét đẹp người trong ảnh mà Lan Hương đã gởi tôi, nhưng thể chất già hơn nhiều. Còn tấm ảnh cho thấy “người đẹp của tôi” chỉ khoảng trên dưới năm ba. Ai ngờ... Có lẽ Lan Hương nhận ra ý tôi, nàng cười nói:

- Tấm hình em gởi đến anh, chụp hồi em năm mươi hai tuổi, gần mười năm nay em không có chụp hình. Xin lỗi anh!

Đúng là nàng đã dối. Nhưng tôi chẳng dối nàng là gì! Khi gởi ảnh nàng tôi cũng lựa, chọn tấm ảnh “bô nhất” chụp hơn mười năm trước. “Đúng là vỏ quýt dày gập móng tay... sắt”. Mà hồng sao, nàng của mình rất đẹp lão. Tôi nghĩ.

Chúng tôi cùng ngồi xuống. Trong khi tôi còn phân tâm, Lan Hương cất tiếng. Giọng nàng êm như lời văn trên những cánh thư gởi đến tôi. Nàng khéo léo:

- Em có cảm tưởng, dường như anh già d ạn hơn tấm hình em có được.

Tôi không biết nàng nói thật hay là để trách khéo tôi, “anh cũng như em thôi, vậy mà còn trách người ta.” May thay! nàng đã giúp tôi trả lời:

- Sáu lăm tuổi mà trông anh còn trẻ, khỏe mạnh như trên năm mươi. Em rất mừng!

Tôi tiếp lời người đẹp:

- Em rất đẹp và quý phái. Được em chấp nhận anh làm người bạn đời, anh rất vui mừng!

Lan Hương khoe vành môi không son bóng mọng trong nụ cười duyên dáng:  
- Cảm ơn anh! Mời anh dùng nước.

Tôi đứng lên, đến bên nàng. Lan Hương cũng đứng lên. Tôi nắm tay nàng rồi bất thần ôm trọn thân hình thon gọn ấy vào lòng. Nàng áp đầu vào vai tôi, lim dim đôi mắt đón nhận tình yêu như thuở xuân thời. Tôi tìm môi nàng, Lan Hương đáp nhận. Bốn c3nh môi gặp nhau, quấn quýt. Hai hàm răng giả mới gắn mấy ngày chưa quen, tôi cảm thấy khó chịu. Ngoảnh qua, tôi vội gỡ nó cho vào túi quần, lại tiếp tục đường môi.. Toàn thân Lan Hương mềm nhũn, run bần bật, chẳng khác gì người tinh dầu của tôi hơn bốn mươi năm trước.

Tôi vuốt tóc nàng, Lan Hương đưa tay giữ chặt, nói trong hơi thở thều thào:

- Đừng anh ! Em xuống tóc (cạo đầu) cầu nguyện Trời Phật ban cho em được gặp anh là người mà em nghĩ rằng, anh đến với em bằng tất cả lòng thành thật. Và chúng ta sẽ đi nhau đi hết quãng đời còn lại. Đừng buồn em ghen anh!

Tôi chết lịm vì những lời ngọt ngào ấy, nhưng tôi không buồn vì mái đầu trọc của nàng, ngược lại tôi xúc động, lòng cảm thấy rưng rưng đón nh n mỗi chân tình của người "lão bà" đáng yêu đáng quý này.

\*\*\*

## Tình Già

Hai mươi bốn năm xưa  
Một đêm vừa gió lại vừa mưa,  
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,  
Hai cái đầu xanh kề nhau than thở; -- ``  
Ôi đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng,  
Mà lấy nhau hẳn đã không nặng:  
Để đến nỗi tình trước phụ sau,  
Chi bằng sớm liệu mà buông nhau !" -- ``  
Hay nói mới bạc làm sao chớ !  
Buông nhau làm sao cho nữa ?  
Thương được chừng nào hay chừng ấy,  
Chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy !  
Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng,  
Mà tính chuyện thủy chung !"

\*\*\*

Hai mươi bốn năm sau,  
Tình cờ đất khách gặp nhau:  
Đôi cái đầu đều bạc.  
Nếu chẳng quen lung,  
Đố có nhìn ra được ?  
Ôn chuyện cũ mà thôi  
Liếc đưa nhau đi rồi,  
Con mắt còn có đui --  
(Phan Khôi)

\*\*\*

**Phụ đính I:**

## Người lấy ma

Khách ngồi trong tửu điểm, nhìn những hạt mưa cuối mùa đầu ngày lất phất. Gió biển từng đợt ùa vào, se lạnh. Chén rượu Mao Đài không đủ ấm lòng kẻ tha hương. Khách chạnh lòng nhớ quê. Nhìn hàng thông bên đường ngã nghiêng trước gió, đắm mình trong mưa, như đời phiêu lãng của mình trước bao giông tố cuộc đời.

Bên kia đường, miếu Quan Vân Trường, một ngôi cổ miếu do người Trung Hoa đến đây từ thuở xa xưa thiết lập, buồn bã, im lìm như đầy sức thi gan cùng tuế nguyệt. Đang đắm chìm trong bao nỗi suy tư. Bỗng khách chau mày thảng thốt:

- Ha! Hảo công phu!

Một người mình trần, quần cụt, gậy như que, dưới bụi mưa trong cái lạnh giá buốt của nền trời xám xịt mà khách vẫn nhìn rõ được hai dãy xương sườn lộm cộm được đỡ bằng đôi chân khăng khiu như hai chiếc gậy! Thế mà hấn ta nhún người một cái, nhảy phóc lên tận mái miếu thờ, lại thu người phóng xuống sân. Rồi phóng lên nhảy xuống. Thao tác nhẹ nhàng như nhảy qua con mương nhỏ!

Trời mưa, ế khách, Chủ quán bèn lân la bên khách tìm chuyện cầu vui. Thấy khách kinh ngạc, chủ quán nói:

- Lão ta bị quỷ nhập đó.

- Quỷ nhập?

- Năm xưa tại Kinh Ngự Thôn này, công tử đã đến nhà của Lục lão uống rượu rồi mà!

- Đúng vậy, thế nào?

Quán chỉ tay về miếu, "tên quỷ nhập" không còn thi thố thuật phi thân nữa, mà ngồi ủ rũ, dựa cột thêm thờ dốt, rồi lại gục đầu như gà bị mưa. Quán nói:

- Lục lão đấy!

- Lục lão? Nguyên lai thế nào mà lại tồ tộ như thế này?.

Khách không tưởng nổi, một người tuổi mới ngũ tuần, da dẻ hồng hào, trông bề quắc thước. Thế mà chỉ một năm sau...

Quán kể:

- Như công tử biết đó, Lục lão là một trong những người cư trú lâu đời của Kinh Ngự Thôn này. Có con trai lớn ở kinh thành, năm tháng Lục lão sống cùng vợ và đưa con gái út với mảnh vườn, thửa ruộng. Gia nghiệp "ngó lên thì chẳng bằng ai...". Nhưng có cây có trái, ra công làm lữ nên ngày ngày cũng được no cơm ấm cật.

Một buổi, lão ra đồng đắp bao ngạn, nắng chưa nóng lưng, bỗng phát hiện dưới lớp bùn hai vật tròn tròn như hai trái bưởi. Lão ta bèn rửa sạch, thì ra hai cái đầu lâu! Chẳng chút kính hoàng, lão khấn:

- "Hai vị nằm đây tự bao giờ mà khiến hôm nay tôi mới được gặp. Nếu không duyên là gì? Thôi để tôi tìm cho đầy đủ xương cốt rồi an táng quý vị sau".

Thế rồi lão ta cứ đào thêm xuống, cứ nói thêm ra để tìm cho đủ mấy trăm lóng xương còn lại. Huyệt đã rộng thành ao. Dù những len đất xắn lên lão đều bóp vụn, cốt mong tìm được vài đốt xương tăn. Nhưng lão tuyệt vọng! Lũ chim chiều theo nắng xuống, gọi đàn. Tứ chi rũ rượi mỗi nhừ, lão khô cả cổ, quờ quạng tìm bình nước, vô tình cầm nhầm chiếc đầu lâu! Nó nhìn lão cười, hàm răng trắng toát nằm trong cái miệng rộng hoác, trống phọc, đôi mắt sâu thăm thẳm. Lão khấn:

- "Xương cốt nhị vị tôi đã cố tìm, nhưng tiếc rằng không thể đào hết cả mảnh ruộng này! Thôi thì lòng thành hơn đi chùa bái Phật! Cung thỉnh hai vị theo tôi về tệt xá để tiện việc khói hương".

Thế là lão để hai cái đầu lâu vào giỏ cơm, mang về lập trang thờ.

Hơn tuần sau, đang mơ màng thì bên tai lão vang tiếng:

- "Hừ lòng tốt của người ta chấp nhận, nhưng người mang ta về lại cho Quan Tướng Quân trông thấy. Mười ngày nay ta không dám vào nhà, chịu lạnh chịu đói người biết không? Hôm nay Quan Tướng Quân đi họp với chư thần qua Xuân mới về. Nhân dịp này, người hãy dựng cho ta cái lều, xa hắt ánh sáng của Thanh Long Đao. Yên nơi yên chỗ, ta sẽ phù hộ cho người thành đại phú, ngược lại, xương một nơi, hồn một nẻo không thể nương nhau. Thà người vớt ta vào chốn bùn lầy còn được tự do hơn".

Lục lão muốn nói ra nhưng cổ họng như bị ai chặn lại, ú ớ chẳng ra lời. Giọng nói kia trở nên sắc bén như từng lát dao khứa thịt:

- "Hay người đem ta vào để Quan Tướng Quân xẻ thịt?"

Phút kinh hoàng đã qua. Lục lão nén bực tức:

- "Ô hay! chẳng ân thì chớ, lại còn giờ trò quỷ, định hù ta sao?"

- "Rõ ràng ngôn cách của một trượng phu! Được lắm! Bây giờ nghe ta hỏi, "Người định thế nào?"

- "Vì lòng nhân ái, ngày mai ta sẽ cưa cây, chằm lá, cho người yên chỗ một bề, nhưng người nhớ rằng..."

Hồn ma cười, cướp lời lão:

- "Nhớ rằng vì lòng nhân ái chớ không phải vì khiếp sợ đúng không? Tốt lắm! Nhưng hồn phách tinh anh không thể nương vào nơi tạm bợ tồi tàn. Người hãy xây cho ta một am viên chu vi rộng 36 trượng. Trong có bệ thờ Nhất Nhị Nương, tức chị em ta, ngoài có nơi nương cho các đẳng linh hồn. Ngày đêm đèn hương không dứt, để ta được hưởng dương quang. Đúng hơn nghìn ngày, người tắt thấy chuyện lạ. Khoan vội nghĩ xa! Ta chẳng hề quá đáng! Đáp lại, người cũng được vàng ròng trăm dật, ngựa đẹp trăm xe, tôi tớ đầy nhà, cổng cao cửa rộng. Hãy nghe ta bảo nhỏ này..."

Rồi bên tai Lục lão nghe tiếng thì thào. Mắt lão sáng lên, gật đầu lia lịa...

Vài hôm sau, người dân Kinh Ngự Thôn ai cũng lấy làm lạ vì một hiện tượng không ngờ: Hàng trăm phu thợ ngày đêm thi công trên mảnh vườn Lục lão. Và sau đó, một gia trang đồ sộ không thua gì dinh cơ quan huyện. Có kiềng có vườn, giả sơn giả thủy, hồ cá ao sen... Duy có một điều kỳ quái là gần đó có một cái am thờ...hai chiếc sọ khô!

Chủ quán cười tinh quái:

- Lại làm đám cưới với hai chiếc sọ khô nữa chứ!

Khách:

- Đám cưới? Là thế nào?.

- Thì...đám cưới chứ sao nữa...

- Quán có dự không?

- Hân hạnh được! Lão ta mời cả thôn này. Thật là vui về!

- Họ dám dự à?

- Việc gì không dám? Có chẳng dám không dự thì có. Công tử đừng quên, uy thế Lục lão bấy giờ quan huyện còn phải kiêng dè, huống chi là đám dân ngu này? Điều đáng hoan nghênh là lão cầm mang quà cáp đến, tham dự là tốt rồi. Đám ngu dân này lâu lâu được đầy bụng một lần đại gì không đến? Và tiếc gì lời chúc tụng đầu môi?.

- Còn cô dâu?

- Nào ai thấy mặt mũi gì đâu! Đã bảo quỷ ma mà! Xong tiệc, kẻ bàn ra người tán vào, nhưng rồi chuyện thị phi cũng lãng dần theo năm tháng.

o o o

Hôm sau, khách đến thăm nhà họ Lục, khác hẳn năm xưa như đen với trắng. Vạn phần không còn lại chút gì của nền đất cũ. Lục bà tuy áo gấm xanh xang, nhưng cung cách nông dân vẫn còn tồn tại. Bà tiếp người quen cũ với nét niềm nở ban sơ, mà khách vẫn dễ dàng bắt gặp trên gương mặt phúc hậu ấy đượm nét ưu phiền.

Trên bộ ván cần ngà, Lục lão như bộ xương bất động, lâu lâu đưa đôi mắt mắt hẩn thần khí nhìn khách một cách thờ ơ lơ đãng. Khách đã biết chuyện gì xảy ra với lão, trong khi Lục bà ái ngại:

- Xin công tử miễn chấp cho. Lão nhà tôi bị bệnh. Số là...ôi! thật là oan nghiệt mà...!

Lục bà thuật lại cho khách nghe, tương tự như chủ quán, song còn đôi điều mà chỉ có Lục bà mới biết được. Khi lập am xong, một đêm Lục lão đang ngon giấc thì bị lay dậy. Lão bừng mắt, trước mặt là hai nữ nhân cốt cách khác phàm. Một người nói:

- "Đa tạ lòng tốt của ngươi, nhưng phận gái đã bị ngươi ẵm bồng, ngươi không cưới chẳng được đâu".

Ngỡ trong mộng, Lục lão nắm thừ bàn tay người nói chuyện, lạnh ngắt như băng. Lão kinh hoàng rút nhẹ tay về, run lập cập vì biết mình đang đối diện với ai:

- "Ma!".

- "Ma có gì đáng sợ, chẳng qua là âm cảnh nặng nề thiếu hẳn dương khí nên lạnh lẽo đó thôi. Cũng như người trần gian, khi vàng dương tắt, gió Bắc thổi về thì thịt da tê tái. Có chi là lạ?. Sống là người, chết thành ma, ma chết thành quỷ, quỷ chết thành yêu tinh, việc đó như đường độc đạo, ai cũng phải đi, đi tất phải đến. Có chi mà ngại? Người thấy ma hại người bao giờ chưa mà người lại sợ? Người đã hàng ngày thấy người hại người, cứ sao người vẫn chung sống? Quan trấn áp dân, giàu ức nghèo, mạnh hiếp yếu, khôn lừa ngu làm cho cội gốc của người chao đảo. Cứ sao người không sợ? Thế gian những chuyện vợ dối chồng, em dối anh, trò phản thầy, phản bạn, đồng hội đồng thuyền phản nhau, đâm lén nhau, tranh nhau từng miếng ăn cái uống, giành giật nhau từng chút danh hời. Cứ sao người không dè? Cũng chẳng thiếu chi những kẻ cướp giật của người, chiếm đoạt vợ người, gạt gẫm thiên hạ, chém giết lẫn nhau, tranh giành áo cơm dơ bẩn, làm cho máu ruột phân ly, nhân tình phân tán. Cứ sao người không ngại? Ta nghĩ lũ người kia không những đáng sợ mà còn đáng khinh nữa! Còn chị em ta đây, đường đường là cành vàng lá ngọc, đi có kẻ hầu, ngồi có kẻ hạ, chải tóc có người cầm lược, cài đầu có kẻ giắt trâm, mười tám năm khuê trung khép kín, chưa hề biết mặt nam nhân. Thế mà cũng tại con người giành quyền đoạt lợi, binh lửa nổi lên. Lũ giặc gặp chị em ta như cáo gặp gà, như hùm gặp thỏ. Và chúng ta tử tiết để bảo toàn tiết hạnh giá trong. Người xưa đã dạy "Nam nữ thọ thọ bất tương thân". Nay người đã ôm ta vào lòng, áp ta vào ngực, nếu không là chồng vợ với chị em ta thì điều đó có đúng không?".

Lục lão nghe cũng có lý, chín mười phần sợ chỉ còn một hai. Đang trù trù, lại nghe giọng cương quyết:

- "Chị em ta dòng dõi họ Tô, tổ tiên từ phương Bắc, theo Mạc Tướng Quân (\*) xuôi Nam lánh nạn. Ta là Ngọc Phượng, em ta là Bích Phượng. Người đương thời gọi là "Song Phượng Bảo Châu". Nay người ưng ai cứ nói".

Lục lão ái ngại:

- "Ta đã già rồi!..."

- "Điều đó không phải để người lo".

Mành mành lay nhẹ, hương thơm quyện ngợp căn phòng. Bấy giờ Lục lão mới dám nhìn thẳng vào mặt hai người: "Rõ ràng là hai thiếu nữ bội phần xinh đẹp, mỗi vẻ mỗi người". Lục lão cảm thấy tuổi xuân trở lại, nên đáp:

- "Ta ưng cả hai".

"Song Phượng Bảo Châu" nhìn nhau, nét thẹn thường hiện trên đôi má. Cô chị nói:

- "Cái lão già này tham lam quá, không sợ chị em ta phanh thây rĩa thịt sao?".

Khách hỏi:

- Vì có gì Lục ông lại ra nông nổi này?.

Lục bà nảo nùng:

- Chuyện còn dài. Sau đám cưới, ông nhà tôi dọn về sau am, xây phòng hoa chúc, vui cuộc

mây mưa, không thiết gì đến cơm nước, hình vóc ngày càng tồi tệ, tâm trí ngày càng lú lẫn, biếng nói biếng cười, không nhận được người quen kẻ lạ.

Năm sau, có dịp qua Kinh Ngự Thôn, ghé thăm Lục lão. Khách mặc nhiên thấy Lục lão đầu cạo sạch tóc, mặc áo già lam, sắc mặt hồng hào, dung quang tươi nhuận, chấp tay chào khách:

- A Di Đà Phật. Mừng công tử giá lâm!

Lục bà giải thích:

- Sau lần công tử viếng thăm. Lão nhà tôi càng ngày càng tệ, chúng tôi mời bao nhiêu đạo sĩ đến cúng chữa nhưng vô hiệu. Bỗng một hôm có vị đại sư đường đột vào nhà nói rằng:

- "Bàn tăng không màng ngàn dặm đến đây vì thấy được yêu khí ngất trời. E rằng nếu chậm...".

Đại sư chưa dứt lời, bỗng lão nhà tôi từ ngoài chạy vào phục đầu dưới đất, lạy như té sao, sừng vù cả trán:

- "Sư phụ xót thương tình nghĩa vợ chồng mà đừng hành tội".

Vị đại sư cười hiền hòa, nhưng giọng đầy cương quyết:

- "Ta vì đức hiếu sinh nên không cho người chọn lựa con đường nào khác ngoài việc rũ bỏ nợ trần theo ta về sơn am tu luyện. Nghiệt súc! Không thu mình vào đây còn đợi chừng nào?".

Nấp hồ lô đây lại, xem dễ dàng như một trò chơi, trong khi lão nhà tôi đang nằm bất động dưới nền. Đại sư nói:

- "Không sao! Vì hoang dâm vô độ nên thần kiệt khí hư, lại bị ma đạo hoành hành nên trí cùng lực tận, không chữa không xong. Đây là "Tái Sinh Phục Thần Dưỡng Khí Đơn", hãy nhận và kiếp cho uống ngay. Còn đây, "Trần Quỷ Phù", hãy dán trước cổng ra vào, tà ma phải lánh xa. Nhân đây ta cũng chúc mừng: Vị thí chủ này ngày sau sẽ giác ngộ, phổ độ chúng sanh, nhờ lòng nhân của lão ấy",

Đại sư nói xong, chỉ hai bước rời khỏi nhà, thoát cái mắt dạng.

Vị khách là La công tử, con của Lại Bộ Thượng Thư. Tuy dòng dõi trâm anh thế phiệt, nhưng không thích ràng chân nơi cửa ngọc lâu vàng. Tánh thích phiêu lưu lang bạc, khí phách mã thượng giang hồ. Mùa Xuân năm qua, La công tử đến thăm ta, nằm trên sân thượng ngắm trăng, gác chân lên nhau rồi kể lại chuyện này. Đoạn cười nói:

- Thế gian không thiếu những kẻ lòng lang dạ sói, háo danh cầu lợi, mê sắc dục, làm điều vô sỉ, bán đứng lương tâm, làm cho thế sự đảo điên, nhân tình ta thán, oán ngút trời xanh, hận thâm địa ngục. Nghĩ mà phát ngán. Như ta đây, đầu đội trời, chân đạp đất; danh chẳng ham, lợi chẳng màng; chỉ cần ngày hai bữa. Phù điều phải, diệt điều trái; xa lánh bọn gian tà. gần bậc cao minh; học cái hay, bỏ cái dở; luyện thần trong sáng, giữ lòng thanh bạch; ưu tư thế sự, nặng tình nước non; bốn phương làm bạn, tám cõi là nhà; đi để danh thơm, ở để tiếng lành; lánh điều ác, làm điều thiện; vì đại nghĩa dám nói điều ngay, vì dân tộc cứ thẳng đường chính mà tiến; sống cho đời, chết vì đất nước. Thân xác hiên ngang sừng sững như bá như tông, chí cao ý cả như trời cao biển rộng...Sá gì chuyện tử sinh, sợ gì lờiù dị nghị, đàm tiếu của phường vô liêm sỉ, của bọn tị hiềm, của loài ung nhọt...



Chuyện ta kể, đầy tính chất hoang đường, thế gian hi hữu, nhưng người đã nghe thì cứ nghĩ rồi viết lại cho hậu thế xem...vui.

## Kha Công tử

Kha Trân, người Hồ Nam, vốn dòng thế phiệt, nghĩa khí hơn người, lại thường hay bố thí kẻ nghèo hoặc kẻ sa cơ lỡ vận. Gặp năm hạn hán, cứ tung gạo kho, bạc tiền ra phát chẩn không chút đắn đo. Giúp người hàng vạn, không hề nghĩ việc đáp ân. Bởi vậy, từ ăn mày cho đến hảo hán anh hùng, kẻ biết Kha thì đầy thiên hạ, còn Kha biết người chẳng bao nhiêu!

Có điều tánh tình phóng đãng, thích gái đẹp, rượu ngon, nên luôn lui tới Bách Hoa Lâu, hay những chỗ tương tự như vậy để vui chơi “ngàn vàng đổi lấy trận cười” là chuyện bình thường! Cho nên đã nhiều lần vào trường thi, nhưng chưa hề thấy tên đề bảng hỏ.

Dù gia nhân vệ sĩ hàng đàn, nhưng Kha thích lai vãng một mình. Cha mẹ thường hay lo sợ điều bất trắc. Kha cười mà đùa rằng:

- Cái xác con có bao cân thịt, nếu gặp bọn cường đạo thì chúng chia nhau nhắm rượu, bụng chỉ lưng lưng, sợ tốn công, chắc chúng chẳng thèm làm đâu! Và lại, thói thường con chưa hề mua thù chuốc oán với ai. Xin phụ mẫu cứ yên tâm.

Mẹ cha Kha chỉ biết lắc đầu.

Một buổi trên đường du hí, Kha thả lỏng tay cương nhìn hoàng hôn nhuộm vàng trên bãi dâu xanh, bất chợt phía trước có một bóng hồng phẩy liềm tay áo. Ý chừng bảo chàng dừng lại. Kha gò cương. Đó là một cô nương tuổi chừng đôi tám, sắc đẹp chim sa!

Nàng vận lụa Tô Châu, chân mang hài gấm kiêu kinh thành. Tóc cài trâm ngọc, cổ choàng nhiều đào. Mặt rạng như hoa, phong nghi thoát tục. Rõ ràng là con nhà khuê các. Nhưng có sao lại một thân một bóng giữa đàng, chẳng có a hoàn theo hầu? Nàng mở lời:

- Thiếp họ Phương, nhà không xa, nhưng hoàng hôn sắp tắt, đêm đen chực trùm lên mọi vật. Thiếp lấy làm lo lắng, nên không ngại xấu hổ nhờ công tử quá giang (1).

Kha vừa nghe, máu dồn rần rần lên mặt. Con nhà trâm anh ngàn vàng để gì đụng được gót chân! Nay lại tự dưng xin được ngồi cùng ngựa, dẫu có nằm mơ cũng không được!

Ngựa bon trên đường vắng, tóc mây phơn phớt quyện mặt chàng. Tay trái giữ cương, tay phải ôm vòng qua lưng người đẹp, hơi ấm và mùi hương xuân nữ làm Kha ngây ngất, cứ mong đường dài hơn, hầu kéo dài thêm giây phút thần tiên. Nhưng đến gốc liễu ven đường, nàng bảo gò cương.

Xuống ngựa, nàng chỉ Kha vào con đường lát đá rộng thênh thang, hai bên hoa lá đủ màu.

- Đi thêm vài trăm bộ là tới nhà thiếp!

- Ta có thể đưa nàng đến nhà được không?

Nàng nhăn mặt, nét kiêu my dù Tây Thi cũng thế là cùng:

- Sao lại được chứ? Gia đình thiếp bao đời nghiêm chỉnh, lại chấp nhận đưa con gái ngồi chung ngựa với người lạ hay sao?

- Dám hỏi phương danh?

- Thiếp họ Phương tên Ngân Phụng.

Lại nhoẻn miệng cười:

- ... Là “chim phượng bạc” đó mà!

Rồi nheo một mắt gheo chàng. Bấy nhiêu đó cũng đủ làm cho Kha công tử cảm thấy trời đất ngả nghiêng!

Về nhà, Kha đâm ít nói, bỏ ngủ, biếng ăn. Tối ngày nằm lì trong phòng, mới mấy ngày mà như xác không hồn, lâu lâu lại gọi “Phương tiểu thư!” Cả nhà lo sợ, lưỡng y hết cách. Rồi một ngày, Kha bỗng ngồi dậy, quyết tâm tìm đến nàng, bất chấp hậu quả sẽ ra sao!

Một bữa chiều. Ngựa vừa gò cương ngoài đường cái, lòng lại hồi hộp chẳng dám vào, bao can đảm tiêu tan đâu mất, đứng ngong ngóng xem coi có gặp người để hỏi thăm, thì may thay! Từ khóm hoa, Ngân Phụng tươi cười bước ra:

- Nay dám liều mạng đến đây à?

Chỉ chờ có thế, Kha vội chạy đến, quỳ dưới chân nàng mà rằng:

- Phương tiểu thư! ta không thể sống mà chẳng có nàng!

Lại cười :

- Cái chàng lãng tử này mà cũng si tình thế à? Còn bao mỹ nữ trước kia đâu hết rồi?

- Vẫn còn hàng tá(2)! Nhưng so với nàng khác nào sỏi đá với bảo châu? Như cú diều sánh với phượng hoàng? Chẳng phải một lần nàng bảo mình là Phượng Bạc (Ngân Phụng) đó sao ?

- Mồm mép quá đi thôi!

Bèn nói:

- Hôm nay cả nhà đi vắng, chàng có thể vào chơi giây lát. Kha mừng quýnh, líu tíu bước theo. Qua một ngõ rẽ thì thấy thấp thoáng xóm nhà san sát, mái đỏ, tường vàng. Mỗi nhà mỗi kiểu khác nhau .

Trước sân trồng đủ loại hoa khoe màu rực rỡ. Phương tiểu thư chỉ tay về ngôi nhà có vẻ bề thế hơn người, chung quanh kín cổng tường cao:

- Nhà thiếp đó!

Trong nhà bày biện đơn sơ nhưng ngăn nắp gọn gàng, mọi thứ đều sạch như lau. Hương thơm tỏa ngát. Trước sau trên dưới chẳng một bóng người. Rõ ràng cả nhà có chuyện đi xa như lời nàng vừa nói. Tim Kha rộn ràng.

Tánh hảo ngọt không chừa, vội ôm chầm lấy nàng, nói trong hơi thở:

- Được cùng nàng vui vậy một đêm, đến sáng chết cũng mãn lòng!

Phương cười chúm chím:

- Đã nói thì đừng hối đó nhé!

Rồi cùng nằm xuống. Da thịt Phương trắng ngần, tỏa ngợp hương ngây ngất. Chợt Kha ngồi dậy, ngắm nàng say đắm, rồi run giọng, nói như trong mê:

- Ôi! con phượng bạc này trị giá liền thành, dù ngàn con phượng vàng cũng không sao sánh được!

Phương nhéo đầu:

- Cứ nói là đủ hay sao?

Mấy hôm si tình ngủ không được, giờ thỏa tình cũng không ngủ được. Thật oái oăm thay!

Gà gáy sáng, Phương gheo:

- Hãy ăn no đi, để sáng chết rồi làm con ma đói đói!

Kha hỏi lại:

- Cổ là nơi quyến rũ của nữ nhi, sao nàng lại chừa chỗ ấy mà không lột trần ra thể?

Phương giã nẩy:

- Bộ những chỗ khác không bắt mắt hay sao? Còn hỏi nữa, thiếp đem giầu hết bây giờ!

Rồi buồn buồn:

- Chẳng qua là từ nhỏ thiếp thường bị chứng phong hàn, hễ cổ lạnh thì bị ho mấy ngày liền đó thôi!

Gà lại gáy, Phương vừa nhồm dậy, Kha vội ngăn lại:

- Trời vẫn chưa sáng mà!

Phương cười khúc khích:

- Rõ là sợ làm ma đói thật đây!

Hai người im lặng khá lâu, mới nghe Phương dặn dò:

- Gia phong thiếp vô vùng nghiêm khắc, nhưng vì quá thương

chàng nên liều xấu hổ mà đành mở ngõ, leo tường! Một trăm lần không là chàng đừng bao giờ tự ý đến đây, dù có nhớ thiếp ruột tím gan bầm đi nữa... Chàng không thể quên và chớ liều lĩnh như lần này. Nhớ chỉ một lần này thôi nhé! Còn như có thương thiếp thì hãy về dựng một thư phòng riêng biệt, tự thiếp sẽ tìm đến. Phần chàng cũng nên khuya sớm sách đèn hầu có ngày bảng hổ đề tên cho rõ ràng vọng tộc.

Rồi dặn dò:

- Hay chi ở phường bán sắc nuôi thân, sớm chiều trụ lạc! Dù cho sướng hết đời mình, thì cũng phải để phần cho tử cho tôn! Thói bướm hoa không phải là kế lâu dài, lũ buôn phấn bán hương mấy ai người chung thủy? Trong bụng chỉ muốn vợ cho đầy túi, nên ngoài miệng luôn ngọt chất mật đường! Mấy ai tính chuyện bạc đầu! Chàng không nên đến những nơi ấy!

Nếu là duyên trời định, không chê thiếp là kẻ đón chim Nam, vờn lá Bắc (3) thì cơ may có ngày gặp lại.

Trước khi chia tay, Kha khắc vào cây đào trước sân nhà bốn chữ "Lưu tại thiên thu" (4), rồi nói:

- Để nhớ ngàn đời buổi gặp gỡ hôm nay!

Từ đó, Kha bỏ hẳn thói ăn chơi, suốt ngày miệt mài đèn sách, Kha ông cả mừng, mọi người thấy lạ.

Gần tháng mà chẳng thấy nàng đến, lòng Kha ngợp nỗi buồn, nhưng không dám nghĩ xa xôi quyết tâm trau giồi bút mực. Một hôm, nhớ nàng khôn xiết, bồi hồi bức rức không yên, bèn lấy bút mực họa ảnh nàng. Thủ pháp như thần, nét giống như in, rồi thuận tay đề bên dưới: "Ái thiê Phương Ngân Phụng", thì sao lưng có tiếng trong như suối reo:

- Năm nay triều đình có mở hội thi họa ảnh mỹ nhân nữa à?

Rồi cổ chàng bị siết chặt, đôi tay nòn nà quen thuộc tỏa hương ngây ngất. Lại cười, nói:

- Ai là ái thiê của nhà ngươi chứ? Không biết hồ thẹn chút nào!

Kha ôm nàng, thầy lên nhồi xuống như người ta thường đùa

giỡn với trẻ thơ. Đêm ấy gầm trời một cõi, tự do tự tại, mưa gió dập vùi, nếu tạo thành bão tố thì cũng làm đổ lá nghiêng cây!

Từ đó đêm nào Phương cũng đến, nhưng dần trở nên nghiêm khắc với việc gối chăn. Kha chưa lo xong phần kinh điển thì đừng mong đụng tới người nàng. Đôi lần bị cưỡng, nàng đều giận dữ, kiên quyết chối từ:

- Nam nhi mà đầu óc luôn nghĩ tới chuyện trên giường thì làm nên trò trống gì nữa! Nếu còn lỗi thì đừng mong gặp thiếp.

Nhiều khi thấy nàng cứ gần sáng đòi về, Kha cố giữ lại, nàng nói:

- Thừa lúc mọi người an giấc, thiếp lên đi, thì thiếp phải về trước lúc mọi người thức giấc chứ?

Kha chạnh lòng:

- Thế tại sao nàng không cho băng nhân (5) tới nhà, để chúng ta đường đường chính chính ăn ở với nhau có hay hơn không? Tội gì phải lẩn lút (lẩn lút) như vậy!

- Đã thương nhau một lòng thì câu nệ gì chuyện mỗi mai! Biết bao kẻ trước khi thành chồng vợ, đã rình rang trăm thứ lễ nghi, để rồi một thời gian sau lại đồng sàng dị mộng đó sao?

Quen dần, Kha cũng không nhắc tới chuyện đó nữa!

\*\*\*

Hôm ấy tiết đông chí, đêm dài lê thê (6). Nàng lại không tới, lòng Kha buồn dào dạt. Canh hai nàng mới tới, vẻ mặt dầu dàu, Kha gặng hỏi nhiều lần, nàng mới chịu mở lời, nũng nịu:

- Thiếp hồng thềm nói đâu!

- Nói cho ta nghe đi mà!

- Khô...ông!

Đoạn kéo tay Kha áp lên bụng mình mà rằng:

- Người đầu dữ dần quá, mới mấy tháng mà đã gởi giọt máu vào đây rồi!

Kha mừng ra mặt:

- Đó là chuyện mừng không hết, có sao nàng mặt ủ mày chau

như thế?

- Phần thiếp thì mình đã tự liệu xong, còn phần chàng, thiếp không lo sao được? Chàng giải thích thế nào với mọi người về cái nghiệp chướng này đây?

Kha cương quyết:

- Đó là con của ta và nàng, thì nó là con của chúng ta. Bọn thế nhân dư lời, thừa tiếng, ta có sợ chúng đâu!

Mặt hoa mới rạng rỡ đôi phần:

- Uy vũ quá, nhưng hãy chờ xem!

Kha ôn tồn:

- Điều ta lo chính là nàng.

Phượng cười vui:

- Chàng hãy yên tâm! Thực ra khi đã yêu chàng thiếp đã tính trước ngày này, và cũng định bụng tặng chàng một đứa con để mai sau nếu lỡ phân ly thì cũng còn kỷ niệm! Còn về mặt đưa đám lúc này chẳng qua là thử bụng chàng đó thôi!

- Sao nàng nói gỡ điều gì vậy?

Ngân Phụng không đáp mà chu đôi môi đỏ mọng, nhìn chàng như trêu chọc. Kha lại bế nàng, nhưng nhẹ nhàng êm ái, không dám tung hứng như bao lần trước:

- Nàng giỏi lắm, vậy giờ hãy cho ta thêm một công chúa đẹp như nàng nữa đi!

Phượng xỉ vào trán Kha:

- Khùng quá đi! Đừng có nằm mơ nữa!

Thấy nàng đi đi về về trong cơn mưa gió, Kha cảm lòng không đặng, nên cứ đòi danh chánh ngôn thuận, nàng một mực khước từ, lại dọa:

- Đã bao lần thiếp nói, chàng đã vội quên sao? Từ nay xin đừng nhắc tới chuyện này nữa!

Nàng đến thưa dần, có khi năm bữa mười ngày, Kha nghĩ nàng bụng dạ nặng nề, nên lòng càng thương cảm.

Một đêm, nàng bỗng con tới, vừa vào cửa, đã cười nói huyền thuyên:

- Hãy xem cái nghiệp chướng này có đáng nói dỗi Kha gia không chứ?

Kha tốt cùng kinh ngạc, mừng vui khó tả. Nhìn mẹ rồi lại nhìn con:

- Nàng quả là thần thánh không bằng!

Rồi quan sát Phượng từ mặt đến chân

- Mới sinh nở mà sức khỏe nàng không hề suy yếu, vẫn đi đứng khoan thai, vẫn nói cười rôm rả, vẫn dung nhan như ngọc. Thật rõ khác thường!

- Chàng đặt cho con cái tên đi chứ!

- Phượng Ân! Để nhớ ơn nàng đó mà!

Có vẻ xúc động, nàng chơm chớp mắt:

- Thiếp cũng nhớ ơn chàng vậy!

Đứa bé bụ bẫm, ngủ li bì, thức dậy là cười tùm tùm, không nghe tiếng khóc. Kha cứ nhìn con, lòng tràn hạnh phúc, thấy thế Phượng khều chàng, nhướng mày:

- Bộ không muốn có thêm công chúa nữa sao?

Kha chỉ sợ còn ngày ở cử, nàng lại giục:

- Đã nói không sao mà!

- Trong nhà ấm áp sao nàng không chịu cởi nốt khăn choàng?

Phương cười thành tiếng:

- Chắc công chúa của chàng ra đời từ cổ thiếp quá!

Kha cười sặc sụa, căn phòng rộn hẳn lên.

Trời cuối thu, gần sáng gió lạnh thấu xương, mà nàng cũng chỉ khăn the áo mỏng. Kha chạnh lòng thấy thương vợ vô cùng, bèn khoác cho chàng cái áo choàng lông thú. Nàng nói:

- Gió lạnh này không làm hại thiếp được đâu, khoác áo chỉ nặng nề thôi!

Tuy nhiên, nàng vẫn mặc vào cho yên lòng Kha.

Cả tháng sau nàng không đến, Kha bồn chồn trăm vạn thứ lo. Chàng tự trách mình, trách nàng. Suy cùng nghĩ tận, chàng quyết tìm đến Phương gia.

Như lần trước đến, Kha cứ theo đường lát đá đi vài trăm bộ,

nhìn trái thấy bảng đề “Phương Gia Trang”.

\*\*\*

Chủ nhân là lão bà độ khoảng sáu mươi, làn da tươi nhuận, phong thái phi phàm, đường đường mệnh phụ. Sau khi nghe Kha nói rõ mục đích chàng đến đây, Phương phu nhân nhìn chàng dò xét, ngờ vực hỏi:

- Tìm Ngân Phụng à? Công tử quen với nó tự bao giờ?

- Dạ hơn một năm nay! Thừa phụ nhân!

- Hơn một năm? Công tử có làm chẳng?

- Tuyệt đối tiểu sinh không thể làm, bởi tiểu sinh có lần đã đến nơi này. Không ngờ thời gian chỉ hơn một năm mà Phương gia Trang lại hoành tráng hơn nhiều.

Phương phu nhân hơi phật lòng:

- Công tử đã đến nơi này? Phương gia ta trăm năm nay từ một viên sỏi cũng không dời chỗ, mà sao một năm nay lại “hoành tráng hơn nhiều” ta lại không biết kia?

- Ít ra cây đào trước sân cũng được thay bằng gốc liễu.

- Đào, liễu gì chứ? Công tử nằm mơ hay cố đến quấy phá ta chẳng?

- Tiểu sinh không dám và chẳng hề nằm mơ, vì năm trước tiểu sinh đã khắc trên cây đào bốn chữ “Lưu tại thiên thu”.

Phương phu nhân dẫn mạnh chén trà, nước tóa xuống bàn :

- Người nằm mơ thật rồi ! Người đâu? Tiễn khách!

Lấy từ tay áo, Kha dâng ngọc bội lên phu nhân:

- Xin phu nhân bớt giận, nếu như vật này không phải của Phương gia thì tiểu sinh xin cáo biệt.

Phu nhân cầm ngọc bội mà hai tay run bần bật;

- Ở đâu mà công tử lại có vật này chứ?

Kha quỳ mọp xuống:

- Phu nhân tha lỗi!

Kha kể lại hết sự tình. Phu nhân nghe xong, chân tay mềm nhũn, chén trà rơi vỡ tan tành:

- Hai người có con thật sao? Bồ Tát ơi! Sao lại có chuyện kinh thiên thế này?

Mỗi người đều có ý nghĩ riêng mình. Phần Kha, cứ ngỡ phu nhân trách mình đã xé rào, vượt qua vòng lễ giáo, nên tha thiết:

- Xin phu nhân tha tội! Tiểu sinh thật lòng muốn cùng nàng báỉ đường, kết nghĩa trăm năm phu phụ, nhưng không hiểu sao, nàng luôn chối từ!

Phu nhân xua nhẹ tay mà đôi mắt còn lim dim xem chừng mệt mỏi lắm:

- Công tử không có lỗi gì cả. Hãy đứng dậy! Theo ta!

Hai a hoàn diu phu nhân qua một hành lang, đến một gian phòng bày trí trang nghiêm, màn gấm trướng nhung, khói hương nghi ngút, ở giữa có bệ thờ cao, trên đó thờ mấy hàng bài vị tiên tổ Phương gia. Đến một bệ thờ thấp hơn, nằm khiêm nhường ở một góc phòng, phu nhân chỉ vào đó rửa nước mắt, nói với Kha:

- Con gái cưng của ta đây, xem có phải người mà người muốn tìm không?

Kha bước tới, đưa mắt lên những hàng chữ trên bài vị: “Ái nữ Phương Ngân Phụng chi linh vị”.

Kha nhìn rồi hai chân như quỵ xuống:

- Không thể nào phu nhân ơi! Tên trùng tên một cách ngẫu nhiên chẳng?

- Ta cũng chỉ mong như vậy, nhưng tên thì có thể trùng, nhưng ngọc bội này không thể có hai! Nó đã mất ba năm trước với tuổi trăng tròn! Lúc đó, nó cùng đám gia nhân về thăm ngoại tổ. Khi đến U Nhai Lâm, bọn tùy tùng bị tiểu phi giết sạch, chúng định cưỡng hiếp nó và người hầu, cả hai đều chống cự, chúng dùng thiết thủ móc họng cả hai! Ba năm nay nó nằm cô đơn lạnh lẽo tại phật địa của Phương gia (7). Chuyện của người và nó, ta không tin cũng không được, vì ngọc bội trên tay ta đây vốn là tín vật của Phương gia. “Sống theo mình, chết theo mồ!” Đó là gia quy hàng trăm năm của Phương gia để lại; còn nếu ta tin thì Bồ Tát ơi!... sao lại!

- Xin phép phu nhân cho tiểu sinh được viếng Phật địa Phương gia?



Phu nhân gật nhẹ. Qua một hàng rào ở hậu viên, trước mắt hiện ra một vùng đất lô nhô mờ mả, cái thấp, cái cao, cái to, cái nhỏ, nhưng được xếp từng hàng, từng dãy. Hai bên lối đi, đủ loại hoa buồn bã đưa hương. Bấy giờ mùa đông, hoa đào nở rộ, rưng đầy trên đường, trên cỏ, khiến cho cảnh vật thêm hoang vắng lạnh lùng!

Phu nhân dừng bước trước ngôi mộ khá bề thế, hiểu ý, Kha tự đẩy cổng bước vào. Cây đào năm trước quen thuộc làm Kha xốn xang trong dạ. Kha reo lên:

- Phu nhân, xin hãy xem đây!

Nhìn bốn chữ “Lưu tại thiên thu”, phu nhân thở dài mà rằng:

- Vậy là nhà người không nói ngoa rồi! Bỏ Tát ơi...!

Kha nhìn quanh, chợt thấy chiếc áo choàng lông thú được xếp ngay ngắn để cạnh mộ bia, Kha vội ôm nó vào lòng rồi khóc rống lên. Phu nhân và hai người hầu chẳng hiểu cố sự ra sao! Kha kể:

- Đây là chiếc áo mà chính tiểu sinh đã khoác cho nàng trước khi nàng ra về lần sau cùng đó phu nhân à! Ôi...!

Chủ tớ nhìn nhau kinh dị.

Kha lại thống thiết:

- Hiền thê ơi! Sao em không về cùng ta và con chứ? Em vẫn biết ta không thể nào sống mà chẳng có em mà!

Rồi như không còn nước mắt, Kha chỉ gào lên, khan cả giọng, quy xuống lết tới ôm nắm mồ, vuốt ve một hồi, đoạn lấy áo khoác trải choàng lên mộ, nói trong tiếng nấc:

- Hiền thê ơi, trời sang đông rồi, em khoác áo kẻo lạnh. Em cũng phải quàng cổ cho ấm. Anh đã biết rồi! Anh không bắt em phải mở khăn quàng ra nữa đâu!

Nói xong, Kha gục xuống, lịm đi!

\*\*\*

Mùa xuân năm Mậu Tý, có dịp lai kinh, khi hầu trà, ta kể chuyện này cho La Thượng Thư nghe, rồi thưa, thực ra chuyện Kha Công Tử còn một đoạn hậu khá ly kỳ! Ngài bảo, ta kể tiếp, nghe xong, lại bảo: “Người kết thúc như trên được rồi, dù theo người nói, **ĐÂY LÀ CHUYỆN CÓ THẬT**, cũng không nên làm người đọc quá đau lòng.”

Rồi như mọi lần, cũng bảo ta ghi lại cho hậu thế mua vui. Nhưng Ngài lại pha trò: “Lần này chắc phải mua sầu rồi. Nghe chuyện này, ta cũng phải nhũn lòng!”

*Atlanta, Feb. 19 – 2008*

Ghi chú:

1. Quá giang: Nghĩa đen = sang sông bằng ghe, thuyền. Ở đây, xin đi nhờ ngựa

- Hàng tá: một tá tức là một “lố”, có 12 đơn vị.
- Theo ý câu thơ “Chi nghinh nam bắc điều, Diệp tổng vãng lai phong.”
- Lưu tại thiên thu: Nhớ mãi ngàn năm.
- Băng nhân: Người mai mối.
- Tiết đông chí: Được coi là giữa đông. Ngày này ở Bắc bán cầu dài nhất trong năm.
- Phật địa của Phương gia: Vùng đất chôn cất (nghĩa địa) của dòng tộc họ Phương.

Phụ chú:

Nội dung truyện Kha Công Tử tác giả dựa vào câu chuyện thật 100%, người trong cuộc là Nguyễn Đình Q. hiện ở Cali. Khi Q. còn là sinh viên, gia đình giàu có, tính tình rất phóng túng. Hàng ngày đi học bằng Vespa. Một hôm từ Sài Gòn về thăm gia đình ở Biên Hòa, giữa đường Q. gặp D. một nữ sinh xinh đẹp đứng bên đường, chàng dừng xe tán tỉnh rồi chở nàng về cùng đường. Khi đến đầu con đường nhỏ vào nhà, nàng bảo Q. dừng xe rồi xuống đi bộ vào.

Từ đó, Q. sáng đi chiều về, mỗi lần đều gặp D. ở nơi cũ Q. đều chở D. Lâu dần họ yêu nhau. Những ngày cuối tuần Q. chở D. cùng đi Lái Thiêu chơi vườn, ăn trái cây. Một hôm, từ Lái Thiêu về, đến đầu đường nhỏ, trời mưa to, Q. mở “cốp” xe lấy trái cây, áo mưa cho D. choàng vào nhà. Q. vừa quay xe lại thì tiếng sét nổ long trời lở đất.

Những hôm sau, trên đường về, Q. không còn thấy D. đứng đón như mọi khi. Cuối tuần chàng tìm đến tận nhà D. trong một khu vườn nhỏ, gặp mẹ nàng đang ngồi vá áo. Q. hỏi D. bà cụ ngạc nhiên, bảo D. đã chết lâu rồi và chỉ hình D. trên bàn thờ. Nhìn hình, Q. kinh hoàng, hỏi mẹ D. để ra thăm nơi an nghỉ của nàng. Bà cụ dẫn Q. ra sau vườn. Q. vô cùng khùng khiếp khi thấy trái cây, áo mưa mấy hôm trước chàng đưa cho D. vẫn còn nằm gọn gàng trên nền mộ đá.

Vào nhà, mẹ D. kể cho Q. nghe, D. đã chết trên một năm rồi. Nàng chết khi chạy xe đạp trên đường đi học, bị một chiếc xe Lam chở cây lồ ô cặp bên hông xe chạy ngược chiều, một ngọn cây dài ra đâm thẳng vào cổ D. nàng bị treo lơ lửng một đoạn xe mới dừng lại. D. chết trên đoạn đường Q. vẫn gặp nàng.

Một điều lạ lùng, trong trại cải tạo Bàu Lâm, một lần Nguyễn Đình Q. lâm trọng bệnh, trong cơn mê sảng thường gọi tên D. Nguyễn Văn T. bạn chí thân của Q. thường cõng Q. đến bệnh xá. Đưa ra ý kiến “Hay là mình cõng D, xin nàng. cứu giúp Q. trong cơn đau bệnh.” Sau khi cõng kiến xong mấy ngày Nguyễn Đình Q. trở lại mạnh khỏe như thường.

Điều kỳ dị, mỗi khi chúng ta nghe kể chuyện ma, thì ma chỉ xuất hiện ban đêm, nhưng Q. gặp D. ban ngày và đã chở nàng đi chơi Lái Thiêu nhiều lần. Thật lạ lùng!

Trong thế giới siêu nhiên có những điều (mà) với sự hiểu biết hạn hẹp của mình, tác giả không thể nào lý giải được.

Tác giả dựa vào câu chuyện thật kể trên, viết Kha Công Tử, lấy địa danh Trung Quốc, “phăng” thêm vài sự kiện để dẫn dắt bạn đọc có hơi hướng Liêu Trai.

## 7 Ngày ở Kuala Lumpur, Malaysia

Thú thật, chẳng biết từ bao giờ, trong tôi đã có “dòng máu kỳ thị” và xem Malaysia chỉ là một quốc gia chậm tiến, nếu không nói là còn man rợ, nhưng tôi phải cực kỳ ngạc nhiên về sự tiến

bộ sau khi đặt chân lên quốc gia này. Malaysia đã chuyển mình và thực sự là một con rồng ở Đông Nam Á.

Chỉ 10 năm Malaysia tiến gần bằng Nhật và 5 năm theo kịp Singapore. Trước khi đi vào cuộc hành trình trên xứ người, tôi xin gửi đến quý độc giả sơ lược về lãnh thổ Malaysia.

Quốc gia Malaysia, có hai hòn đảo chính, chia thành hai vùng rõ rệt: Tây và Đông Malaysia. Tây Malaysia được gắn liền với đất liền, nên gọi là bán đảo, còn Đông Malaysia nằm ngoài khơi Thái Bình Dương. Hai nơi này cách nhau một vùng biển 640 cây số. Cả hai vùng có chung diện tích độ 329.750 cây số vuông. Bán Đảo Tây Malaysia chiếm gần 60% tổng số diện tích. Chiều dài 800 cây số, nơi rộng nhất 330 cây số. Đông Malaysia có chiều dài 1.130 cây số, nơi rộng nhất 275 cây số. Liên bang Malaysia có 13 tiểu bang và 3 hạt. Kuala Lumpur là thủ đô và cũng là hạt lớn nhất quốc gia này.

Theo thống kê năm 2004, Malaysia có gần 24 triệu người. Mật độ trung bình 72 người/cây số vuông. 59% dân số Malaysia sống ở đô thị. Họ dùng 3 ngôn ngữ chính: Malaysia, Hoa và Anh. Malaysia là một trong số ít các quốc gia trên thế giới có nền giáo dục tuyệt vời. Học sinh bắt đầu cấp sách đến trường cho đến khi học hết lớp 12 không phải đóng học phí và được cấp toàn bộ sách vở. Vào đại học, được chính phủ cho vay tiền để học, sau khi ra trường nếu có việc làm và có khả năng trả nợ thì trả, nếu không có việc làm, không có khả năng trả nợ thì đương nhiên được xóa nợ. Thường việc xóa nợ rất ít xảy ra. Học sinh vào trường được quyền chọn ba ngôn ngữ: Malaysia, Hoa và Anh.

Thông thường, mỗi học sinh đều học hai ngôn ngữ. Và tiếng Anh là ngôn ngữ bắt buộc. Trong lãnh vực văn học, công trình quan trọng nhất là Sejarah Melayu (Biên Niên Sử Malaysia), được viết từ năm 1500, mặc dù được viết theo lối tiểu thuyết, nhưng mô tả đầy đủ những sự kiện trong các triều vua Hồi giáo Malacca. Vào thế kỷ 18, chế độ thực dân làm ảnh hưởng đến nền văn học của Malaysia.

Năm 1876, tờ báo sử dụng tiếng bản xứ đầu tiên được lưu hành trong nước.

Nền kiến trúc Malaysia chịu ảnh hưởng chính của hai dòng văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ, ngoài ra còn ảnh hưởng của Ma Rốc và các nước Hồi giáo...

Năm 1998, khởi công xây dựng công trình Petronas (còn gọi là Kall), hoàn thành vào năm 2003. Đây là hai toà tháp "sinh đôi" đứng song song với nhau (nên gọi là Tháp Đôi). Tháp Đôi có 88 tầng cao 452 mét, trước năm 2004, được xem cao nhất thế giới. Kiến trúc này đậm nét văn hóa Hồi giáo Malaysia.

Về tài nguyên, Malaysia có khoảng 8.000 loài thực vật trong đó có gần 3.000 loài thân gỗ. Đặc biệt, cây Dái Ngựa (Đầu sư?) và cây Tách thông thường cao hơn 50 mét và đường kính tới 3 mét. Vùng Đông Malaysia có loài hoa lớn nhất thế giới tên Rafflesia. Ngoài ra, Malaysia còn có khoảng 500 loài chim, 100 loài bò sát, 80 chủng loại thằn lằn khác nhau và rất nhiều loài động vật hoang dã có kích thước lớn: voi, hổ, sư tử... Rừng Malaysia chiếm tới gần 59% diện tích. Nguồn lợi chính của Malaysia là dầu mỏ, quặng thiếc, gỗ, cao su, cây dừa cọ (*một loại dừa để lấy dầu dùng trong ngành dược, trồng mênh móng bát ngát như dừa Bến Tre, dừa Tam Quan*) và nguyên liệu khô. Năm 1957, Malaysia giành được độc lập, nhờ đó việc phát triển sản xuất chiếm ưu thế. Thời gian 1970 - 1990, Malaysia thật sự chuyển mình biến thành một trong những con rồng châu Á.

Đầu năm 1991, chính quyền Malaysia đặt ra chương trình qui mô “Vision 2020” biến Malaysia thành một nước công nghiệp. Kế hoạch này đã đưa Malaysia trở thành một trung tâm kinh doanh kỹ nghệ cao toàn vùng Đông Nam Á. Trong thời điểm 1997 - 1998, trước sự suy thoái về kinh tế của cả khu vực và cả thế giới, Malaysia không chịu ảnh hưởng bởi sự suy thoái này là nhờ “Vision 2020”.

Trung bình mỗi năm Malaysia tăng trưởng 6.2% kinh tế. Ngân sách năm 1997 thu 23 tỉ USD, chi 20 tỉ USD. Năm 2002 GDP của nước này là 94.9 tỉ USD. Malaysia không có trợ cấp thất nghiệp. Khi sang Malaysia, tôi hỏi Ngành Sáng - người Hoa, sống nhiều đời ở Kuala Lumpur, vì sao? Ông đáp: “Nước chúng tôi nhiều việc làm lắm, thiếu rất nhiều công nhân, chính phủ còn thuê mướn công nhân ở Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia... nên không thể trợ cấp cho người “lười piếng” (lười biếng).

Tháng 9 năm 2005, tôi về VN, nhận lời mời của bà Chu Thị Kim Anh, giám đốc công ty dèp xuất khẩu A&T, dự buổi dạ tiệc ở Đệ Nhất Khách Sạn, Hoa Sứ I, tại đây tôi gặp ông Gan Cheng Hai (Ngành Sáng), Tổng Giám Đốc Công Ty Nhập Khẩu Continental Foodwear SDN ở Kuala Lumpur, công ty cung cấp giày dèp cho toàn lãnh thổ Malaysia.

Ngành Sáng, là người Hoa, sinh trưởng ở Malaysia, trước 1975 ông có sang Việt Nam làm ăn ở Chợ Lớn, trong khi gia đình ông nhiều đời vẫn ở Malaysia. Thời gian Việt Nam và Trung Quốc “chọi nhau”, ông Ngành Sáng trở về Malaysia sum họp với đại gia đình.

Với ý muốn bắt nhịp cầu mở rộng công việc làm ăn, sau đêm ấy, những buổi tối chúng tôi thường hẹn hò gặp nhau. Trong những buổi tọa đàm, ông Ngành Sáng thường tỏ vẻ không hài lòng nhiều vấn đề ở đất nước chúng ta, ông chê Việt Nam dơ, và những nhu cầu công cộng cho người dân còn kém quá, đồng thời ông không tiếc lời ca tụng Malaysia. Và ông mời tôi sang thăm gia đình ông và Kuala Lumpur. Tôi nhận lời.

Tháng 8-2005 về nước, sau khi nghỉ ngơi, tôi gọi ông Ngành Sáng hẹn ngày bay sang Malaysia. 10 giờ sáng ngày 08.8, tôi cùng người bạn lên chuyến bay của hãng hàng không Việt Nam bay sang Kular Lumpur và đáp xuống phi trường K.L.I.AAirport lúc 11:30 giờ.

Hành khách trên chuyến bay, đa số là những chàng thanh niên “trên khắp nẻo đường đất nước”, sang lao động ở Malaysia. Không bỏ lỡ cơ hội, tôi làm một cuộc phỏng vấn nhanh:

- Cháu người Tỉnh nào?
- Dạ! Quảng Trị
- Còn cháu?
- Dạ! Cháu ở Quảng Ngãi.
- ...
- Làm thế nào các cháu được đi lao động nước ngoài?
- Nhờ dịch vụ đó bác.
- Dịch vụ họ ăn bao nhiêu?

- Dạ, hai chục triệu.
- Hai mươi triệu? Mình nghèo, làm thế nào để có số tiền đó?
- Họ ứng trước cho mình rồi trừ vào tiền lương.
- Ở Mã Lai, mình làm mỗi tháng được bao nhiêu?
- Ba triệu, bác!
- Như vậy trừ hết chi phí mình còn được bao nhiêu?
- Dạ hơn triệu.
- Hợp đồng mình làm được bao lâu?
- Dạ ba năm.

Tôi biết trong lòng họ đang nôn nao và hồi hộp...

\*\*\*

Rời phi cơ, chúng tôi lên xe điện vào nhà ga phi cảng tôi thấy nhân viên làm việc không mặc đồng phục, có những phụ nữ mặc toàn y phục đen, dài, mặt được che kín chỉ chừa hai con mắt. Chỗ hải quan, tôi cũng thấy như vậy. Cả hai nơi làm việc rất nhanh và vui vẻ. Phần đông họ là người có nguồn gốc Trung Hoa. Sau khi làm xong các thủ tục, tôi bắt đầu quan sát nhà ga phi cảng. Đó là một công trình kiến trúc qui mô, nguy nga tráng lệ thật sự có tầm vóc quốc tế, hoàn toàn tân tiến, không như phi cảng “quốc tế” Tân Sơn Nhất của chúng ta.

Đón chúng tôi tại lối ra phi trường là một phụ nữ ngoài bốn mươi - bà Ngành Sáng, bà nói tiếng Quảng Đông địa phương, hơi khó nghe. Tôi, gốc Quảng Đông nữa vời, nghe, hiểu tiếng được tiếng không, nhưng cũng tóm tắt được ý, bà chuyển lời chồng đến xin lỗi vì bận việc bất ngờ, không thể ra đón chúng tôi.

Ngồi trên chiếc Toyota đời mới, rời phi cảng chạy trên xa lộ gần 45 phút mới vào thủ đô Kular Lumpur. Trên xa lộ chúng tôi thấy toàn là xe hơi nườm nượp nối đuôi nhau, không thấy bóng một chiếc xe gắn máy bất cứ loại nào. Hình ảnh trên xa lộ xe hơi đông đảo chẳng khác gì ở các tiểu bang North và South Carolina của Mỹ.

Về đến nhà, bà Ngành Sáng dẫn chúng tôi lên phòng ở tầng trên. Đó là căn phòng rộng rãi như Master Room của những ngôi nhà có giá khoảng trên hai trăm ngàn ở Mỹ. Quan sát toàn phòng, tôi thấy tiện nghi đầy đủ như ở Mỹ, khác ở điểm là nhà lát toàn đá hoa cương, nhưng máy lạnh lại là loại máy sử dụng cho từng phòng. Sau này, tôi có hỏi ông Ngành Sáng về vấn đề này, ông cười đáp: “Tại sao chúng ta phải xài máy lạnh cho cả nhà, trong khi đó là điều không cần thiết?”

Còn gas thì sao? Ở Malaysia không có hệ thống Gas đến từng gia đình, mà lại dùng gas bình. Tôi hỏi: “Vì sao ở đây các công ty không đưa gas vào mỗi nhà?” Ông Ngành Sáng đáp: “Gas được chánh phủ bảo trợ một phần giá, nên không thể thiết lập hệ thống đưa gas đến từng gia đình, vì nếu làm như vậy gas sẽ bị ăn cắp rất nhiều, không kiểm soát được.”

Gần một giờ chiều trong ngày, Ngành Sáng về tới, ông vội vã lên lầu tìm chúng tôi. Ông hỏi hỏi xin lỗi và bảo chúng tôi thay đồ đi ăn. Chúng tôi xuống xe trước nhà hàng người Hoa, điều đập vào mắt tôi là bảng hiệu. Từ bảng hiệu của nhà hàng, chuyển sang bảng hiệu các nơi khác, tôi thấy chữ nghĩa người Malaysia viết như vậy, Restaurant, Pharmacy, Pulis (cảnh sát),... Không để tôi ngạc nhiên, ông Ngành Sáng nói: “Ở đây, chúng tôi viết nửa Tây, nửa Mỹ và nửa Malaysia.” Nói xong ông cười.

Trong khi gọi thức ăn ông bảo chúng tôi gọi những món ăn đắt tiền và ngon, chúng tôi bảo bà Ngành sáng “đi chợ”, trước khi order, bà ấy giải thích cho chúng tôi hiểu rõ từng món ăn và hỏi chúng tôi nên chọn món nào. Xong, ông Ngành Sáng hỏi chúng tôi uống gì.

Tôi đáp, “Diệt xà” (trà nóng)..., bạn tôi nói “Sweet Tea”... tóm lại không ai dùng Beer cả. Bà Ngành Sáng nói: “Ở Kuala Lumpur rất ít người “nhắm chầu” ở nhà hàng.”

Món ăn nhà hàng Hoa ở Malaysia hoàn toàn khác xa khẩu vị món ăn người Hoa ở Việt Nam hay ở Mỹ. Tất cả đều lơ lơ, ít dầu mỡ và thiếu chất đậm đà. Đặc biệt, Ngành Sáng dù là một tay cự phách trong nền kinh tế ở Kuala Lumpur, và, đối với ông, chúng tôi là khách đến từ xa, nhưng trước khi tàn tiệc, mọi người đều căng bụng, Ngành Sáng đã không ngần ngại chia hết phần ăn còn lại vào chén bát của ông và vợ con ông.

Ông chân thành nói: “Ở đây chúng tôi không dám phí phạm thức ăn. Đã gọi thì phải ăn cho hết. Không như ở Việt Nam, khi đến nhà hàng gọi cho nhiều, ăn không hết rồi bỏ. Tại sao ta phải làm như vậy?” Xong ông cười nói: “Ở Việt Nam ra hàng quán ăn, người ta hay la to “một, hai, ba! Dzô! Dzô!” Họ phí những đồng tiền rất vất vả mới kiếm được!”

Khoảng 4 giờ, chúng tôi lại “bị bắt đi ăn”. “Ăn cho hết tất cả những món ăn của Malaysia trong một tuần.” Trên xe Ngành Sáng cười nói sang sảng.

Sau đó chừng hai, ba tiếng đồng hồ, trước khi đến China Town, ông Ngành Sáng đưa chúng tôi đến một chỗ ăn rộng lớn ngoài trời. Ở đó, có hàng trăm chiếc bàn chữ nhật, bàn tròn sắp xếp thẳng hàng và được sử dụng không biên giới. Đối diện bên kia là một dãy xe - kiểu xe hủ tiếu ở Sài Gòn trước 1975, bán đầy đủ các món ăn, đa số là các món nướng. Sau lưng những chiếc xe bán thức ăn là một hàng dài xe hơi kiểu du lịch - xe của những người bán thức ăn, khi bán xong họ lái xe về. Chúng tôi vừa ngồi xuống thì hàng loạt tiếp viên cùng chạy đến, họ luôn miệng “chào hàng” (*Ở đây, khi họ đem thức ăn đến thì trả tiền ngay, vì có đến hàng trăm chiếc bàn và bất cứ người bán nào cũng được đặt thức ăn trên những chiếc bàn đó*).

Quanh chúng tôi, thực khách ăn những món nướng và uống trà nóng, trà đường hoặc Café. Điều làm cho tôi vô cùng ngạc nhiên, ở chỗ ăn ngoài trời như thế, với hàng trăm chiếc bàn đông nghẹt người như thế, mà mọi người ăn uống rất lặng lẽ, êm đềm. Cá biệt, cách chúng tôi chừng 9, 10 bàn, có 4 chàng thanh niên đang uống Beer tưng bừng. Ngành Sáng chỉ tay về phía đó rồi nói: “Họ là người Việt Nam sang lao động ở đây.” Như để chứng minh lời của Ngành Sáng là đúng, một tiếng chửi thề Đ. Mẹ lạt lỏng to lên. Tôi và người bạn đồng hành đưa mắt nhìn nhau. Nhân đó, tôi hỏi ông Ngành Sáng về tình hình lao động Việt Nam sang làm việc ở Malaysia. Ông Ngành Sáng đáp: “Họ siêng năng, cần cù nhưng hay gây gỗ, chúng tôi không thích họ, chỗ họ ở con chó, con mèo chạy ngang đều bị họ bắt mần thịt.” Ông vừa nói vừa xòe ngửa bàn tay, dùng cạnh ngón út khứa ngang trước cổ. Xong, tiếp: “Dân lao động ở đây, người Indonesia hay ăn cắp, người Việt Nam nhậu nhẹt quậy phá, chỉ có người Ấn là hiền lành!”

Ăn xong, chúng tôi đến khu phố Tàu (China Town). Đến đây rồi, tôi thật sự kinh ngạc về khả năng “xâm chiếm và bành trướng” của người Hoa ở khắp nơi trên thế giới. Đó là một khu phố

vào đêm thứ Hai mà người đông nghẹt, phải chen, lách vai nhau đi, chẳng khác gì người và xe gắn máy trên đường phố Sài Gòn trong giờ cao điểm. Ngành Sáng luôn nhắc nhở: “Coi chừng lạc!” Chợ đêm, người ta bày bán đầy đủ tất cả các mặt hàng, đặc biệt là đồng hồ. Đồng hồ nhiều vô số kể, nhưng có lẽ là hàng mạo hóa.

Ra xe trước khi về nhà, ông Ngành Sáng chở chúng tôi đến Trà Quán. Vào đây, không phải để uống trà, mà để ăn món “Quẩy Linh Cù”. Đó là thức ăn nhẹ, có màu xanh đậm, hình thể giống như sừng sấm Việt Nam. Giá mỗi chén 4 Gringrit (= 1dollar, thời điểm đó). “Quẩy Linh Cù” dường như chỉ có ở Tàu Malaysia (*dường như bây giờ ở Việt Nam đã có*)

Những ngày sau, ông Ngành Sáng lần lượt chở chúng tôi đi viếng các thắng cảnh và những công trình kiến trúc ở Kuala Lumpur: Tòa Tháp Đồi, đại siêu thị Sunway cao 5 tầng, ngay tầng dưới của siêu thị này có cả sân trượt băng.

Có lẽ Mall này còn lớn hơn Mall of Georgia ở Mỹ. Đi đâu, tôi cũng thấy đường phố đều sạch sẽ. Điều đáng chú ý có lẽ là những nhà vệ sinh công cộng. Gần như, tất cả nhà vệ sinh ở Malaysia - kể cả nhà vệ trong phi cảng quốc tế K.L.I.A Airport đều mang “sắc thái rất Malaysia”, rất sạch sẽ nhưng không nơi nào có để giấy vệ sinh, họ chỉ thiết kế một vòi nước ngắn cho khách “làm cái việc ấy” sau khi bài tiết. Nhưng, nó vẫn có thứ để chúng ta giải quyết vấn đề, dù phải trực tiếp bằng tay.

Viết đến đây, tôi chợt nhớ đến “nổi kinh hoàng” khi vào phòng vệ sinh trong siêu thị An Đông và nhà vệ sinh ở tầng trệt phi cảng Tân Sơn Nhất, Việt Nam. Hai nơi này chẳng có giấy và cũng chẳng có nước để... Tôi lại chợt nhớ câu chuyện vui: “Chàng sinh viên Pháp gặp chàng sinh viên Việt Nam khoe: “Các nhà khảo cổ chúng tôi vừa tìm được những sợi dây đồng, điều này chứng tỏ tổ tiên tôi từ xưa đã biết dùng điện thoại rồi!” Chàng sinh viên Việt Nam tỉnh bơ đáp: “Không nhà khảo cổ nào có thể tìm được một sợi đồng trên đất nước tôi. Bởi vì từ ngàn xưa tổ tiên tôi đã biết dùng vô tuyến.” Dân mình “khôn, thông minh” mà cũng tinh ranh, ma mãnh hết sảy!

Gần 7 năm sống ở Nam Vang, Kampuchia, tôi thấy ở thôn quê, người nông dân thường ra đồng làm việc bài tiết, xong, họ dùng gót chân quẹt chùi, rồi vừa đi vừa chà gót chân trên đồng ruộng. Tôi lại nhớ hai câu trong kho tàng Ca Dao Việt Nam:

*“Anh thương em lấy cây quẹt đít,*

*Em đi rồi anh hít hít cái cây!” (Hi!)*

Vậy, ta thử so sánh, nhà vệ sinh ở Malaysia thì có vòi nước, ở Miền người nông dân sau khi “đi đồng” thì dùng gót chân để chùi, còn nhà vệ sinh công cộng ở Việt Nam thì chẳng có gì cả. Phải chăng quý nhà lãnh đạo phi cảng Tân Sơn Nhất, ở siêu thị An Đông và ở nhiều nơi khác nữa trên đất nước ta muốn “tiến bộ” kiểu như chàng sinh viên ở trong câu chuyện vui trên đây? Hay là họ muốn sửa hai câu ca dao trên thành:

*“Đi cầu rồi lấy tay quẹt đít,  
Bước ra ngoài hít hít cái tay”*

Mỗi ngày, sau thời gian đưa chúng tôi đi du ngoạn, ông Ngành Sáng vội vã đến văn phòng, giải quyết vài công việc, thời gian đó, ông giao phó chúng tôi cho bà Ngành Sáng. Bà gọi thêm một bà bạn người Hoa, họ hè nhau chở chúng tôi đi massage. Điều này làm tôi chợt nhớ ở Việt Nam. Có lần, vào Rex massage, khi tôi vào phòng rồi, một thiếu nữ đẹp, trên dưới hai mươi,

hai tay bưng vào một ly trà ấm, giọng ngọt lịm: “Mời anh uống nước.” Tôi trợn mắt hỏi: “Mày gọi tao bằng anh? Cháu ngoại của tao còn lớn hơn mày đó.” Cháu ấy vội vàng nói: “Con xin lỗi bác, con gọi bác như vậy là vì mấy ông già Việt Kiều vào đây họ bảo gọi bằng anh chứ không cho con gọi bằng chú hay bằng bác!” Nghe qua, tôi cảm thấy xót xa vô cùng! Những thằng già nào đó ở hải ngoại rùng rình chút tiền về nước để biến thành thứ chó trâu. Trở ra hải ngoại còn vênh mặt khoe khoang về nước tha hồ ôm gái non, chẳng biết đó là điều sỉ nhục cho quê hương đất nước.

Chửi như vậy, không có nghĩa tôi là một nhà đạo đức - Đạo đức gì cái thằng vốn “lang bang chi địa, quậy mót mùa Lệ Thủy” như tôi. Nếu về quê hương, muốn có chút tình cảm để dung dưỡng dung dễ cho vui, tôi cũng chỉ tìm những góa phụ ngấm nghé với tuổi mình, tuyệt đối chẳng làm một thằng mù trước sắc đẹp ở hàng con cháu. Theo chân hai bà, chúng tôi bước vào phòng massage Trung Quốc trong Mall, trong phòng có chừng 15, 16 chiếc ghế massage, đã đầy khách ngồi massage chân. Bà Ngành Sáng nhanh nhẹn lại quầy mua phiếu, trong khi một nhân viên của họ đến bảo chúng tôi, cởi giày và rửa hai bàn chân. Chúng tôi ngạc nhiên, làm theo.

Một bà khách phốp pháp vừa xong bước ra phòng, tôi được nhường ưu tiên. Vào phòng, trong khi nằm massage, tôi phải gồng mình chịu “tra tấn”. Massage kiểu Trung Quốc là kiểu massage ấn huyết, họ ấn tận tình không chút khách sáo, những đầu xương hai bàn tay massage viên, ấn, xoáy, ma sát vào những huyết đạo trên lưng, trên hông tôi không một chút nương tay. Sau đó, tôi ra ngoài ngồi ghế tựa để họ massage chân.

Bấy giờ tôi mới thấy, họ nắm chắc bàn tay lại như cú đấm, đầu xương lóng gốc và lóng giữa của ngón tay giữa nhô cao, và họ dùng nó tận sức xoáy vào chân tôi. Thật là khủng khiếp. Khi “phái đoàn” chúng tôi massage xong, bà Ngành Sáng lại quầy lấy và phân phát mỗi người một tấm giấy. Trên tấm giấy của tôi, họ ghi các chứng bệnh bằng Hán tự: Hai bắp chân đau, tiểu đêm nhiều, ngủ ngáy... Tôi lại một phen kinh ngạc. Nhưng kinh ngạc trong thán phục. Tôi móc bóp lấy tiền tặng Tip, họ cười, lắc đầu không nhận. Người bạn của bà Ngành Sáng cười nói: “Người Malaysia không có nhận tiền “boa”!” Trời đất, tiền tặng mà không nhận. Đúng là “đồ điên!” Chẳng biết đến khi nào người Việt mình “biết điên” và “biết chê tiền” như người Malaysia?

Mấy ngày sau, có lẽ nhờ cơn hành hạ “từ buổi massage ấy”, hai bắp chân tôi hết đau. Tôi nói với ông Ngành Sáng điều đó, ông ta bảo: “Vậy chiều nay ngộ đưa nị đi massage nữa.” Tôi lắc đầu cười từ chối.

Thứ Sáu tuần lễ ấy, ông Ngành Sáng lái xe đi rước hai đứa con gái lớn học nội trú về, chúng nói tiếng Anh xen trong tiếng Hoa và tiếng Malaysia. Sáng hôm sau, cả nhà Ngành Sáng và chúng tôi đi cao nguyên Genting.

Nằm trên cao độ 1.802 mét Genting uy nghi sừng sững trên những chòm mây bạc. Xe đến thị trấn Gentong Jaya, ở cao độ 950 mét, ông Ngành Sáng “đuổi” chúng tôi và vợ con ông xuống xe để đi cáp treo lên Genting. Mình ông lái xe vòng quanh núi đi lên. Hệ thống xe cáp treo nơi đây là cả một công trình to lớn, nó đi xuyên qua nhiều đỉnh núi ngợp mây mù, tôi có cảm giác mình là Tôn Ngộ Không đang cân đầu vằn lên não loạn thiên cung. Có lẽ phải khoảng 20, 25 phút hệ thống cáp mới đưa chúng tôi “bay” đến Genting.

Từ trong nhà ga trên đỉnh núi nhìn ra tôi thấy mây trắng, mây xám lững lờ trôi bên ngoài khung cửa kính. Trên cao nguyên Genting có rất nhiều khách sạn loại nhiều sao, nhưng nếu muốn được ngủ đêm nơi đó, phải gọi đặt phòng từ tuần trước. Bước ra ngoài phòng kính, khí trời se lạnh rất dễ chịu, chúng tôi đi trong mây, bỗng tôi thấy hai chàng thanh niên Việt Nam. “Tha hương ngộ “đồng hương”, tôi rất mừng, định tiến tới, nhưng vội chùn chân, khi một trong hai



người ấy nói: “Đ. Mẹ, nó nói chờ, mới đi tiểu ra đã đi đâu mất. Biết tìm đâu đây?” Hóa ra họ là những người đi du lịch bị... lạc đàn. Tôi rất buồn, chẳng hiểu vì sao, dân tộc ta có nhiều từ thanh, đẹp mà giới trẻ bây giờ không chịu dùng, lại dùng những ngôn từ khiếm nhã khó nghe.

Khu vui chơi ở Genting rất nhiều trò chơi, đặc biệt có Casino rộng, lớn với hàng nghìn máy kéo, bàn chơi bài,... Nơi này thu hút đông khách nhất. Tôi không có máu mê cờ bạc, nhưng đã chơi thì “chơi hết biết”. Trước khi kéo máy, tôi nhớ một lần đến Casino xem Show ca nhạc, ở đó nhạc sĩ Song Ngọc là một trong nhiều vị chủ nhân. Tôi nói đùa: “Anh chỉ cho tôi làm thế nào để đánh trúng vài chục ngàn đi!” Song Ngọc cười đáp:

- “Để ợt, “toa” đừng đánh gì hết.”

Vào sòng bài không đánh tức là thắng rồi. Nhưng mấy ai chế ngự được lòng vui chơi, ham muốn của mình để được cái thắng không chơi ấy?

Đêm ấy, Ngành Sáng lời được 400.00 Gringrit, tôi nướng hơn 800.00 Gringrit mới chịu về phòng ngủ. Trưa hôm sau chúng tôi trở lại Kuala Lumpur. Trên đường về Ngành Sáng ghé vào nhà hàng bên đường. Thực đơn nhà hàng này toàn là đồ biển: Sò huyết, cua, sò, cá... tất cả đều nướng. Vừa đến ven đô Kuala Lumpur, Ngành Sáng lại đưa chúng tôi vào nhà hàng. Tôi đưa mắt nhìn người bạn, anh nói: “Kỳ này trở lại Mỹ mình bị lên cân!”

Trong khi ăn, tôi nói với Ngành Sáng: “Nị cho ăn vừa vừa thôi, ăn như vậy làm sao ăn nổi?” Ngành Sáng cười ha hả: “Mai nị về rồi, phải ăn cho biết hết các món ăn Malaysia mới được!”

Tuy được khao mỗi ngày ăn 5, 6 lần, lần nào vợ chồng con cái của Ngành Sáng và chúng tôi cũng “không hề khách sáo” và không lần nào Ngành Sáng để lại đĩa phần ăn còn lại. Một vài lần, chính tôi hoặc người bạn đồng hành phải ra tay chia đều tất cả phần ăn còn lại cho mọi người.

\*\*\*

9 giờ sáng thứ Hai ngày 15.08.2005, Ngành Sáng đưa chúng tôi ra phi trường trở về Việt Nam. Ngồi trên xe, tôi nói với Ngành Sáng, “Cám ơn nị và gia đình nị đã dành cho ngộ nhiều thời gian trong một chuyến du lịch vui vẻ và đầy hứng thú”. Ngành Sáng khoác tay nói: “Sao nị cám ơn?” Đột nhiên, ông đổi cách xưng hô thân mật - lối xưng hô của người Hoa: “Tao với mày không phải là anh em sao?” Người bạn đồng hành với tôi nói bằng quơ một mình: “Ờ đây thật là sạch sẽ, còn về con người tôi cảm thấy họ rất bình yên.”

Xe chạy phẳng phẳng trên xa lộ, tôi nhìn ra ngoài quan sát, tất cả những chân đồi nằm xa xa dọc theo xa lộ đều được hình thành bằng những nấc thang, có nơi còn được xây bằng đá, gạch kiên cố và có những con mương nhân tạo bằng xi-măng khởi đầu từ đỉnh xuống chân đồi. Họ chống sạt, lở và bảo vệ thiên nhiên.

Tôi nói, như phien hà: “Ờ đây nhà nào cũng có một hai chiếc xe hơi, nhưng parking ở các khu thương mại quá eo hẹp, đậu xe rất khó khăn!” Ngành Sáng nói: “Có sao đâu, mình nhường nhau đậu là được.” Trời đất! Đúng là luận điệu huề vốn.

Nghe Ngành Sáng trả lời như vậy, tôi chợt nhớ, hôm chờ chúng tôi đi gọi đầu, đến nơi, không còn chỗ đậu xe, ông đậu ngay bên ngoài chiếc xe khác đang nằm trong parking ngang. Người bạn đồng hành nhìn tôi, tôi hỏi: “Nị đậu xe như vậy người ta làm sao lấy xe?” Ngành Sáng cười nói: “Hồng có sao, khi họ ra mình sẽ thấy!”

Vào tiệm tóc, Ngành Sáng bảo người chủ tiệm nhìn giùm, có người ra lấy xe thì nói cho ông ta biết. Thì ra, Ngành Sáng chẳng thấy mà chủ tiệm nơi ông ta đến “phải có trách nhiệm” thấy. “Quý quái” thật!

Về gội đầu, có lẽ phải nói thẳng như thế này, ở Malaysia massage kiểu Trung Quốc thì kinh hoàng nhất nhưng hiệu quả nhất; còn gội đầu thì tồi tệ nhất trong những thứ tồi tệ. Ở Việt Nam, những tiệm tóc gội đầu tuyệt nhất!

Vừa cho xe vào Parking trong phi trường, Ngành Sáng vừa nói với tôi: “Xe hơi ở đây là cái chân, mỗi nhà ít nhất cũng phải có một hai chiếc xe. Những người giàu có trong gia đình mỗi người một chiếc.” Tôi đùa: “Chẳng hạn như nhà nị phải hôn?” Ngành Sáng cười nói: “Hai đứa con gái của ngộ đi học nội trú, đâu cần có xe. Chừng nào nó ra trường cũng phải mua.” Ngành Sáng lại nói: “Ở Việt Nam, người ta lái xe hay giành đường lăm, họ không biết nhường nhau. Ở đây chúng tôi lái xe biết nhường nhau. Mình nhường một chút còn hơn để tai nạn xảy ra. Tai nạn xảy ra làm mất thời gian nhiều hơn!” Rồi ông ngần ngừ cười tiếp: “Ngộ thấy ở Việt Nam người ta kỳ lăm, “lái đi” (cái gì) không vừa ý thì “Lụ Mẹ” liền, ở đây người ta không thích gây gổ. Chúng tôi thích bình yên.”

Nghe Ngành Sáng nói, tôi giật mình, phải chăng ông ta muốn nói về hai trường hợp xảy ra tại bàn nhậu ở chỗ ăn ngoài trời và ngoài cửa nhà ga cáp treo trên Genting không? Vào trong nhà ga phi cảng, Ngành Sáng ân cần dặn dò chúng tôi đủ thứ, ông còn có ý muốn mua bánh ngọt cho chúng tôi ăn trên máy bay. Tôi từ chối. Sau cùng Ngành Sáng nói: “Chừng nào về tới Việt Nam, nhớ gọi phone cho ngộ “piết!” Chúng tôi bắt tay giả từ.

Ngồi trên chiếc Vietnam Airlines trở về Việt Nam, tôi suy nghĩ miên man những gì tôi đã thấy, nghe, cảm nhận được từ chuyến du hành trên xứ người. Tôi thầm nghĩ, chẳng biết đến khi nào quê hương yêu dấu của tôi chuyển mình thành RỒNG đây? Tôi không thể trả lời. Đó là chuyện của những nhà lãnh đạo đất nước Việt Nam. Nhưng tôi xin quyền khẳng định, đi du lịch bất cứ nơi nào mà ở đó có “thổ địa” thì cuộc du hành mới tuyệt vời!

Cám ơn Ngành Sáng và gia đình ông đã cho chúng tôi 7 ngày tuyệt vời trên đất nước Malaysia.

\*\*\*

## Phụ đính II:

### Nhân vật Quan Công



Quan công, tức Quan Vũ, tự Quan Vân Trường, hiệu Trường Sinh - một nhân vật thật, được hư cấu trong bộ tiểu thuyết Tam Quốc Diễn Nghĩa. Do lòng hoài Hán, La Quán Trung đã bịa ra nhiều chuyện phi lý tâng bốc nhân vật này tột đỉnh.

Đa số, người Việt chúng ta chỉ biết và thần tượng hóa nhân vật Quan công qua ngòi bút phù phép của La Quán Trung. Nên, có nhiều chuyện hoàn toàn bịa đặt mà người đọc Tam Quốc Diễn Nghĩa tin và tưởng đó là sự thật.

Thực tế, chẳng mấy ai biết sự thật về Quan công.

Quan công sanh tại Giải Lương, quận Hà Đông. Có thuyết nói ông sinh tại Bồ Châu, lại có thuyết nói ông quê ở Vận Thành, tỉnh Sơn Tây, miền bắc của Trung Quốc.

Trong chính sử không xác định cũng không loại trừ các giả thuyết đó. Theo Quan Đế Minh Thánh Kinh, cụ cố nội Quan Vũ là Quan Long Phùng, ông nội Quan Vũ là Quan Thẩm, tự là Vấn Chi, cha ông là Quan Nghị, tự là Đạo Viễn.

1400. Cũng có giả thuyết ông sinh năm 1328 và mất năm 1398.

Ngoài ra, khi Tam Quốc Diễn Nghĩa ra đời, giới độc giả bình dân cùng thời La Quán Trung kiến thức kém, lại nghe theo lời của những kẻ cố ý lộng giả thành chân, từ chỗ Quan công “Ông (họ) Quan”, biến thành ông “Quan Công = ông họ Quan mang tước Công. Gọi tắt là Quan Công”. Đây là một trong những hình thức “SAI dùng lâu thành ĐÚNG!”.

Quan công vốn hàn vi, phải bán đậu phụ (tào hủ nước đường, nghĩa là ngày ngày gánh hai thùng gỗ, một đầu có bếp than để hâm nóng tào hủ, đầu kia để chén bát và nước rửa) mưu sinh. Và, phải đẩy xe chở hàng thuê cho người buôn bán, không được học cả văn lẫn võ. Nhưng, La Quán Trung lại mô tả, “Quan công được học cả văn lẫn võ” mà không nghe nói ai là thầy dạy võ, và ai là người dạy chữ nghĩa cho ông ta. Do đó, nhiều học giả ngày nay nghĩ La Quán Trung, thần tượng hóa nhân vật Quan Vân Trường, để đưa tới ý đồ: “Đây là một nhân vật văn võ song toàn”.

Về bản chất, Quan công được La Quán Trung “ca” là người trung liệt, tiết tháo, vũ dũng, hào hiệp, ghét kẻ ác, thương bệnh vực người yếu. Nhưng,...

Theo nhận xét riêng của người viết bài này, Quan công chỉ là một tướng võ biên, hữu dũng vô mưu, tính khí kiêu căng, ngạo mạn, kém văn hóa, thủ đoạn vặt, anh hùng rơm, thất tín, hẹp hòi, ích kỷ, bất tuân quân lệnh và hay lộng ngôn,... Chúng tôi sẽ chứng minh sau.

Nhờ thiên phú Quan công có được thể lực sung mãn, cường tráng, có sức mạnh (song, chưa phải là vô địch), bản chất du côn, ngang tàn, anh hùng rơm,... tuy hay giúp kẻ yếu hèn, chống phường hung bạo. Vì vậy, mới gây án giết người, phải lẩn trốn, tha phương cầu thực.

Trên đường trốn tránh lệnh tầm nã về tội sát nhân, Quan công lưu lạc nhiều nơi, cuối cùng gặp Trương Phi và Lưu Bị ở quận Trác. Ba người hợp ý, uống máu ăn thề kết nghĩa anh em, ở trong một khu vườn đào (Đào viên). Từ đó dựng thành câu chuyện “Đào Viên Kết Nghĩa”. Trong bộ chính sử Tam Quốc Chí của sử gia Trần Thọ xác định không hề có chuyện Đào Viên Kết Nghĩa, đó chỉ là hư cấu của La Quán Trung. Trong ba nhân vật đó, thì Lưu Bị là kẻ sửa, bán giày, dệt chiếu, Quan công bán tào phủ, đẩy xe thuê, chỉ có Trương Phi là người giàu có,

từng làm chủ điền viên, trang trại, là người có học cả văn lẫn võ và hội họa. Trương Phi viết chữ rất đẹp, có tài vẽ tranh, nhất là tranh mỹ nữ.

Trong thời Lưu Bị, Quan công, được xem là một trong năm vị tướng tài của Thục Hán, được cho là đứng đầu trong ngũ hổ tướng, gồm: Quan công, Trương Phi, Triệu Vân, Hoàng Trung và Mã Siêu.

Thực tế tài cán của năm người không ngang ngửa nhau. Tuy mỗi người có một sở đoản, sở trường riêng (Quan công chỉ có sức mạnh, không biết võ nghệ). Tuy nhiên, xét cận kề, Quan công còn thua xa Triệu Vân (Triệu Tử Long) về võ công, nhân cách, đức độ, tài thao lược, kiến thức... Triệu Vân trên Quan công cả cái đầu, là nhân vật trí dũng song toàn.

Quan công qua mô tả của cây viết La Quán Trung trong Tam Quốc Diễn Nghĩa thì mình cao 9 thước (= 2.00m) râu năm chòm dài thượt, mặt đỏ như gấc, mắt phượng, mày tằm,... tay cầm Thanh Long Yển Nguyệt Đao, nặng 82 cân (= 49kgs), cỡi ngựa xích thố.

Do lòng hoài Hán cực đoan, mù quáng tác giả La Quán Trung đặt vào tay Quan công cây đại đao nặng 49kgs, để nảy sinh hình ảnh giả tưởng buồn cười. Khi ra trận vì đao quá nặng nên Quan công phải khệ nệ ôm cây đao lảo đảo bước từng bước, từng bước chậm chạp... thì làm thế nào vung cây đao 49kgs khi đối đầu với giặc?

Điểm sai thứ hai là, từ thời Tam Quốc 190-280, trở về trước, chỉ có 5 loại bảo đao: Thiết đao, Cương Đao, Nhu Cương Đao, Thanh Cương Đao, Bảo Đao.

Quan công cũng chưa từng sử dụng một trong năm loại bảo đao này. Nói chi đến Thanh Long Yển Nguyệt Đao, chưa hề xuất hiện vào thời Tam Quốc (220-280).

Sau thời Tam Quốc gần bảy trăm năm (700 - chính xác 680 năm, đến đời Tống (960-1279) loại đao Thanh Long Yển Nguyệt mới xuất hiện lần đầu.

Nhà Tống được xem là một trong các quốc gia đầu tiên trên thế giới phát hành ra tiền giấy, là nhà nước Trung Quốc đầu tiên đã thành lập nên lực lượng hải quân thường trực lâu dài. Triều đại này đã chứng kiến việc lần đầu tiên sử dụng thuốc súng, cũng như nhận thức về cách sử dụng la bàn. Và, từ đó phương thức sản xuất vũ khí tân tiến hơn, nhờ vậy, mới có khả năng chế tạo Thanh Long Yển Nguyệt Đao. Trong sách Vũ Kinh Tổng Yếu thời Tống có tranh vẽ mô tả loại bảo đao này.

Các sử gia hiện nay cho rằng triều Tống hưng thịnh bằng hoặc hơn triều đại Nhà Đường. Ngoài ra, trong các thư tịch lịch sử Trung Quốc, thời Tam Quốc không có nhân vật nào sử dụng vũ khí có tên gọi Thanh Long Yển Nguyệt Đao.

Để chứng minh Quan Vũ chưa từng dùng Thanh Long Yển Nguyệt Đao. Và, có thể ông ta chỉ dùng một trong các loại Bát Xà Mâu - một loại vũ khí cùng loại với thương cán dài, lưỡi xoắn, uốn cong như hình con rắn (tiếng Hán: con rắn gọi là xà). Theo từ điển Hán Việt Thiệu Chửu thì loại nào biến từ thương mà ra, có hình thù quái lạ thì gọi là MÂU.

Trong đoạn văn trong Tam Quốc Diễn Nghĩa, tác giả La Quán Trung mô tả, trích: "... Quan Vũ "thúc ngựa ĐÂM (Nhan) Lương giữa vạn quân" (ngưng trích).

Qua đoạn văn trên cho thấy Quan công chỉ có thể dùng Bát Xá Mâu hoặc thương từ xa thúc ngựa tới, mới ĐÂM được Nhan Lương. Trong khi, Thanh Long Yển Nguyệt Dao, thường dùng để chém, chặt, vì rất khó đâm.

## NHỮNG CÁI YẾU CỦA QUAN CÔNG:

\* Mưu lược kém cỏi:

- Sách Thực ký chép rằng: “Một lần Lưu Bị cùng đi săn với Tào Tháo, Quan Vũ lên khuyên Lưu Bị nên nhân lúc mọi người hỗn loạn mà giết Tào Tháo, nhưng Lưu Bị không nghe vì tình thế không cho phép manh động.” (ngưng trích).

Điều này cho ta thấy cái nhìn chiến lược của Quan công còn thua xa Lưu Bị. Phần khác, chứng minh Quan công không có tư cách của một dũng tướng anh hùng, mà là bản chất thấp hèn của phường thảo khấu. Đã đi săn chung với Tào Tháo, ít ra giữa Tháo và Bị cũng có một sự gắn bó nào đó, mà Quan công muốn giết Tháo chứng tỏ bản tính y hèn hạ vô cùng.

- Tháng 9 năm 198, Tào Tháo và Lưu Bị hợp sức mang quân đến đánh Từ châu để trừ Lã Bố. Quan Vũ theo dự trận này. Quân Tào vây thành đến tháng 10 năm đó, Lã Bố khốn cùng phải chạy lên lầu Bạch Môn. Trong khi đó, Quan công đã để lộ...

1)- Bản chất thấp hèn, chấp nhận làm điều hạ tiện:

Sách Thực Ký chép rằng: “Trong bước đường cùng, Lã Bố đã mang vợ mình đến chỗ (dâng cho) Quan Vũ để lấy lòng ông, hy vọng ông nói giúp với Tào Tháo. Quan Vũ hỏi Tào Tháo rằng (ông ta, tức Quan công) có nhận người đàn bà này được không, Tào Tháo nói rằng được! Nhưng sau đó Quan Vũ hỏi thêm mấy lần nữa khiến Tào Tháo cảm thấy hứng thú BÊN SAI ông (Quan công) mang vợ Lã Bố tới. Khi Quan Vũ mang vợ Lã Bố đến cho Tào Tháo, Tào Tháo ưng ý và giữ lại chỗ mình.” (có nghĩa là không cho Quan công đem về làm vợ hay hầu thiếp)

Đoạn văn trên đây cho thấy (như trong câu chuyện) hành vi của Quan công kém cỏi dưới mức bình thường, nếu Quan công là kẻ chính nhân quân tử, chắc chắn ông ta sẽ:

- Không nhận vợ người (vợ Lã Bố) làm của hối lộ cho mình (Quan công).

- Không hạ mình làm chuyện “dắt gái” dâng cho Tào Tháo.

- Việc Quan công hỏi Tào Tháo năm lần, bảy lần chẳng khác nào khuyến khích Tào Tháo hãy dung nạp vợ của người khác đã dâng cho ông ta, nhưng rồi hấn đem vợ của người ta (vợ Lữ Bố) đi dâng cho chủ mới (Tào Tháo) với ý đồ mưu cầu lợi lộc cá nhân! Thật vô liêm sỉ! Thử hỏi, hành vi của Quan công có xứng đáng là hành động của người có đầy đủ tiết, liệt, trung, hiếu không?

2- Phản chúa, phản bạn, vong thề:

- Đầu năm 200, Tào Tháo chia quân chuẩn bị đi đánh Từ Châu. Lưu Bị biết mình thế yếu bèn sai người đi cầu cứu Viên Thiệu nhưng Thiệu chần chừ không ra quân. Tào Tháo gấp rút tiến đánh Từ châu. Vài ngàn quân của Lưu Bị không chống nổi, bị thua tan tác. Lưu Bị bỏ chạy sang Hà Bắc theo Viên Thiệu, Trương Phi trốn về Nhữ Nam, gia quyến Lưu Bị đều bị bắt; Quan Vũ không có đường chạy, phải đầu hàng Tào Tháo, theo về Hứa Xương.

Làm tướng thua trận, bỏ chủ (là Lưu Bị) mà người chủ đó đã từng uống máu ăn thề sinh tử có nhau, nhưng đến khi cùng đường, lại hàng giặc, vong thề, bội ước, tham sống, sợ chết chẳng khác gì kẻ thất phu hạ tiện... Trong bước khốn cùng Quan công đã thể hiện bản chất thấp hèn của kẻ tham sanh quý tử, bất chấp khí tiết anh hùng, sự trung thành của kẻ bề tôi. Ngoài ra đã bội ước vong thề với bằng hữu...

3)- Háo thắng, bỏ đại nghĩa, ham hố, tranh giành địa vị:

- Khi Mã Siêu (về sau là một trong ngũ hổ tướng của Lưu Bị) mới quy hàng Thục Hán, Quan công đang trấn nhậm Kinh Châu, hay tin, liền vội viết thư cho Chu Cát Lượng (Khổng Minh), sai người ngày đêm cấp tốc về trao cho Khổng Minh, đòi về tranh tài cao thấp với Mã Siêu để phân thắng bại. Vốn là một mưu sĩ, Khổng Minh biết ngay ý đồ của Quan công, liền viết thư phúc đáp trong đó phải vổ về Quan công và ca ngợi: “Mã Siêu tuy có giỏi, nhưng làm sao qua được ông là kẻ “tài nghệ tuyệt luân”. Quan công há dạ, mặt mày hớn hờ, liền vừa vuốt râu vừa cười thỏa mãn, thốt lên: “Khổng Minh thật hiểu ý ta!”

“Khổng Minh thật hiểu ý ta!”, đó là lời Quan công khen người (khen Khổng Minh), nhưng Quan công nào biết, lời “khen” ấy có khác nào ông ta tự mắng vào mặt mình là kẻ háo thắng, lòng dạ hẹp hòi, muốn tranh chấp những chuyện nhỏ nhặt mà bỏ cả đại sự, là rời Kinh Châu về đấu với Mã Siêu.

4)- Và là kẻ lộng ngôn:

Năm 215, khi Quan công đang phòng thủ để ngăn trở Tào Ngụy cướp thành. Tào Tháo nghĩ nên kết hợp với Tôn Quyền, sai người hẹn với Tôn Quyền đồng tấn công Kinh Châu để hóa giải hận thù giữa hai nước Ngụy (Tào Tháo) và Ngô (Tôn Quyền).

Trong khi ấy, Lưu Bị nhận thấy binh lực Thục Hán yếu kém, nên nghĩ cách nhượng bộ Tôn Quyền, bèn đề nghị trao cho Đông Ngô ba quận Quế Dương, Linh Lăng và Trường Sa. Ngược lại, phía Tôn Quyền (Đông Ngô) giao Nam Quận lại cho Thục Hán. Do đó, Tôn Quyền với Thục Hán chánh thức giảng hòa và cả hai bên đều đồng ý phân lại ranh giới đất Kinh Châu. Phía Đông Ngô, tướng Trình Phổ giao quận Giang Lăng cho Quan công. Xong, Trình Phổ đến Giang Hạ nhận chức Thái Thú.

Nhân sự trao đổi ấy, Tôn Quyền muốn bắt tay chặt chẽ với Lưu Bị, đồng thời muốn giao hảo tốt với Quan công để kéo dài tình hòa ước. Và, nhất là để liên minh chống nước Ngụy (Tào Tháo).

Trước đó 6 năm - tức năm 209, Lưu Bị cưới em gái của Tôn Quyền là Tôn Thượng Hương về làm phu nhân, nhưng cả Tôn Quyền cùng Lưu Bị đều xem cuộc hôn nhân đó nhằm phục vụ lợi ích đất nước, vì vậy, cuộc hôn nhân đổ vỡ. Năm 213, Tôn phu nhân trở về Đông Ngô.

Trước khi quyết định bỏ Thục hợp cùng Tào. Tôn Quyền phái sứ giả đến cầu hôn con gái Quan công cho con trai mình, để xem thử ý của Quan công như thế nào. Không ngờ vốn kẻ võ biên, không biết và không đặt quyền lợi Thục Hán lên trên. Quan công chẳng những không chấp nhận mà còn mạt sát Tôn Quyền trước mặt sứ giả nhà Ngô: “Hổ nữ sao có thể gả cho khuyển tử”. Chính sự lộng ngôn này về sau đã đưa Quan công vào cõi chết.

“Hổ nữ sao có thể gả cho khuyển tử”. Quan công tự cho ông ta là giống nòi hổ, tức dòng tộc thượng đẳng, còn dòng giống của Tôn Quyền chỉ là loài chó, nghĩa là dòng tộc hạ cấp. Nhưng, thực tế “Ai hổ? Ai chó” đây?

Thời trai trẻ Quan công chỉ là anh chàng ngày ngày đẩy xe chở hàng hòa thuê và gánh tào hủ mềm (còn gọi là đậu phụ) ăn với nước đường đi bán để mưu sinh. Thì Tôn Quyền cùng Tôn Sách 175 – 200, là con của Tôn Kiên một viên tướng thời Hán mạt.

Tôn Kiên, 155-191, tên tự là Văn Đài, làm Thái Thú trường Sa, hạ tướng của Viên Thuật. Khi dẫn quân đi đánh Ích Châu, Lưu Biểu sai bộ hạ là Hoàng Tổ bắn chết ở Hiện Sơn (ngoại thành, thành phố Tương Dương, tỉnh Hồ Bắc ngày nay), ông là người đặt nền móng xây dựng

nước Đông Ngô thời Tam Quốc. Lúc đó, Tôn Sách mười sáu tuổi còn Tôn Quyền mới lên mười.

Sau khi Tôn Kiên chết, Tôn Sách, 175 - 200 đem thi hài phụ thân ông về Khúc A (ngày nay thuộc Giang Tô), để chôn cất trước khi tiến về Đan Dương (nay là Tuyên Thành, An Huy), tại đó cậu của ông là Ngô Cảnh đang làm thái thú.

Khi ở với người Cậu, Tôn Sách lập ra một đội quân nhỏ vài trăm người. Lực lượng nhỏ này là quá yếu ớt để ông có thể thiết lập quyền lực riêng cho chính mình. Ông trốn người cậu về đầu Viên Thuật. Dưới trướng của Viên Thuật, Tôn Sách bị Viên Thuật gạt nhiều lần (phần chữ nghiêng dưới đây trích nguyên văn từ TỰ ĐIỂN BÁCH KHOA TOÀN THƯ). Trích:

“Viên Thuật rất có ấn tượng về Tôn Sách và thường than vãn rằng ông không có người con trai nào được như Tôn Sách. Ông này cũng trao lại các đơn vị quân đội trước đây thuộc quyền Tôn Kiên cho Tôn Sách.

Ban đầu, Viên Thuật hứa sẽ cho Tôn Sách làm thái thú Cửu Giang nếu ông đánh được quận này. Tuy nhiên khi Tôn Sách hạ thành, Viên Thuật lại giao chức Thái thú cho Trần Kỳ.

“Sau đó, khi Viên Thuật bị từ chối khi muốn vay một lượng lương thực lớn từ thái thú Lưu Giang là Lục Khang, bèn sai Tôn Sách tấn công Lưu Giang. Viên Thuật hứa sẽ cho Tôn Sách làm thái thú Lưu Giang nếu ông thành công. Tuy nhiên, khi Tôn Sách chiếm được Lưu Giang thì Viên Thuật một lần nữa lại quên lời và giao chức vụ này cho Lưu Huân và chỉ cho ông làm Hoài Nghĩa hiệu úy. Ấm ức trước việc đó, Tôn Sách đã có ý định rời bỏ Viên Thuật vì nhớ tới tư thù cũ đồng thời ông này cũng là một kẻ không giữ lời hứa”.

Trong khi đó, Lưu Do được quyền thân Lý Thôi nhân danh Hán Hiến Đế bổ nhiệm làm Thứ sử Dương Châu, ngày nay là miền nam Giang Tô, miền nam An Huy, Giang Tây, Chiết Giang và Phúc Kiến, đã chiếm Khúc A đóng bản doanh cũ là Thọ Xuân, ngày nay là huyện Thọ, An Huy, đã bị Viên Thuật chiếm giữ.

Lưu Do sau đó đã buộc Ngô Cảnh phải lui về phía tây, dọc theo sông Dương Tử tới Lịch Dương (ngày nay là huyện Hòa, An Huy). Tuy nhiên, Viên Thuật cho rằng mình mới là thái thú hợp pháp và sai Ngô Cảnh cùng anh họ của Tôn Sách là Tôn Bí tấn công Lưu Do. Hơn một năm, họ không thể phá vỡ sự phòng ngự của Lưu Do. Tôn Sách bèn đề nghị Viên Thuật cho ông đem quân tới hỗ trợ họ.

#### Đánh bại Lưu Do

Mặc dù Viên Thuật biết rằng Tôn Sách có ý định ra đi, nhưng ông ta tin rằng Tôn Sách không thể đánh bại Lưu Do. Vì thế ông ta đã đồng ý cho Tôn Sách đem khoảng 1.000 bộ binh cùng một lực lượng nhỏ kỵ binh đi. Cùng với vài trăm người tình nguyện theo mình, Tôn Sách tiến tới Lịch Dương, tại đây ông đã tăng cường được sức mạnh của mình lên tới trên 5.000 quân, nhờ thu được nhiều hào kiệt vùng Giang Đông.

Sau đó Tôn Sách bắt đầu tấn công dọc theo sông Dương Tử và chiếm đóng vị trí chiến lược Ngưu Chử, ngày nay ở tây nam Mã An Sơn, An Huy, vào năm 195.

Về sau, hai đồng minh của Lưu Do từ Bành Thành và Hạ Bì kéo xuống phía nam để giúp Lưu Do. Tôn Sách quyết định tấn công một trong hai đoàn quân này do Trách Dung chỉ huy, ông này đóng quân tại Mạt Lăng. Sau khi bị thất bại trong mấy trận đầu, Trách Dung lui vào phòng ngự và từ chối giao đấu trên chiến trường. Tôn Sách đưa quân lên phía bắc và tấn công Tiết

Lễ. Mặc dù Tiết Lễ nhanh chóng thua trận và bỏ chạy, nhưng bộ hạ của Lưu Do là Phàn Năng và những người khác đã tập hợp lực lượng của mình và tấn công Tôn Sách tại Ngưu Chử.

Quay về, Tôn Sách đánh bại Phàn Năng và giữ được Ngưu Chử. Sau đó ông lại tấn công Trách Dung. Tuy nhiên, ông bị dính tên vào đùi. Quay về Ngưu Chử, ông cho loan tin giả là đã bị giết chết trong trận đánh vừa qua. Trách Dung tin điều đó và đem quân tấn công. Tôn Sách lừa cho quân của Trách Dung vào ổ mai phục và tiêu diệt đội quân này. Khi Trách Dung biết rằng Tôn Sách còn sống thì ông ta lại càng tăng cường phòng ngự.

Tôn Sách sau đó tạm thời bỏ qua kế hoạch tấn công Trách Dung và tập trung lực lượng vào Khúc A. Sau khi toàn bộ khu vực xung quanh lần lượt bị Tôn Sách chiếm đóng thì Lưu Do đã bỏ thành và chạy về phía nam tới Dự Chương, ngày nay là Nam Xương, Giang Tây và sau đó chết tại đây.

### Chiếm Cối Kê và Đan Dương

Do Tôn Sách giữ vững kỷ luật trong quân đội của mình nên ông đã thu được sự ủng hộ của người dân khu vực và thu được nhiều người có tài năng, như Trần Vũ, Chu Thái, Trương Khâm, Trương Chiêu, Trương Hoàn và Lã Phạm v.v... Sau đó ông lấn sâu vào Dương Châu và chiếm Cối Kê (ngày nay là Thiệu Hưng), Chiết Giang, thái thú Hội Kê là Vương Lăng phải bỏ chạy. Tôn Sách lấy Cối Kê làm căn cứ của mình và đánh bại đội quân thổ phỉ của Nghiêm Bạch Hổ ở Ngô Quận. Nghiêm Bạch Hổ sai em trai là Nghiêm Dư tới giảng hòa với Tôn Sách và chia đôi vùng Giang Đông, nhưng Tôn Sách không đồng ý và tự tay giết chết sứ giả. Do Nghiêm Dư là chiến binh dũng mãnh nhất trong số những người của Nghiêm Bạch Hổ, nên cái chết của ông này đã làm họ lo sợ và nhanh chóng bị đánh tan.

Chiến dịch của Tôn Sách, từ khi chiếm Ngưu Chử cho đến khi chiếm toàn bộ khu vực đông nam sông Dương Tử, chỉ mất chưa tới 1 năm. Sau đó ông đánh bại và nhận được sự phục tùng của Tổ Lăng, thái thú Đan Dương, và Thái Sử Từ, thủ lĩnh đám tàn quân của Lưu Do. Ông sai Thái Sử Từ đi thu thập hết tàn quân Lưu Do, quan tâm tới gia quyến Lưu Do và thăm dò Thái thú Dự Chương là Hoa Hâm. Khi được biết Hoa Hâm không có ý định chống đối, Tôn Sách quay sang mặt trận bình định người Sơn Việt.

Những người của bộ lạc Sơn Việt thì lại không dễ dàng như vậy. Để chống lại những cuộc nổi dậy liên tục của người Sơn Việt trong nhiều năm sau đó, Tôn Sách đã cho Hạ Tề làm chỉ huy một đội quân để chinh phục người Sơn Việt. Hạ Tề sau này trở thành một viên tướng giành được thắng lợi lớn, trên thực tế, việc Tôn Sách bổ nhiệm ông là bước đi đầu tiên rất quan trọng trong việc nhà nước Đông Ngô chinh phục các bộ lạc Sơn Việt này. Ngoại trừ đội quân tuy rải rác nhưng còn đông của Nghiêm Bạch Hổ ra, thì vùng đất phía nam sông Dương Tử về cơ bản đã được hòa bình.

Năm 197, Viên Thuật tự xưng làm hoàng đế, hiệu là Trọng Thị. Sau khi bị Lã Bố đánh bại, Viên Thuật có gửi thư cho Tôn Sách để mượn quân. Trong thư gửi trả lời Viên Thuật, Tôn Sách đã cự tuyệt và cắt đứt mọi quan hệ với ông ta.

Trong cố gắng nhằm tranh thủ sự ủng hộ của Tôn Sách, một lãnh chúa mới nổi là Tào Tháo. Sau đó Tháo đề cử ông vào chức vụ Thảo nghịch tướng quân và tước phong là Ngô hầu.

Năm 199, Tôn Sách đang trên đường đem quân tấn công Hoàng Tổ tại Hạ Khẩu (ngày nay là Hán Khẩu), Vũ Hán, Hồ Bắc, thì nhận được tin, Viên Thuật đã chết, lực lượng phân hóa làm hai. Em họ là Viên Dận thì đem theo quan tài Viên Thuật và quân đội họ Viên đến Hoãn Thành



(ngày nay là huyện Tiềm Sơn, An Huy), nương tựa vào Thái thú Lư Giang là Lưu Huân vốn được Viên Thuật phong; còn bộ tướng của Thuật là Trương Huân và trưởng sử Dương Hoàng bỏ Thọ Xuân đến địa bàn của Tôn Sách định theo hàng, nhưng Thái thú Lư Giang là Lưu Huân lại chặn đường họ giết chết để cướp của và quân chúng.

Tôn Sách rất hận Lưu Huân về chức Thái thú Lư Giang khi Viên Thuật còn sống, nhưng ngoài mặt vẫn đi lại, và đề nghị Lưu Huân đi Thượng Diên, đánh các dòng họ đóng cửa địa bàn không thuận phục. Lưu Huân lúc đó cũng không đủ lương thực nuôi quân, bèn mang quân tới Hải Hôn, phía đông của huyện Vĩnh Tu, Cửu Giang, (Giang Tây ngày nay, và Thự Liâu). Tôn Sách bèn cùng Chu Du mang 2 vạn quân đánh tập kích vào quận Lư Giang, chiếm được Hoãn Thành, tiếp quản toàn bộ số quân cũ của Viên Thuật khoảng 30.000 người.

Tại Hoãn Thành, Tôn Sách và Chu Du gặp hai tiểu thư đẹp nổi tiếng là con của Kiều công và lấy làm vợ: Tôn Sách lấy Đại Kiều, Chu Du lấy Tiểu Kiều.

Nghe tin căn cứ bị mất, Lưu Huân chạy về phía tây và tìm kiếm sự hỗ trợ của Hoàng Tổ. Hoàng Tổ gửi 5.000 thủy quân thiện chiến tới giúp Lưu Huân. Tôn Sách đánh bại Lưu Huân khiến Huân phải chạy về phía bắc đầu hàng Tào Tháo. Tôn Sách thu được trên 2.000 quân cùng 1.000 tàu thuyền của Lưu Huân rồi cùng Chu Du tiến quân đánh Hoàng Tổ, bắt sống 2000 quân Lư Giang và 1000 chiếc thuyền.

Đuổi được Lưu Huân, Tôn Sách và Chu Du quay sang đánh Hoàng Tổ. Hai bên đánh một trận lớn ở gần Vũ Xương. Mặc dù đã được tăng cường thêm quân từ phía Lưu Biểu, nhưng Hoàng Tổ vẫn bại trận.

Tôn Sách xua quân sang quận Dự Chương, sai Ngụ Phiên vào thành dụ Hoa Hâm. Hoa Hâm đầu hàng nộp thành. Tôn Sách rất kính trọng Hoa Hâm, đối đãi như thượng khách.

Tôn Sách vào năm 199 đã chiếm được toàn bộ miền nam Trung Quốc. Dương châu mà ông cai quản gồm có 5 quận: Lư Giang, Ngô Quận, Cối Kê, Đan Dương, Dự Chương. Ông lấy một phần quận Dự Chương tách ra lập quận thứ 6 là quận Lư Lăng.

Do bị đe dọa ở phía bắc là Viên Thiệu nên chưa thể chia sẻ sự quan tâm của mình, vì thế Tào Tháo cố gắng tăng cường liên minh với Tôn Sách bằng cách gả cháu gái của mình cho em Tôn Sách là Tôn Khuông. Đến lượt mình, Tôn Sách cũng đồng ý gả con gái của Tôn Bôn (tự Phần) cho con trai của Tào Tháo là Tào Chương.

Thái thú cũ của Ngô Quận, phía nam của Tô Châu ngày nay, Giang Tô là Hứa Cống đã từ lâu chống lại Tôn Sách. Hứa Cống gửi mật thư về cho Hán Hiến Đế, khuyên vua nên triệu hồi Tôn Sách về kinh do ông cảm nhận rằng Tôn Sách là một anh hùng có thể sánh với Hạng Vũ và là quá nguy hiểm để cho phép Tôn Sách chiếm giữ lãnh thổ. Tuy nhiên, bức mật thư đã bị các quan lại nhiều cảm tình với Tôn Sách chặn lại, Tôn Sách mời Hứa Cống tới và giết chết. Những người trung thành với Hứa Cống sau đó chờ đợi cơ hội trả thù.

Năm 200, Tào Tháo đánh trận quyết định với Viên Thiệu tại Quan Độ, dọc theo bờ sông Hoàng Hà, để tiến tới kinh đô và căn cứ của ông ta tại Hứa Xương vào tình thế ít được bảo vệ. Người ta cho rằng Tôn Sách đã vạch ra kế hoạch tấn công Hứa Xương dưới ngọn cờ giải cứu Hán Hiến Đế, khi đó đang bị Tào Tháo kiểm soát gắt gao. Công việc chuẩn bị cho cuộc tấn công đang diễn ra thì Tôn Sách rơi vào nơi phục kích của 3 bộ hạ cũ của Hứa Cống trong một cuộc đi săn đơn độc.

Một trong số ba người này đã kịp bắn một mũi tên trúng má Tôn Sách trước khi người của Tôn Sách kịp đến và giết chết những kẻ ám sát. Về cái chết của Tôn Sách có nhiều giả thuyết khác nhau. Một giả thuyết được chấp nhận nhiều nhất là ông ta chết ngay trong đêm đó.

Một giả thuyết khác cho rằng Tôn Sách còn sống thêm được một thời gian nữa. Các thầy thuốc nói với Tôn Sách là ông cần phải nghỉ ngơi 100 ngày để vết thương được bình phục, nhưng một hôm Tôn Sách nhìn vào trong gương và khi nhìn thấy vết sẹo đã dần tiết lên và đập vỡ bàn. Chuyển động mạnh đã làm vết thương vỡ ra và ông chết trong đêm đó.

Mặc dù khi đó có một con trai chưa sinh ra, nhưng Tôn Sách đã truyền lại di sản cho em trai là Tôn Quyền. Năm 222, khi Tôn Quyền tự xưng làm hoàng đế đầu tiên của Đông Ngô, ông đã phong Tôn Sách làm Trường Sa Hoàn Vương.

Dòng dõi Tôn Sách được kế tiếp bằng con trai sinh ra sau khi cha mất là Tôn Thiệu, và có ít nhất là hai (có thể là ba) con gái, một người lấy Chu Kỳ, người kia lấy Cố Thiệu, và người sau nữa thì lấy Lục Tồn.

Tôn Thiệu sinh được một con trai là Tôn Phụng, sau này bị Tôn Hạo tử hình với tội danh được gán cho là phản bội. Thực tế là do ông này rất nổi tiếng” (ngưng trích).

\*\*\*

Tôn Sách vốn là một người uy vũ vẹn toàn, được người đương thời phong là, “Tiểu Bá Vương”, để sánh vai cùng Tây Sở Bá Vương Hạng Vũ. Nhờ đó, việc chiêu tập quân binh nhanh chóng, sớm trở thành đội quân hùng mạnh, đánh đâu thắng đó, chiếm cứ vùng Giang Đông và trở thành một viên tướng kỳ tài, là một lãnh chúa trong thời cuối nhà Đông Hán.

\*\*\*

Tôn Quyền, tự Trọng Mưu, sinh ngày 5 tháng 7 năm 182, mất 21 tháng 5 252, tại Phú Xuân, Ngô Quận. Lên nối nghiệp, Tôn Quyền từ bỏ vai trò Lãnh Chúa của cha, anh. Ông tổ chức hành chánh, đặt quan cai trị, thiết lập triều đình tự xưng là Ngô Đại Đế. Hậu duệ của Tôn Quyền gọi ông bằng Ngô Thái Tổ. Ở Đông Ngô, Tôn Quyền trở thành thủy tổ của thể chế quân chủ đầu tiên ở nước này.

Qua gia phả của Tôn Quyền, cha từng làm Thái Thú, anh từng làm lãnh chúa, đánh đâu thắng đó, bản thân Tôn Quyền ngang hàng với Lưu Bị. Vậy mà, vì tình giao hảo, khi cầu hôn cho con, Quan công dám lộng ngôn miệt thị: “Hồ nữ sao có thể gả cho khuyển tử”.

Vậy thì, anh chàng gánh tào phụ đi bán dạo, đẩy xe chở hàng thuê như Quan công mang tội giết người (dù là giết tên du côn) trở thành tên tội phạm, trên đường bôn ba đào tẩu, dịp may được kết bạn và làm tôi thần cho Lưu Bị. Hắn vừa bất tài vừa không có kiến thức, bản chất lại tự cao, tự đại, kiêu căng, ngạo mạn... thì chúng ta nên xếp Quan công thuộc hạng người nào đây?

Theo Ngô thư - Lục Tồn truyện: “Khi Mi Phương và Phó Sĩ Nhân cùng Quan công trấn giữ Kinh Châu. Hai người này luôn bị Quan công khinh thường. Một lần xuất chinh, Mi Phương với Phó Sĩ Nhân sơ suất trong quân nhu, Quan công đe dọa khi trở về sẽ trị tội. Khiến hai tướng ngày đêm lo sợ, nhân dịp đó Tôn Quyền chiêu dụ, hai tướng Mi Phương, Phó Sĩ Nhân liền quy hàng Ngô. Giúp Tôn Quyền chiếm Kinh Châu không mất một giọt máu.”

Điều mà La Quán Trung cố tạo ra hình ảnh một Quan công “Thập Toàn, Thập Mỹ” chỉ là một hình ảnh không bao giờ có. Nhưng nó tác động cho nhân gian dựng nên một thần tượng và

thánh hóa Quan công trở thành Võ Thánh Quan Vân Trường - Một danh dự cho một kẻ mà ngày nay sử sách không tìm ra một điều để có thể trọng vọng ông ta.

Ở đây, người viết xin hỏi: Một kẻ bại trận khom mình đầu giặc một cách hèn hạ, phản chủ, phản bạn như Quan công có xứng đáng để hậu thế tôn thờ hay không? Thế mà, không thiếu những kẻ trong giống nòi Việt tôn thờ tên giặc Hán ấy. Đau nào hơn? Ngu nào bằng?

\*\*\*

Lật trang sách cũ, tổ tiên ta từng có rất nhiều đại anh hùng dân tộc như Lê Thánh Tôn, Trần Nhân Tôn, Lê Lợi, Quang Trung, Ngô Quyền, Lê Đại Hành, Đinh Tiên Hoàng, Trần Hưng Đạo, Trần Bình Trọng, Nguyễn Biểu, Nguyễn Trãi, ... và vô số anh hùng hữu danh và vô danh khác. Thế mà, chỉ vì đầu óc vọng ngoại, nên không ít kẻ trong chúng ta bị giặc xâm lược đầu độc, để rồi chẳng biết gì về anh hùng dân tộc đất nước mình, từng chống ngoại xâm, giữ gìn đất nước quê hương. Cho nên, ngày nay, tuổi trẻ ở trong, ngoài nước, dường như chẳng biết gì về lịch sử tiền nhân của dân tộc ta.

Không cần phải là những đại anh hùng dân tộc như những vị anh hùng nêu trên. Chỉ cần đem tiểu tướng Lê Lai ra so sánh, ai cũng có thể nhìn nhận ra rằng Lê Lai vượt xa Quan công về tinh thần yêu nước và tinh thần hy sinh của người chiến sĩ vì quốc gia đại sự.

Ai trong chúng ta cũng biết, khi Đức Bình Định Vương Lê Lợi bị giặc Minh vây hãm ở Chí Linh, trong tình thế nguy ngập. Khi ấy, chắc chắn Lê Lai hiểu được rằng, nếu mình mặc long bào giả vua để gạt giặc thù đang bao vây nghiêm ngặt thì không thể nào thoát chết. Thế mà, người chiến sĩ của dân tộc Việt vẫn hiên ngang cáo lỗi cùng trời đất, xin Đức Vua cho mặc hoàng bào xông ra trận để nhận cái chết hầu cứu Vua.

Còn Quan công?

Hắn từng hưởng lộc Lưu Bị, vậy mà trong lúc Lưu Bị gặp cơn hiểm nghèo, vợ con bị quân Ngụy bắt hết, hắn chẳng nghĩ ra điều gì để có thể giúp Lưu Bị. Ngược lại, do bản tính thấp hèn, tham sống, sợ chết vội vàng chạy đến hàng Tào Tháo, để được an thân.

Và, nếu chỉ viết bài này với mục đích chỉ để nói lên những sai lầm của Quan công, thì tôi – Thái Quốc Mưu, có thể tiếp tục viết, vạch ra vô vàn những sai lầm khác của hắn ta. Tôi xin tạm ngưng nơi đây và xin coi như tạm đủ để nói lên mục đích của người viết.

Mục đích của tôi, viết, vạch ra những yếu kém của Quan công không phải nhằm để “tố khổ” ông ta. Mà, để cảnh tỉnh những người cùng mang dòng máu dân tộc Việt Nam hãy tỉnh ngộ, hãy xóa bỏ đầu óc vọng ngoại, ... để hướng về những anh hùng dân tộc của non sông đất nước mình.

Những ai đã từng đặt bàn, thờ Quan công, nên xét lại việc làm của mình đúng hay sai?

*Nov. 09, 2016*

*Atlanta, Georgia*

## **Di tích Hàn Sơn tự và mộ Nhạc Phi**

(Tựa đề nguyên bản **8 Ngày ở Trung Quốc**)

### **\* Sơ lược Địa Lý, Lịch sử Trung Quốc:**

Lãnh thổ Trung Quốc trải dài trên 50 vĩ tuyến từ Bắc xuống Nam. Bao phủ cả vùng xích đạo, vùng nhiệt đới, ôn đới và hàn đới. Từ Đông sang Tây, quốc gia này bao trùm 62 kinh tuyến, rất nhiều núi rừng, cao nguyên, thảo nguyên, sa mạc, đồng bằng...

Nằm ở hướng Đông Nam châu Á, Trung Quốc có diện tích 9.6 triệu cây số vuông - nhỏ hơn Canada, lớn hơn Hoa Kỳ, có đường biên giới trên 20.000 cây số, chung với Việt Nam, Lào, Miến Điện, Ấn Độ, Bhutan, Nepal, Pakistan, Afghanistan, Tajikistan, Kyrgyz Stan, Kazakhstan, Nga, Mông Cổ và Bắc Triều Tiên và có bờ biển dài 18.000 cây số. Và, Trung Quốc là một trong những quốc gia có chiều dài lịch sử lâu nhất thế giới.

Chữ viết cổ của Trung Quốc được cải biến và hiện nay đang sử dụng, có trên 4006 năm. Là một quốc gia có những nền văn minh gần 3.600 năm.

Trong khi huyền thuyết phương Tây cho rằng “Thượng Đế tạo ra Trời Đất và con người.”

Còn ở Trung Quốc, theo Lão Tử thì “Đạo sanh một, một sanh hai, hai sanh ba, ba sanh vạn vật. Một đó là Thái cực, Hai đó là Âm Dương, Ba đó là Tam Thiên Vị (Ba ngôi: Thái cực, Dương và Âm). Âm và Dương thấu nhận Sanh quang từ ngôi Thái cực, rồi vừa xung đột vừa hòa hiệp, để tạo thành trời đất, vũ trụ và vạn vật. Cho nên theo ông, trong vạn vật đều có Âm Dương: Vạn vật đều có công một Âm và bồng một Dương.”

Còn theo cổ thư của Trung Quốc thì mô tả: “âm dương đại biểu cho hai dạng vật chất tồn tại phổ biến trong vũ trụ, một dạng có dương tính, tích cực, nhiệt liệt, cứng cõi và một dạng có âm tính, tiêu cực, lạnh nhạt, nhu nhược... Hai thế lực âm và dương tác động lẫn nhau tạo nên tất cả vũ trụ.”

Ngày nay khoa học đã chứng minh những huyền thuyết đó, chỉ là cách nghĩ của những con người ở thời kì đồ đá thô sơ mà ra.

Ở Trung Quốc, các nhà khảo cổ học, đã tìm thấy những con người hóa thạch cách đây trên 3 triệu năm. Đó là chứng tích có thể chứng minh, Trung Quốc từng là một trong những cái nôi của loài người. Và, Trung Quốc có ông Bàn Hổ sống đến 800 năm.

Lãnh thổ Trung Quốc rộng bao la nên có rất nhiều sắc tộc, và trước khi lập quốc, để sinh tồn, những sắc tộc ấy sống từng bầy, từng đàn vừa để chia sẻ thức ăn vừa để bảo vệ lẫn nhau. Nhìn về một vài góc cạnh, sự kết hợp nhau để chung sống là điều tốt, nhưng chính nó đã gây và tạo ra nhiều mâu thuẫn, tranh giành giữa bầy, đàn này với bầy, đàn khác. Chiến tranh xảy ra.

Thuở ấy, Nghiêu là người hiền, lãnh đạo đàn, bầy hay hơn tất cả, đứng ra kết hợp các bầy, đàn lại và làm Vua. Khi Vua Nghiêu già, yếu không truyền ngôi cho con mà truyền ngôi lại cho người hiền khác đó là Thuấn. Vua Thuấn truyền ngôi cho Vua Vũ. Lịch sử gọi xã hội thời ấy là “Xã hội hòa thuận”.

Đến khi Nhà Hạ lập quốc thì cái “lệ” truyền hiền bị phá vỡ.

### **\* Nhà Hạ:**

Lập quốc từ thế kỷ 21 đến thế kỷ 16 trước Công nguyên. Truyền 17 đời vua, kéo dài 400 năm. 16 đời vua trước là những vị minh quân, lấy nhân nghĩa trị dân. Đến khi vua Kiệt lên ngôi, Kiệt là một hôn quân, đam mê tửu sắc, bị Thành Thang đánh đổ lập nên Nhà Thương.

### **\* Nhà Thương:**

Sau khi lật đổ Nhà Hạ, Vua Thành Thang lên ngôi, lập thành Nhà Thương từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 11 trước Công nguyên. Nhà Thương trị vì được 600 năm, với 31 đời vua.

Vua Thành Thang thấy được nhược điểm của Vua Kiệt, đổi chính sách cai trị, lấy lòng nhân mà đãi dân chúng và nỗ lực chiêu hiền đãi sĩ, nhiều nhân tài tìm đến. Thời đó, Vua Thành Thang xây dựng được nền kinh tế lớn mạnh cho con cháu nhiều đời sau.

Vua sau cùng của Nhà Thương là Trụ Vương là một tên hôn quân bạo chúa, đam mê nhan sắc Đắc Kỷ, giết hại trung thần. Chu Võ Vương hưng binh phạt Trụ, lập thành Nhà Chu.

#### \* Nhà Chu:

Nhà Chu, từ thế kỷ 11 đến năm 711 trước Công nguyên. Sau khi diệt Trụ, Chu Vũ Vương đóng đô ở đất Cao, thuộc tỉnh Thiểm Tây, vì vậy, các nhà sử học gọi là Nhà Tây Chu.

Nhà Tây Chu trị vì gần 800 năm, đến đời U vương thì mất nước. U vương là một ông vua tuy không bạo tàn như vua Trụ, nhưng say mê gái đẹp, đốt phong hỏa đài gặt chừ hầu đổi lấy nụ cười nàng Bao Tự, nên bị mất nước vào tay quân Khuyển Nhung.

Sau đó, Bình Vương, cháu nhiều đời của Chu Vũ Vương, kết hợp một số quân thần cũ, lập nên Nhà Đông Chu, đóng đô ở Lạc Dương, nhưng triều đình thoái hóa, hoàng đế chỉ còn là hư vị, chừ hầu thao túng, loạn lạc triền miên, gây ra thời Xuân Thu Chiến Quốc.

#### \* Thời Xuân Thu Chiến Quốc.

Thời này lại chia ra làm hai giai đoạn:

- *Xuân Thu từ năm 770 đến 476 trước Công nguyên.*

- *Chiến Quốc, từ năm 476 đến 221 trước Công nguyên.*

#### \* Thời Xuân Thu:

Các sử gia gọi thời Xuân Thu là lấy theo tên một cuốn sách của Khổng Tử. Thời ấy, Trung Quốc bị cắt chia ra thành nhiều mảnh vụn, với 150 nước. Trong đó, các nước lớn là Tề (Tề Hoàn Công); Tống (Tống Tương Công; Tấn (Tấn Văn Công; Tần (Tần Mục Công, Sở (Sở Trang Vương) sách sử gọi năm nước đó là Ngũ Cường, còn gọi năm vị vua đó là Ngũ Bá. Các nước lớn, nhỏ, thường đem binh chinh phạt nhau làm cho Trung Quốc thời kỳ đó vô cùng hỗn loạn, dân tình đảo điên, khổ sở. Mãi đến năm 579 và năm 546 trước Công nguyên, Tấn với Sở ký hòa ước, hoàn bình mới tạm thời văn hồi vùng Trung Nguyên.

Sau đó, hai nước Ngô, Việt nổi dậy giành quyền thống trị Trung Nguyên. Ban đầu nước Ngô đánh bại nước Việt. Việt Câu Tiễn, tin dùng Phạm Lãi, dùng mỹ nhân kế, đưa nàng Tây Thi sang Ngô. Nhà Ngô không nghe lời của Ngũ Tử Tư, bị sụp đổ.

Theo sách sử, thời Xuân Thu có 36 vị vua bị giết và 52 nước chừ hầu bị xóa sổ.

#### \* Thời Chiến Quốc:

Cuộc chiến thời Xuân Thu kéo dài, cuối cùng còn lại bảy nước mạnh nhất: Tề, Sở, Yên, Hán, Triệu, Ngụy và Tần. Thời đó, gọi bảy nước đó là Thất Hùng.

Bảy nước đó, mở mang bờ cõi bằng cách gây chiến tranh, cấu xé lẫn nhau và xâm chiếm rồi sát nhập các nước yếu hơn vào nước mình để thống trị.

Nước Tần ở hướng Tây, diệt 12 nước, sát nhập vào lãnh thổ Tần. Năm 256 trước Công nguyên, nước Tần lật đổ Nhà Đông Chu.

Năm 221 trước Công nguyên, nước Tần dẹp 6 nước còn lại, thống nhất Trung Quốc, lập nên Nhà Tần.

#### \* Nhà Tần:

Sau khi lập đổ Nhà Đông Chu, kết thúc thời Chiến Quốc. Thống nhất giang san, Tần Thủy Hoàng bãi bỏ và cải cách chính sách cai trị. Quyền bính đều về trung ương, mở thành trang sử mới "trung ương tập quyền" đầu tiên ở Trung Quốc.

Tuy thời gian cai trị chỉ có 15 năm (từ 221 đến 206 trước Công nguyên), nhưng Nhà Tần đã để lại nhiều sách lược quốc gia ảnh hưởng lớn lao và các triều đại sau này vẫn noi theo.

Để bảo vệ biên giới phía Bắc, Nhà Tần cho xây Vạn Lý Trường Thành. Một dãy trường thành cách nay đã trên 2.200 năm, vẫn còn sừng sững, trơ gan cùng mây gió.

Khi lên ngôi, Tần Thủy Hoàng mới 13 tuổi, chịu áp lực của Tể Tướng Nhíp Chính Lã Bất Vĩ, nhưng Tần Thủy Hoàng rất thông minh, am tường chính trị, đến 22 tuổi vị vua này nắm chặt quyền bính trong tay, trở thành nhà chính trị đại tài.

Tần Thủy Hoàng chia Trung Quốc thành 36 quận, đứng đầu quận là một quan Thái Thú, tất cả những cơ sở từ địa phương đến quận đều chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt của chính quyền

Trung Ương. Ngoài ra còn sửa đổi thống nhất đơn vị đo lường và chữ viết. Ông khuyến khích dân xuống phương nam khai hoang lập nghiệp...

Khi xây Vạn Lý Trường Thành, Tần Thủy Hoàng cưỡng bức hàng triệu người đến để làm dân phu, đa số thành phần đó là quan quân chiến bại của sáu nước vừa mất. Vì vậy gây phẫn nộ trong giới này không ít, vì thế nó ảnh hưởng đến đế chế Nhà Tần. Bọn sĩ phu 6 nước ấy xúi giục dân chúng nổi dậy. Nhân cơ hội, Lưu Bang khởi nghĩa, lật đổ Nhà Tần lập Nhà Hán.

#### **\* Nhà Hán:**

Sau bốn năm giao tranh ác liệt với Hạng Võ (từ 198 đến 202 trước Công nguyên), Lưu Bang chiến thắng. Bốn năm sau nữa dẹp xong các phần tử đối nghịch (202-206). Lưu Bang lên ngôi lập nên Nhà Hán. Đế hiệu là Cao Tổ. Và, Nhà Hán trị vì Trung Quốc đến năm 24 sau Công nguyên. Sử sách gọi thời kỳ này là Nhà Tây Hán.

Trong thời gian trị vì Trung Quốc, Lưu Bang rút ưu khuyết điểm của Nhà Tần mà kiện toàn quốc sách. Về mặt chính trị, đáng chú ý nhất là ban hành đạo luật giải phóng nô lệ, giảm bớt sự phụ thuộc của nông dân vào thương nhân, loại bỏ những sự rườm rà từ luật pháp Nhà Tần để kiện toàn luật pháp Nhà Hán. Kêu gọi quân lính giải ngũ về quê và cấp nhà cửa ruộng vườn cho họ sinh sống.

Khuyết điểm của Lưu Bang là ban phát nhiều lãnh địa tự trị cho họ hàng và các tướng lãnh. Vì vậy, về sau mới có cuộc “Nổi loạn của Bảy Vương Quốc”. Thời may, Hán Đế dẹp tan loạn này. Vũ Đế, nối nghiệp Cao Tổ, mở rộng bờ cõi, đồng thời chinh phạt, đánh tan giặc ngoại xâm. Khi đánh đuổi quân Hung Nô ra khỏi biên giới, đẩy chúng đến tận sa mạc Gobi phía Bắc.

Wu Đế là người sáng lập ra “Con Đường Tơ Lụa”, để chuyển hàng hóa hai chiều Đông - Tây và ngược lại. Nhờ con đường tơ lụa này mà hai dòng tư tưởng Đông - Âu gặp nhau.

Những năm cuối của Nhà Tây Hán, nhiều vị hoàng đế còn thiếu niên đã ngồi trên ngai vàng, quyền thế lọt vào tay các nhiếp chính. Vì thế, xảy ra nạn quần thần tranh giành quyền lực, vương quyền bắt đầu suy sụp. Các cuộc nổi dậy chống Nhà Hán tràn ngập khắp Trung Nguyên. Đến năm thứ 8, sau Công nguyên, Vương Mãng - một người có họ hàng với hoàng hậu, đứng lên xưng vương. Năm 23, (sau Công nguyên) Vương Mãng bị quân nổi loạn giết chết. Hai năm sau, Lưu Tú là cháu nhiều đời của Hán Cao Tổ, đứng lên kêu gọi con cháu quần thần còn trung thành với Hán Đế và nông dân nổi dậy, lập ra nhà Đông Hán.

#### **\* Nhà Đông Hán:**

Sau khi lên ngôi, Lưu Tú đóng đô ở Lạc Dương, nỗ lực cải tổ nền cai trị, nhưng gặp thời không may, hạn hán xảy ra nhiều nơi, người dân trở nên đói khổ, Lưu Tú tận lực giải quyết bằng cách miễn và hạ mức thuế xuống mức tối đa, tiếp tục thi hành luật giải phóng nô lệ, giảm bớt quyền lực của thái giám và đào kinh dẫn nước, khuyến học, chẳng bao lâu nền kinh tế phục hồi.

Ngoài ra, qua “con đường tơ lụa” Lưu Tú đã phát triển ngoại giao với 50 nước phương Tây. Tiếp nhận nền khoa học, kỹ thuật mới. Thời ấy, Trung Quốc đã biết gây mê trong phẫu thuật, giấy đã sản xuất theo công nghệ. Hồi giáo, Phật Giáo cũng theo con đường tơ lụa xâm nhập Trung Quốc. Trong 32 năm trị vì, Lưu Tú đã làm cho Trung Quốc trở nên cường thịnh.

Cuối thời Đông Hán, “giặc” Khăn Vàng và nông dân nhiều nơi nổi dậy. Trong khi ở phương Bắc, Tào Phi (con Tào Tháo) lại xưng vương nhà Ngụy. Trung Quốc lâm vào tình trạng phân chia.

#### **\* Thời Tam Quốc:**

Năm 220 (sau Tây lịch), Tào Phi xưng Đế ở phương Bắc. Năm sau (221), Lưu Bị xưng Đế ở đất Thục. Đến năm 229 thì Tôn Quyền xưng đế ở nước Ngô. Thế là, Trung Quốc bị chia cắt làm ba vùng cai trị khác nhau. Sử sách gọi đó là “Thời Tam Quốc”.

Sau khi Tào Tháo thua trận Xích Bích (do Lưu Bị và Tôn Quyền hợp lại đánh), kéo quân thẳng về phương Bắc mở mang nông trại cho quân dân, xóa bỏ quyền lực của các đại điền chủ, của hoàng tộc và những đặc quyền của thái giám, tận dụng nhân tài... Tào Tháo thật sự là một nhà

chính trị đại tài. Nhưng sử sách Nhà Hán gọi Tào Tháo là gian hùng, bởi vì, quan Ngự Sử là người hưởng lộc của triều Hán. Hiện nay, các nhà sử học Trung Quốc đang nghiên cứu và viết lại thực chất của Tào Tháo trong lịch sử Hán Triều. Khi Tào Tháo mất, Tào Phi tiếm quyền xưng đế.

Trong khi ở Thục Hán Lưu Bị cũng cố gắng xây dựng đất nước và kết hợp tốt với nhiều dân tộc thiểu số, thì ở Đông Ngô, Tôn Quyền phát triển mạnh nghề biển.

Năm 263 nước Ngụy đánh tan nước Thục Hán, Nhà Thục Hán chỉ tồn tại 42 năm, với hai đời vua. Năm 265, quan trọng thần của Ngụy là Tư Mã Viêm lật đổ nước Ngụy xong, đánh chiếm luôn nước Ngô (năm 280) lập thành Nhà Tấn. Thời Tam Quốc cáo chung.

#### **\* Nhà Tấn:**

Sau khi đánh tan Ngụy và Ngô (nước Thục đã bị Ngụy thôn tính trước rồi) Nhà Tấn đóng đô ở Lạc Dương. Sử sách gọi là Nhà Tây Tấn.

Nhà Tây Tấn chỉ tồn tại có 51 năm (từ năm 265 - đến năm 316, sau Tây lịch), đây là một triều đại rất nhiều hỗn loạn. Những xung đột giữa các dân tộc và giữa các nhà quý tộc càng ngày càng dữ dội. Họ ganh đua từ của cải; tranh nhau cách xa hoa. Trong cung đình bọn quan lại tha hồ tranh nhau về quyền lực. Cuộc chiến tranh “không đổ máu” này kéo dài 16 năm, làm suy sụp kinh tế, xã hội và ngay cả vương quyền.

Trong khi bên ngoài, “rợ” Hung Nô tự xưng là con cháu nhà Hán, hưng binh đánh chiếm Lạc Dương (năm 308). Những người trốn thoát, chạy đến Tráng An, lập ra vua mới. Quân Hung Nô lại tràn ngập Tráng An (năm 316), chấm dứt nhà Tây Tấn.

Nhà Tây Tấn có 4 vị vua, trị vì 51 năm.

#### **\* Nhà Đông Tấn:**

Sau khi Tây Tấn tan rã, một số hoàng thân quốc thích và cựu thần cũ chạy về phía Đông sông Dương Tử. Một người trong hoàng tộc xưng đế (năm 317) lập nên Nhà Đông Tấn. Chọn Kiên Khang làm Kinh Đô.

Những kẻ có công giúp dựng nên nhà Đông Tấn là những người có đặc quyền đặc lợi, nhưng họ xuất thân từ những vùng khác nhau, nên việc tranh chấp quyền bính, thế lực vô cùng hiểm ác. Họ trừ khử lẫn nhau.

Những cuộc nổi loạn bên ngoài tràn ngập, nhưng không được chính quyền quan tâm. Những bộ tộc đẩu đẩu nhau tranh giành từng mảnh đất đai, không ai giải quyết.

Khi tướng Lưu Du dẹp yên các cuộc nổi loạn, bèn giết vua, tự xưng vương, lập nên Nhà Tống. Nhà Đông Tấn có 10 đời vua, trị vì được 103 năm thì mất về tay Lưu Du.

Bấy giờ, Trung Quốc bước vào thời kỳ phân chia mới, kéo dài suốt 272 năm.

#### **\* Nam Bắc Triều:**

Sau đời Tấn, Trung Quốc hoàn toàn bị phân rã. Hai cực Nam, Bắc có nhiều thể chế khác nhau. Từ năm 420 đến năm 589, lịch sử đất nước này, Trung Quốc đã chứng kiến nhiều cuộc hưng thịnh, suy tàn nhiều nhất.

Ở phương Nam trong vòng 160 năm có bốn nước kế tục nhau là Tống, Tề, Lương và Trần. Bốn nước này đều lấy Nam Kinh làm Thủ Đô, nên sử sách gọi chung là Nam Triều.

Trong 160 năm ấy, những vị vua của các nước trên thực sự có quyền lực trong khi các nhà phú hào, quý tộc lần hồi bị diệt vong. Những nhà học giả, trí thức có đất dụng võ. Họ được trọng dụng.

Trên phương Bắc, Hoàng Đế Bắc Ngụy thống nhất vùng sông Hoàng Hà (năm 439), lập ra Bắc Triều.

Người Bắc Triều thuộc giòng giống Thát Bạt, nhưng rất yêu chuộng văn hóa Hán. Các vị vua Bắc triều lại khuyến khích dân chúng nên ăn mặc theo người Hán, lấy vợ gả chồng cho người Hán, đồng thời cũng cất nhắc người Hán làm quan trong triều. Vô hình trung, người Thát Bạt bị Hán hóa lúc nào không hay.

Năm 581, tướng Dương Kiên ép vua Ngụy nhường ngôi, lập nên nhà Tùy.

**\* Nhà Tùy:**

Dương Kiên lên làm vua, xưng là Văn Đế (năm 581) dời đô về Lạc Dương. Sau khi lên ngôi, Văn Đế liền quyết tâm thống nhất đất nước, nỗ lực kiện toàn quân bị, năm 589 đánh bại nước Trần phương Nam, thống nhất Nam, Bắc. Khi lên ngôi, Văn Đế bỏ tất cả các đặc quyền đặc lợi của hàng quý tộc và hoàng thân quốc thích, xóa khoảng cách giữa kẻ giàu người nghèo, cất đất đai người giàu cho bần nông theo tỷ lệ số người trong nhà, đồng thời mở và kiện toàn khoa thi cử, chọn người hiền đức ra giúp nước. Hệ thống thi cử của Nhà Tùy tồn tại suốt 1.300 năm sau.

Thời kỳ này, Phật Giáo phát triển mạnh mẽ, những vị Đại Sư kiến thức uyên bác, đạo hạnh sâu rộng xuất phát nhiều nơi ở Trung Nguyên.

Đáng tiếc, đến đời Dạng Đế, vì ăn chơi sa đọa, loạn lạc nổi lên, đến năm 618 Dạng Đế bị Lý Uyên, kẻ tùy tùng thân tính giết chết.

Nhà Tùy chỉ tồn tại có 38 năm với 2 đời vua. Đây là một trong những triều đại ngắn nhất Trung Quốc.

**\* Nhà Đường:**

Nhà Đường là một đế quốc hùng mạnh, giàu có, phát triển nhất chẳng những trong lịch sử Trung Quốc mà cả trên thế giới vào thời kỳ đó. Ảnh hưởng Nhà Đường trải rộng đến các lục địa Âu, Á và châu Phi. Trùng An trở thành Trung Tâm Văn Hóa Đông - Tây.

Về phương diện Văn Hóa, Văn Học đã đưa triều đại này vượt lên cao hơn hẳn tất cả các triều đại trước.

Nhà vua tước quyền cai trị thị tộc của các địa phương. Hệ thống thi cử được hoàn thiện, việc thi cử được mở rộng tạo điều kiện cho mọi tầng lớp đều có cơ hội tham gia thi cử...

Bộ Luật Nhà Đường được hoàn chỉnh năm 624. Đây là Bộ luật hoàn chỉnh đầu tiên của Trung Quốc.

Đến đời vua Chiêu Tôn, vì không biết cai trị, triều chính bị nhiễu loạn, kinh tế suy sụp. Toàn Trung sai bộ hạ giết Chiêu Tôn rồi lập Ai Đế làm vua. Sau đó, Toàn Trung ép Ai Đế nhường ngôi cho mình. Lập nên Nhà Hậu Lương.

Nhà Đường trị vì được 290 năm (từ năm 618 đến năm 907). Bị mất về tay Toàn Trung.

**\* Thời kỳ Ngũ Đại và Thập Quốc:**

Sau khi đế quốc Nhà Đường sụp đổ, Trung Quốc thêm một lần nữa bị chia năm, xẻ bảy. Ở Miền Bắc có năm nước nhỏ, gồm: Hậu Lương (907-923); Hậu Đường (923-936); Hậu Tấn (936-946); Hậu Hán (947-950) và Hậu Chu (951-960). Mỗi nước chỉ cai trị một thời gian ngắn ngủi.

Trong khi ở phương Nam chia thành 10 nước, gồm: Ngô, Nam Đường, Ngô Việt, Mân, Nam Hán, Nam Bình, Tiền Thục, Hậu Thục và Bắc Hán.

So với các nước phương Bắc, những nước phương Nam tình hình chung được ổn định hơn nhiều.

Trong tất cả các nước ở hai cực, nước Ngô Việt cai trị lâu nhất, 85 năm.

Sách sử gọi đó là thời kỳ Ngũ Đại và Thập Quốc.

Trong suốt 53 năm (từ năm 907 đến năm 960) ấy, Trung Quốc lâm vào cảnh hoàn toàn suy sụp.

Từ năm 955, Phật giáo ở phía Bắc rất lớn mạnh, nhiều thanh niên vào chùa để trốn lính (giống như thời kỳ trước 4/75, thanh niên trốn quân dịch, dưới sự bao che của các linh mục ở xứ đạo, các nhà sư ở chùa (!). Vì thế, chính quyền quyết định thế tục hóa trên 30 ngàn ngôi chùa. Đẩy bọn sư sãi ra đi...

Đến năm 960, tướng Triệu Khuông Dẫn tiến hành cuộc bạo loạn, lên ngôi vua, xưng là Tống Thái Tổ. Khai nguyên nhà Tống.



### \* Nhà Tống:

Nhà Tống lần lượt đẹp tan thời Ngũ Đại và Thập Quốc.

Trên mọi phương diện, Nhà Tống được người dân Trung Quốc xếp ngang hàng hoặc vượt cao hơn hai triều đại Nhà Hán và Nhà Đường.

Trên ba trăm năm thống trị Trung Quốc, Nhà Tống, vào thời kỳ đó, đã đưa đất nước này lên tột đỉnh vinh quang. Tất cả mọi lãnh vực kinh tế, kỹ thuật, khoa học, trí thức, nghệ thuật... đều thi nhau tiến hành tốt đẹp.

Thời kỳ này, các sử gia so sánh giống như thời kỳ Phục Hưng ở châu Âu.

### \* Bắc Tống:

Triệu Khuông Dẫn lên ngôi, đóng đô ở Biện Kinh. Với nhiều kinh nghiệm chiến trường vị vua này nỗ lực tổ chức một quân đội “không có và không thể đảo chánh”. Giới lãnh đạo binh nghiệp, là những người chịu kiểm soát chặt chẽ từ trung ương. Nhà vua nỗ lực cải tổ hệ thống hành chính, tuyển dụng quan lại và tổ chức thi cử chọn nhân tài. Thay thế giới lãnh đạo quân sự từ hàng quý tộc, chuyển sang những người có thực tài, nhờ đó đất nước được ổn định và phát huy được nhiều mặt trong nhiều năm.

Từ năm 1086 về sau bắt đầu có sự suy thoái do sự bất đồng ở tầng lớp quan lại cùng với các cuộc nổi dậy của nông dân.

Trong khi đó, ba nước đối nghịch với Tống là Liêu, Kim và Tây Hạ luôn đe dọa và xâm phạm biên cương. Đến năm 1126 quân Kim bao vây rồi chiếm Biện Kinh. Năm 1127 vua Tống bị hạ bệ. Kết thúc triều Bắc Tống. Nhà Bắc Tống lập quốc từ năm 960 đến năm 1127 thì mất nước. Trị vì được 167 năm.

### \* Nhà Nam Tống:

Khi quân Kim bắt vua Khâm Tôn và gia quyến về Kim. Cao Tôn trốn xuống phương Nam tiếp tục triều đại Nhà Tống. Sử gọi là Nam Tống. Thực chất, triều Nam Tống không có quyền lực, luôn bất ổn và chỉ kiểm soát được vùng phía Nam sông Dương Tử. Cao Tôn là ông vua nhu nhược, phá vỡ mọi nỗ lực cải tổ và tấn công của Tể Tướng Lý Cương. Trong khi đó, ở phía Bắc Trung Quốc, ba nước Mông Cổ, Kim và Tây Hạ luôn thù địch, đấu đá nhau khốc liệt.

Khi quân Kim tràn xuống phía Nam sông Dương Tử, Cao Tôn phải nghị hòa, chấp nhận triều cống.

Chẳng bao lâu, quân Mông Cổ đánh bại quân Kim, sau cùng chiếm hẳn nước Kim. Vua Mông Cổ bắt đầu ghé mắt đến Nhà Tống. Năm 1276, Mông Cổ chiếm được Lâm An. Kết thúc Tống trào.

### \* Nhà Nguyên:

Sau khi thôn tính Nhà Tống, Hốt Tất Liệt lên ngôi Hoàng Đế, nhưng ông ta không phải là người chính trị giỏi, nên việc cai trị vẫn theo đường lối chính trị của các nhà vua Trung Quốc.

Trong thời gian 1340 đến 1350, chính trị Nhà Nguyên bất ổn. quần thần chia rẽ trầm trọng, loạn lạc dấy lên, thiên tai hoành hành. Những tay buôn lậu và nông dân do Chu Nguyên Chương cầm đầu đứng lên lật đổ Nhà Nguyên. Vua cuối cùng Nhà Nguyên tháo chạy về Mông Cổ, trong khi quan chức và dân Mông Cổ vẫn ở lại Trung Hoa, dần dần bị đồng hóa thành dân tộc Hán. Nhà Nguyên xâm chiếm và trị vì Trung Quốc được 89 năm (từ năm 1279 đến năm 1368), với 11 đời vua.

### \* Nhà Minh:

Sau khi lật đổ Nhà Nguyên, Chu Nguyên Chương lên ngôi, ban đầu đóng đô ở Nam Kinh, sau di dời sang Bắc Kinh. Đây là triều đại cuối cùng người Trung Quốc tự cai quản đất nước mình.

Vào thế kỷ thứ 15, Nhà Minh đạt được đỉnh cao quyền lực: chiếm Mông Cổ, chinh phục Mãn Châu, cai quản Tây Tạng. Triều Minh cũng là một trong các triều đại thịnh vượng nhất Trung Quốc.

Để ngăn giặc Bắc phương, Nhà Minh cho sửa chữa và xây dựng hoàn tất Vạn Lý Trường Thành đã bị dở dang từ các triều đại trước.

Năm 1644, Lý Tự Thành nổi dậy chiếm Bắc Kinh. Khi ông còn đang thương lượng với tướng Nhà Minh là Ngô Tam Quế, thì tên này rước quân Mãn Châu vào. Kết thúc Nhà Minh.

Triều đại Nhà Minh có 16 đời vua, trị vì được 276 năm (từ năm 1368 đến năm 1644)

#### \* Nhà Thanh:

Nhà Thanh vốn tộc Mãn Châu từng được người Nữ Chân xây dựng và tuyên bố là Hậu Kim Triều năm 1616 tại Mãn Châu, năm 1636, đổi tên thành "Thanh", và mở rộng vào lục địa Đông Á và các lãnh thổ xung quanh, lập nên Đại Thanh Quốc. Bao gồm các quốc gia: Trung Quốc (1644-1659), Đài Loan (1683), Mông Cổ (1691), Tây Tạng (1751), Tân Cương (1759)

Đại Thanh thống trị Trung Quốc từ năm 1644 đến năm 1911 (268 năm). Đây là triều đại phong kiến cuối cùng ở Trung Quốc. Sau khi lật đổ Nhà Minh, vua Thanh cho thi hành chính sách trả lại đất đai, ruộng vườn cho dân, đồng thời giảm tất cả các loại thuế khóa. Nhờ đó, nền kinh tế nông thôn Trung Quốc phát triển nhanh chóng.

Trong các vị Vua Thanh cai trị Trung Quốc, nổi tiếng tài ba lỗi lạc, chăm lo cho dân nhất là vua Càn Long. Càn Long chăm lo đời sống người dân đến mức những dũng sĩ trong phong trào "Phù Minh, diệt Thanh" khi nhận lệnh ám sát Càn Long đã vào đến cung điện nghe huấn dụ của Càn Long phải hết lòng cứu đói, cứu lụt lội,... lại trở ra đành phải buông kiếm thốt lên: "Ông vua nào cũng là vua, tại sao ta phải giết hại một ông vua hết lòng chăm sóc lo lắng cho dân?"

Những vị vua cuối cùng của Nhà Thanh bắt tài, kiêu ngạo và bạo ngược vì thế năm 1911 Bác sĩ Tôn Dật Tiên (Tôn Trung Sơn) làm cuộc cách mạng, lật đổ Nhà Thanh. Nhà Thanh cai trị Trung Quốc 268 năm với 10 đời vua.

\* Nước Cộng Hòa Trung Quốc. (từ năm 1911 đến năm 1949) do Thống Chế Tưởng Giới Thạch cầm đầu trong cương vị Tổng Thống.

Năm 1950 (?) Tưởng Giới Thạch bị Mao Trạch Đông đánh bại phải chạy sang đảo Đài Loan. Sau khi chiếm lĩnh Trung Quốc, Mao Trạch Đông đổi quốc hiệu thành Nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc, gọi tắt là Trung Quốc. Áp đặt chế độ cai trị hà khắc lên tộc Hán từ ấy đến nay. Như vậy, người khai sáng ra Nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc là Mao Trạch Đông. Nhưng, hiện nay người dân ở Trung Quốc, xếp hạng những nhà lãnh đạo đất nước họ như sau:

- Thứ nhất: Quốc phụ Tôn Trung Sơn (Tôn Dật Tiên)
- Thứ hai: Đặng Tiểu Bình
- Thứ ba: (không nhớ)

Và thứ tư:

- Mao Trạch Đông.

Thế mới biết, bất cứ người lãnh đạo nào đem đến cho người dân cuộc sống ấm no, sang giàu, người đó sẽ được nhân dân tôn thờ. Ở Trung Quốc Đặng Tiểu Bình làm được điều đó. Còn ở Việt Nam - Ai đây?

\*\*\*

Thông thường, tùy theo tuyến, nhưng đa số các tuyến du lịch đến Trung Quốc thường được đưa đến tham quan các nơi: Quảng trường Thiên An Môn, Tử Cấm Thành, Tây Hồ, Tô Châu, Hàn Châu, Ngũ Dương Thành, Thượng Hải, Bắc Kinh, Vạn Lý Trường Thành, Miếu Nhạc Phi, Công ty Tơ Lụa, Tổng Thành, Viện Ngọc Trai, Viện Phong Thủy Quốc Gia, tháp truyền hình Đông Dương Minh Châu, Thái Y Viện, du thuyền trên sông Hoàng Phố, Hàn San Tự, Phố Nam Kinh, Bắc Kinh Lộ, Chùa Phật Ngọc, Trà Long Tĩnh ở Mai Thôn Trang, Thập Tam Lăng, v.v...

\* Từ Cẩm Thành, gọi tắt là Cẩm Thành, cho đến ngày nay, Cẩm Thành vẫn còn là một bảo tàng cung điện lớn nhất và hoàn hảo nhất ở Trung Quốc.

Triều đại Nhà Minh xây dựng cung điện này từ năm 1406, phải mất 14 năm mới hoàn thành. Tất cả 24 đời vua cùng hoàng tộc Nhà Minh đều cư ngụ nơi đây. Đến năm 1911, Phổ Nghi, vị vua cuối cùng Nhà Minh bị buộc thoái vị, họ mới rời khỏi nơi đó.

Năm 1987 UNESCO (United Nations Educational, Scientific, and Cultural Organization (Cơ Quan Văn Hóa và Giáo Dục Liên Hiệp Quốc) công nhận Tử Cẩm Thành là Di Sản Văn Hóa Thế Giới.

Cẩm Thành có dạng hình chữ Nhật (日), từ Bắc xuống Nam dài 960 mét, ngang từ Đông sang Tây 750 mét. Bên trong có 9.999 (chín ngàn, chín trăm, chín mươi chín) phòng, tổng diện tích mái nhà 150.000 mét vuông.

Bên ngoài đào một hào rộng 52 mét, gần sát đó là một bức tường cao 9.9 mét bao quanh. Cẩm Thành có 4 cửa Đông, Tây, Nam, Bắc. Ở 4 góc thành có 4 tháp canh hình bát giác.

Để hoàn thành công trình vĩ đại trên. Nhà Minh phải sử dụng 230.000 thợ thủ công và 1 triệu người lao động trong 14 năm.

Đá cẩm thạch dùng xây dựng trong Cẩm Thành được lấy từ ngoại ô Bắc Kinh. Loại đá năm màu được khai thác từ Hà Bắc. Gạch lót được nung từ những lò gạch nổi tiếng ở miền Nam Trung Quốc.

Gạch đỏ và màu đỏ tươi dùng xây tường lấy từ tỉnh Sơn Đông. Gỗ quý lấy ở Tứ Xuyên, Quảng Tây, Quý Châu, Hồ Nam và Vân Nam.

Ngọ Môn Quan còn gọi là Ngũ Phụng Lâu ở phía Nam - Tác giả thấy cần mở ngoặc ở đây để nói thêm, vì sao công chính (Ngọ Môn Quan) đặt ở phương Nam?

Bởi, Bắc - Nam là hai cực đối diện, phương Bắc nằm ở trên, phương Nam nằm phía dưới.

Theo quan niệm của người Trung Quốc, Thiên Tử (Con Trời) được Thượng Đế ủy thác xuống trần gian chấn trị muôn dân. Do đó, chỗ ngồi của Hoàng Đế được đặt cao hơn tất cả mọi nơi (tức là phương Bắc) và ngai vàng của Nhà Vua, khi ngồi luôn quay mặt về hướng Nam (nơi thấp nhất) để dễ dàng cai trị.

Trong gia đình người Trung Quốc xưa (hiện nay vẫn còn), nơi bàn ăn (hay bất cứ chỗ nào hội tụ đông người) gia chủ (hay tộc trưởng) luôn luôn ngồi ở đầu bàn, mặt nhìn về hướng Nam, kể ngồi đối diện với gia chủ hay tộc trưởng, mặt quay về hướng Bắc là người có vai vế thấp nhất. Lịch sử nước ta, những vị vua thần phục và chịu triều cống Trung Quốc, khi nhận được chỉ dụ của Hoàng Đế Trung Hoa, bắt buộc phải quay mặt về hướng Bắc, quỳ xuống lạy ba lạy, rồi ngửa hai bàn tay, nâng cao lên khỏi đầu mới nhận chiếu chỉ.

Cẩm Thành được chia làm hai, nội điện và ngoại điện. Bên ngoài Ngọ Môn Quan, mỗi bên có đặt tượng một con sư tử bằng đồng, biểu tượng uy quyền bất tận và phẩm giá vô nhị của Nhà Vua.

Tượng con sư tử ở mé đông đang “hí cầu” (chơi bóng) là đực. Quả bóng tròn tượng trưng cho toàn vẹn, thống nhất lãnh thổ.

Tượng sư tử đối diện bên kia là con cái, dưới chân nó có chú sư tử con, tượng trưng cho việc vĩnh viễn kế thừa ngôi báu.

Hiện nay, dù trong chế độ công sản, nhưng tất cả những cơ quan công quyền ở Trung Quốc trước cửa đều có đặt một hay hai tượng sư tử to lớn. Và, xem đó là biểu tượng quốc gia.

Người Việt chúng ta, thường hay bắt chước, thấy thế cứ mua (hay thỉnh) tượng sư tử đem về đặt trong hay trước cổng nhà.

Trên thực tế đó là điều không nên. Vì, theo lý giải của Viện Nghiên Cứu Phong Thủy Quốc Gia Trung Quốc, từ lâu người Trung Quốc xem 4 linh vật tượng trưng cho uy quyền và nghề nghiệp là:

1. Rồng là biểu tượng của Bậc Quân Vương, được thiết trí trong cung đình hoặc đồ dùng của Vua, Chúa.

2. Sư Tử biểu tượng của Quốc Gia, nên được đặt ngay cửa chính ở tất cả các nơi cơ quan chính quyền.

3. Kỳ Lân, biểu tượng của uy quyền công lý, hiện nay vẫn được đặt ngay cửa chính ở tất cả các Tòa Án.

4. Kỳ Hươu, biểu tượng của may mắn, thành công và hạnh phúc được đặt ở trước cửa những cơ sở thương mại, tư gia, v.v...

Khi du lịch Trung Quốc, chỉ cần thấy các linh vật ấy đặt ở đâu, là ta sẽ biết ngay ở đó là cơ quan công lực, tòa án hay cơ sở thương mại.

Những ai đặt sư tử ở nhà là không đúng, vì theo lý giải của Viện Phong Thủy Quốc Gia Trung Quốc, Sư Tử là chúa sơn lâm, là con vật cao hơn tất cả các loài vật khác, nếu đặt tượng sư tử trong nhà, gia chủ sẽ bị trấn áp, đè bẹp không thể vươn lên được. Chỉ có Quốc Gia mới có đủ uy lực để chế ngự Sư Tử, vì người lãnh đạo quốc gia là Long Thế (mình Rồng), là Thiên Tử (con Trời), thứ bậc cao hơn Sư Tử.

- Kỳ Lân là linh vật biểu hiện của công bằng, uy quyền của luật pháp, không nên đặt ở nhà, vì nghề thương mại là tìm tư lợi, không thể đòi hỏi công bằng... đặt Kỳ Lân ở nhà thì ngành nghề sẽ không phát triển.

- Kỳ Hươu, biểu tượng của ngành nghề thương mại, sự may mắn, hạnh phúc và thành công, rất thích hợp cho các ngành nghề, sản xuất, thương mại.

Cho đến bây giờ, người Trung Quốc vẫn đặt Kỳ Hươu trong nhà hay trước cửa cửa hiệu thương mại của mình. Và, họ cho rằng, khi đến trước tượng Kỳ Hươu vừa cầu nguyện vừa vuốt tượng Kỳ Hươu mọi sự sẽ được như ý.

Phong Thủy là một vấn đề hết sức huyền bí, mọi bí ẩn về phong thủy cho đến nay vẫn còn là một ẩn số. Có điều, cho dù hiện nay nước Cộng Hòa Nhân Nhân Trung Quốc là một quốc gia Cộng sản thứ thiệt, chẳng những người dân mà ngay cả chính quyền cũng tuyệt đối tin tưởng và nâng nó lên tầm vóc quốc gia. Nếu phong thủy chỉ là một thứ dị đoan, huyền hoặc, mơ hồ thì làm thế nào nó chinh phục được các cấp lãnh đạo Cộng Sản và qua mặt được các nhà khoa học Trung Quốc?

*(Xin nói thêm, những ai đã từng đến Seoul, thủ đô Hàn Quốc, sẽ không khỏi ngạc nhiên, vì sao các nhà lãnh đạo đất nước này không làm việc ở cố cung mà xây dựng dinh thự ở đối diện bên kia đường? Vì, theo phong thủy, phía sau cố cung không có chỗ dựa, khó thể bền vững lâu dài; còn mặt trước bị ngăn trở bởi núi non thì không thể phát triển. Dinh thự mới thì xây dựng ngược lại, phía sau dựa vào núi lấy thế đứng, chỗ dựa bền vững, phía trước thoáng, bằng, thuận lợi cho sự phát triển. Rất hợp với phong thủy. Khi mua nhà, những người hiểu biết ít nhiều về phong thủy thường chọn nhà ở phía sau có núi, đồi hay ít ra sân sau phai bằng phẳng, không chúm xuống. Phía trước, sân nhà cần hơi có độ cao để tiến lên).*

Tất cả những kiến trúc trong Tử Cấm Thành đều có hai màu chính. Tường màu đỏ, tía, mái màu vàng. Tạo nên sự tương phản mạnh mẽ, hài hòa, dễ bắt mắt. Và nó còn tượng trưng cho uy quyền và sự giàu sang của đế chế.

Ở Trung Quốc (và trước kia, ở Việt Nam ta) màu vàng tượng trưng cho quyền lực đế vương.

Vì, theo thuyết ngũ hành, màu vàng tượng trưng cho đất, chiếm vị trí trung tâm là biểu tượng của chính quyền trung ương. Màu đỏ, biểu hiệu của tôn nghiêm, may mắn, tốt lành tượng trưng cho long trọng và hạnh phúc.

#### **\* Vạn Lý Trường Thành:**

Vạn Lý Trường Thành, cách Bắc Kinh 75km về hướng Tây Bắc, được xây dựng vào thời Chiến Quốc (từ năm 476 đến năm 221 trước Công nguyên), đây là những đoạn tường chiến lược được xây dựng từng đoạn dọc theo biên giới phía Bắc bởi những quốc gia thời đó. Đến năm 221 trước Công nguyên, sau khi lên ngôi Tần Thủy Hoàng quyết định nối kết các đoạn tường ấy thành một dãy dài. Vào thế kỷ thứ 16 Nhà Minh tiếp tục hoàn thành từ đèo Thượng Hải đến tỉnh Tân Cương, tổng cộng chiều dài trên 6.700 cây số. Điểm cao nhất thuộc vùng Balading cao 800 mét so với mặt biển.

Sử liệu cho biết, trên một triệu người, tức khoảng 1/5 dân số Trung Hoa thời đó, đã bị xung công làm việc trên mười năm mới hoàn thành bức tường ấy. Có lẽ Vạn Lý Trường Thành là bức tường chiến lược cổ nhất, dài nhất trên thế giới và cho đến nay nó vẫn còn tồn tại từng phần ở nhiều nơi.

Theo thời gian, thiên nhiên xóa mờ dấu vết những đoạn tường thành đã hoặc chưa tìm thấy được. Khi viếng Vạn Lý Trường Thành, chúng ta chỉ thấy được một phần nhỏ bức tường do Nhà Minh xây dựng. Những đoạn tường này ở gần Bắc Kinh, cao khoảng 6 - 7 mét, xây bằng những tảng đá lớn và những viên gạch lớn được kết dính bằng đất và đá hòn. Trong khi, hầu hết những đoạn tường khác chỉ xây dựng bằng đất với đá hòn (người viết chưa tra cứu được Đá Hòn là chất gì? Phải chăng đó là những hòn đá trứng, tròn tròn, nhỏ, rắn chắc, na ná như hạt mít không?

Suốt chiều dài ở các điểm cao của bức tường đều có xây cất tháp hiệu ở hai bên tường. Khi thấy kẻ thù xuất hiện, quân canh, gác liền đốt lửa hiệu báo động.

Mặt tường rộng từ 4 đến 5 mét đủ để cho năm con ngựa chạy ngang nhau. Dọc theo tường đều có hệ thống phòng ngự, các pháo đài, lỗ châu mai đều xây dựng bằng gạch.

Vạn Lý Trường Thành được xây dựng theo hình thể thiên nhiên, nó chạy qua núi, khe, đồi và các dốc đứng thẳng. Nhiều khối đá dài cả 2 mét, nặng cả tấn cũng được đưa lên bằng sức người, ngựa, dê hoặc bằng sức các thú vật khác. Số lượng gạch đá để xây Vạn Lý Trường Thành, người ta ước tính có thể xây một bức tường quanh trái đất dày 1 mét, cao 5 mét (?). Đoạn tường gần Bắc Kinh dài 629 cây số, trong đó có khoảng 100 cây số là nơi còn tốt nhất, một vài chỗ ở đoạn tường này đã được tái thiết hồi năm 1949.

Ngoài ra, đoạn tường thành Bát Đạt Lãnh ở huyện Hoài Nhu cách Bắc Kinh 79 km là nơi du khách thường đến nhất. Đoạn tường thành quanh Bắc Kinh được xây dựng khoảng 1.400 năm về trước. Phần đoạn tường thành vùng Bát Đạt Lãnh được Nhà Minh (1368 - 1644) xây dựng lại và hoàn tất vào thế kỷ thứ 15.

Đoạn tường Simatai, cách Bắc Kinh 110 cây số, dài 19 cây số, có tất cả 135 vọng gác. Đây là nơi tham quan rất ngoạn mục, khi nhìn nó như con rắn khổng lồ uốn khúc lên đỉnh núi rồi vụt trườn mình xuống vực sâu. Tháp gác Wangjinglou trên sườn núi cao 986 mét, đó là đỉnh Simatai cũng là chỗ nguy hiểm nhất. Muốn đến vọng gác Wangjinglou, du khách phải đi trên một cầu vượt, ngang chưa đến 1 mét, không có tay vịn, phía dưới vực sâu 500 mét. Cho đến nay, ít có người dám đặt chân lên tháp.

Đoạn tường thành Gubeilou dài 21 cây số, nằm ở phía Đông cách trung tâm thành phố Bắc Kinh 128 cây số. Đoạn tường này bắt đầu xây dựng năm 1368, đến năm 1567 Nhà Minh nối dài, mở rộng thêm. Hiện nay nó vẫn còn giữ vẻ đẹp nguy nga, ngoại trừ một vài nơi bị pháo binh Nhật phá hủy trong cuộc chiến năm 1937 - 1945, đoạn tường thành này vẫn đứng hiên ngang trên các đỉnh núi với độ cao từ 400 đến 900 mét. Mặt thành của đoạn tường thành rộng hẹp khác nhau, có nơi 5 con ngựa có thể chạy ngang nhau và chỗ hẹp nhất chỉ một người lách qua.

Từ tháng 7 năm 1984 đến tháng 9 năm 1986, những nhà tài trợ trong và ngoài nước Trung Quốc đã đóng góp được 2.7 triệu dollars để sửa chữa lại Vạn Lý Trường Thành. Chính quyền Trung Quốc khắc tên những nhà tài trợ chính trên bia đặt tại Bát Đạt Lãnh và Mutianyu.

#### \* Thiên Đàn:

Thiên Đàn là nơi đặt bàn thờ riêng của các vị vua Nhà Minh và Nhà Thanh. Chẳng biết từ thuở nào và chẳng biết phát xuất từ đâu, các vua chúa Nhà Minh và Nhà Thanh bắt buộc phải đặt bàn thờ tại kinh đô để phụng thờ Thượng Đế và cầu nguyện cho quốc thái dân an, mùa màng xinh tốt.

Năm 1420, vua Nhà Minh cho xây Thiên Đàn ở phía Nam thành phố Bắc Kinh. Toàn bộ cấu trúc này có 273 mẫu tây.

Hình thể của công trình to lớn này thể hiện Trời Đất. Phần phía bắc có hình tròn, phía Nam hình vuông. Một bức tường tròn bên trong, được bao bọc bởi một bức tường vuông bên ngoài.

Mỗi tầng có 9 bậc tam cấp. Giữa mỗi tầng có một hòn đá tròn được bao quanh bằng chín vòng đá đồng tâm. Số viên đá vòng thứ nhất là 9, vòng thứ hai 18, vòng thứ ba 27, và... cứ thế cộng thêm 9 viên đá cho mỗi vòng kế tiếp, đến vòng thứ 9 có 81 viên đá. Cả lan can cũng có những vòng đá theo bội số như thế.

Theo cách suy luận của người Trung Quốc cổ, Trời mang số lẻ, thuộc về dương, Đất mang số chẵn, thuộc về âm. Số 9 là số lớn nhất của Trời mà con người có thể đạt đến được. Ngoài ra, số chín còn biểu hiệu cho thành công, may mắn. Cho nên, Trời có chín tầng mây; ngài vàng vua ngồi có 9 bậc, gọi là Cửu trùng...

Kho Nhà Trời là một công trình kiến trúc độc nhất vô nhị ở Trung Quốc. Tất cả mái nhà, xà, rầm,... đều làm bằng gạch, ngói tráng men. Nơi đây chứa tất cả các đồ dùng để cúng, tế lễ. Ngoài việc kiến trúc rất độc đáo, sắc sảo còn có hai hệ thống âm thanh khác thường: Tường Phản Âm và Đá Tam Âm.

Với tường Phản Âm trong Kho Nhà Trời, chỉ cần một tiếng nói thật nhỏ ở bất cứ điểm nào gần tường, thì người ở bên kia bức tường ở cách xa 50 mét vẫn nghe rõ được.

Đá Tam Âm đặt trước những bậc tam cấp ra khỏi tòa nhà. Khi ta đứng trên hòn đá thứ nhất lên tiếng hoặc vỗ tay, âm thanh sẽ phản hồi lại một lần. Nếu đứng ở hòn đá thứ hai mà làm như vậy thì âm thanh phản hồi hai lần, nếu cũng làm như thế ở hòn đá thứ ba, âm thanh sẽ dội lại ba lần.

Trong khuôn viên Thiên Đàn có khoảng 60 ngàn cây bách, trong đó có 40 ngàn cây trên 100 tuổi. Có những cây bách đã trên 500 tuổi, thân cành to lớn xoắn lại như hình chín con rồng, nên gọi là Bách Cửu Long.

Bên trong Thiên Đàn có sảnh đường Cầu Mùa Màng. Sảnh này xây trên nền đá cao 1.5 mét. Cao 38 mét, hình nón. Bên trong trần nhà được trang trí các linh vật rồng, phượng rất tinh vi, nhưng, không có rầm nhà, không hề có một cây đỉnh hoặc xi-măng. Để chống đỡ công trình, toàn bộ kiến trúc có 28 cây cột bằng gỗ lớn. Trong đó, 4 cây cột tượng trưng cho 4 mùa. Ngoài ra, còn có hai vòng cột nhỏ, mỗi vòng 12 cây, sơn màu đỏ. Vòng thứ nhất tượng trưng cho 12 tháng trong năm, vòng thứ hai tượng trưng cho 12 giờ trong ngày. Tổng số cột là 28, tượng trưng cho 28 chòm sao trong vũ trụ (cách suy luận của người Trung Quốc thời ấy: "28 chòm sao tạo nên bầu trời" - Ngày nay khoa học chứng minh cách suy luận này hoàn toàn sai, chẳng khác gì sự sai lầm từ cách suy luận của một vài tôn giáo).

#### \* Viện Bảo Tàng Quân Đội Nhà Tần:

Năm 1974, một nhóm nông dân đào giếng, gần lăng tẩm Nhà Tần, tình cờ họ phát hiện được những mảnh tượng chiến binh. Sau đó, các nhà khảo cổ học cho khai quật, đã tìm thấy hàng ngàn chiến binh, chiến mã.

Số tượng quân nhân trên được tìm thấy trong ba hầm liên tiếp. Hầm 1 có 6 ngàn quan, binh và chiến xa, hầm 2 có 1.400 kỵ binh, trong đó có một số bộ binh và 90 chiến xa. Hầm thứ ba có 70 tượng.

#### \* Tây Hồ:

Đó là một cái hồ rộng 6 cây số vuông với chu vi 15 km. Hồ được những ngọn đồi bao bọc ba phía. Đây là một nơi nổi tiếng và thu hút du khách nhiều nhất ở Hàng Châu.

Theo truyền thuyết Trung Hoa, hồ là một viên ngọc từ trên Trời rơi xuống, trong thực tế, đó là một cái vịnh được hình thành sau nhiều ngàn năm biến đổi bởi thiên nhiên. Mười ngàn năm trước diện tích hồ lớn hơn bây giờ rất nhiều, sau này do bùn đất, phù sa lấp dần hồ bị thu hẹp lại.

Nét đẹp Tây Hồ là sức quyến rũ của nó ở bốn mùa trong năm, qua mọi thời điểm trong ngày và qua từng thời tiết khác nhau.

Tây Hồ có 10 điểm đẹp nhất, trong đó có hai nơi vượt trội hơn cả, đó là Bình Minh Mùa Xuân và Thuởng Ngư Trên Hoa Cánh.

- Bình Minh Mùa Xuân, được xây dựng dọc theo bờ hồ năm 1089, đó là những hàng đào, liễu và những bãi cỏ chạy dài 2.5 cây số. Khi những tiếng chuông chùa lan lạnh vang lên trong nắng sớm, dưới chiều tà hòa trong gió thoảng đong đưa cành liễu, trông chẳng khác gì bức tranh thủy mặc thần kỳ.

- Thượng Ngự Trên Hoa Cảng, cảnh này nằm phía Tây ở cầu số 5 và cầu số 6. Nơi đó những tòa nhà xây từ thời Nhà Tống bao quanh một bể nước nuôi cá chép vàng, quanh bờ trồng đầy các sắc hoa.

Chính Tây Hồ đã làm nên câu thành ngữ: “Trên Trời có Thiên Đàng dưới đất có Hàng Châu”

### \* Những danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử khác:

**1. Ngũ Dương Thành:** Là tượng năm CON DÊ được xây dựng trên một đồi cao để kỷ niệm một truyền thuyết: Ngày xưa, thiên tai làm cho người dân Trung Quốc đói nghèo. Một hôm, nhà Vua thấy năm nàng tiên đem thóc xuống đổ đầy khắp đất nước Trung Hoa. Xong năm nàng tiên ấy biến thành năm Con Dê chạy vào rừng. Từ đó, nông dân rất được mùa màng. Nhớ ơn đó, Nhà vua cho xây dựng một tượng đài để kỷ niệm.

**2. Mộ Nhạc Phi:** Nhạc Phi là tướng trung thành của Nhà Tống, bị vợ chồng Tần Cối ám hại chết. Đời vua sau biết rõ chân tình, sai lập miếu thờ. Bên ngoài Miếu Nhạc Phi, có tượng hai vợ chồng Tần Cối đang quỳ và bị nhốt trong một vòng rào sắt nhỏ. Trước kia tượng hai tên gian thần này làm bằng xi-măng, bị khách du lịch đến tham quan dùng đá, sắt gõ vào đầu, tượng bị bể. Hiện nay tượng được đúc bằng sắt thép.

**3. Hàn Sơn Tự (寒山寺)** Hàn Sơn Tự là một ngôi chùa cổ, nhỏ ở sâu trong rừng rậm, nằm ở ngoại thành Cô Tô, phía tây của trấn Phong Kiều, Tô Châu, thuộc tỉnh Giang Tô. Chùa được xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ VI, trong niên hiệu Thiên Giám (502-519) thời vua Lương Vũ Đế nhà Lương với tên gọi ban đầu là Diệu Lợi Phổ Minh Tháp viện.

Trong loạn Thái Bình Thiên Quốc chùa bị phá hủy và được xây lại năm 1905. Đến khoảng niên hiệu Trinh Quán (627-649) thời Đường Thái Tông, tên gọi Hàn Sơn mới được đặt, nhằm tưởng nhớ đến nhà sư trụ trì nơi đây. Sau những thăng trầm, Hàn Sơn tự đã được các triều từ Tống tới Thanh gìn giữ, tu bổ cho đến ngày nay.

Hàn Sơn Tự sẽ không được khách du lịch biết đến nhiều nếu không có bài thơ Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế.

Nhà thơ Trương Kế sống vào thời Nhà Đường, khi An Lộc Sơn khởi nghĩa, Trương Kế xuống thuyền lánh tránh giặc giã, dong thuyền khắp nơi. Một hôm đến Cô Tô ông nằm một mình trên con thuyền nhỏ, với nỗi lòng người xa xứ, ông cảm tác bài Phong Kiều Dạ Bạc:

(张继)

#### **Phong Kiều Dạ Bạc**

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,  
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.  
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,  
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền*  
(Trương Kế)

Trong bài thơ này, câu cuối làm cho nhiều người thắc mắc, cho rằng tác giả ép vận vì: “Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền” (nghĩa: nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn). Bởi, thông thường nhà chùa chỉ gióng chuông vào khi hoàng hôn và lúc trời hừng sáng, không bao giờ gióng chuông ở thời điểm nửa đêm. Từ đó, sinh ra điển tích. Khi Trương Kế hạ bút đề hai câu:

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,  
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.*

vừa làm xong hai câu nhà thơ hết tứ, bí vận.

Trong thời điểm đó, dưới ánh trăng lười liềm có một nhà sư, phía sau là một chú tiểu đang theo lối mòn lên núi, trong lúc đi đường, nhà sư cảm hứng, xuất khẩu hai câu (người viết không nhớ tên tác giả và cũng không nhớ rõ bài thơ, do đó, có thể có sai lầm, xin bạn đọc miễn thứ):

*Sơ tam, sơ tứ nguyệt mông lung,  
Bán tợ ngân câu bán tợ cung.*

Vừa viết xong hai câu, nhà sư cũng bí tứ, đọc đi đọc lại hai câu thơ vừa sáng tác, đọc đến nỗi chú tiểu theo sau cũng thuộc lòng. Đến Hàn San Tự, trong khi nhà sư lấy nghiên bút tìm tứ cho bài thơ dang dở, thì chú tiểu ra sau chùa, rửa chân ở hồ bán nguyệt. Chú tiểu thấy nửa vành trăng trên trời chiếu xuống lòng hồ nửa vầng trăng khác, cậu ta cảm hứng đọc:

*Nhất phiến ngọc hồ phân lưỡng đoan.  
Bán trâm thu thủy bán trâm không*

Thấy mình tự nhiên làm được hai câu thơ, chú tiểu khoái chí, vào chùa đứng sau lưng sư phụ. Chú thấy đã nửa đêm rồi mà thầy mình chẳng chịu vào trong an nghỉ, nên chú bèn lên tiếng đọc đại hai câu thơ chú vừa làm. Không ngờ, hai câu thơ ấy phối hợp với hai câu thơ của nhà sư trở thành bài thơ quá hay! Nhà sư bèn vỗ tay bôm bốp, nói to: “Hay! thật là hay! Có lẽ thi bá Lý Bạch giục khẩu đồ đệ nên đệ tử mới làm được hai câu thơ này!”. Nói xong, nhà sư đích thân chạy lên lầu gióng lên ba tiếng chuông tỏ lòng nhớ ơn Lý Bạch.

Trong khi đó, Trương Kế đang bí vận, nằm lim dim ngủ, chợt nghe tiếng chuông từ Hàn San Tự vọng đến, ông vỗ tay la lên, “tứ đây rồi” bèn ngồi bật dậy cất bút viết tiếp hai câu sau:

*Cô Tô thành ngoại Hàn San tự,  
Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền.*

Do điển tích trên bài thơ mới có tiếng chuông chùa gióng lên giữa đêm. Có lẽ đây là câu chuyện góp vào để hình thành một giai thoại văn chương làm cho văn học Trung Hoa thêm phong phú!

Đến Hàn San Tự, du khách thường hay lên lầu chuông gióng chuông, bất kỳ người đó thuộc tôn giáo, quốc gia nào. Họ xem đó như là một kỷ niệm.

Theo lệ, mỗi người chỉ được gióng ba tiếng chuông để cầu Phúc, Lộc, Thọ. Nếu ta gióng 4 tiếng chuông, lập tức các nhà sư sẽ đem dao kéo lên mời xuống cạo đầu. Vì theo quy ước, gióng liên tiếp bốn tiếng chuông là dành để cho người xin thí phát quy y.

#### \* **Tổng Thành:**

Đó là một công trình tân tạo kiến trúc theo mô hình thành Nhà Tống ngày xưa.

Vào viếng Tổng Thành, chúng ta sẽ được chứng kiến những sinh hoạt: quán ăn, tiệm thuốc Bắc, chỗ làm đậu hủ, quan, quân mặc y phục Nhà Tống đi đi lại lại... Hoạt cảnh “Gieo cầu kén chồng” rất được du khách xem đông đảo.

Tối đến vào xem một chương trình ca vũ nhạc rất đặc sắc. Sân khấu di động là cả một công trình to lớn, những hàng ghế ngồi phía trước, thỉnh thoảng chạy dang ra hai bên rồi chạy trở về chỗ cũ, phía dưới sân khấu những diễn viên từ từ nhô cao, và từ phía trên từ từ đáp xuống, không phải một, hai mà hàng mấy chục người, hai bên cánh gà bỗng dang rộng ra làm sân khấu, diễn viên lơ lửng cùng khắp.

#### \* **Ngũ Châu:**

Ở Trung Quốc có 4 câu thành ngữ, để nói về cái nhất ở mỗi địa phương:

- Ăn ở Quảng Châu

- Chơi ở Tô Châu

- Lấy vợ Hàng Châu



- Uống ở Quý Châu

- Chết ở Liễu Châu

- Quảng Châu thuộc (dường như là thủ phủ) tỉnh Quảng Đông mà Quảng Đông là nơi nổi tiếng chế biến thức ăn ngon nhất chẳng những ở Trung Hoa mà ở khắp nơi. Không có thứ gì người Quảng Đông không thể chế biến thành món ăn ngon. Người Trung Quốc, có câu chuyện vui: “Giả sử bắt được một người từ hành tinh khác, thì ở Quảng Đông, người ta sẽ tìm cách nấu nướng, ở Bắc Kinh thì nghiên cứu, tìm tòi”. Đại để, câu nói này có nghĩa người Quảng Đông thứ nào có thể ăn được thì họ chẳng tha.

- Chơi ở Tô Châu, vì Tô Châu có nhiều thắng cảnh đẹp.

- Lấy vợ Hàng Châu, vì gái Hàng Châu đẹp, dịu dàng và là quê hương của tứ đại mỹ nhân, là: Tây Thi. Thời Xuân Thu, khoảng thế kỷ 7-thế kỷ 6 TCN; Vương Chiêu Quân. Thời nhà Tây Hán, khoảng thế kỷ 1 TCN; Điêu Thuyền. Thời Tam Quốc, khoảng thế kỷ thứ 3; Dương Quý Phi. Thời nhà Đường, 719-756.

- Uống ở Quý Châu, vì ở đó có rượu Mao Đài rất nổi tiếng. Nhưng đó là quan niệm của thời xa xưa, vì khi dùng qua rượu Mao Đài, chúng tôi cảm thấy nó thua rất xa các loại rượu Tây hiện tại.

- Chết ở Liễu Châu, vì Liễu Châu có một loại gỗ làm quan tài rất tốt, chôn ngàn năm không mục. Với quan niệm “Sống gọi, thác về”, người Trung Hoa rất quan tâm đến việc chôn cất của mình. Đến Liễu Châu, vào những nơi bán vật kỷ niệm, chúng ta không khỏi ngạc nhiên khi trông thấy những chiếc quan tài nhỏ, xinh xắn bày bán trong tủ kính.

#### \* Viện Ngọc Trai:

Đó là một nơi trưng bày tất cả các thứ ngọc trai, từ bé đến lớn. Khi vào đó, chúng ta sẽ được mời trà và được xem tận mắt mỗi trai lấy ngọc. Ông Giám Đốc viện khi cầm con trai lên định mổ, nói: “Ai nói đúng trong này có mấy viên ngọc, tôi sẽ tặng viên lớn nhất cho người đó.” Đa số, một, hai, ba, năm viên... trong khi con trai ấy có 33 viên ngọc lớn nhỏ, sắp thành hai hàng, thẳng băng. Những ai muốn du lịch Trung Quốc, nên nhớ kỹ điều này để hy vọng được tặng viên ngọc trai.

#### \* Thái Y Viện:

Nguyên là nơi làm việc của các quan Ngự Y của các triều vua ngày trước. Bây giờ là nơi tập trung các Đông Y Sĩ nổi tiếng của Trung Quốc để nghiên cứu ngành Đông Y.

#### \* Viện Nghiên Cứu Phong Thủy Quốc Gia:

Nơi đây tập trung các nhà địa lý, phong thủy bậc thầy để nghiên cứu môn học kỳ bí này cho Nhà Nước để chính quyền đem ra áp dụng vào thực tế.

#### \* Bắc Kinh Lộ:

Tức là Đại Lộ Bắc Kinh, nơi đây khách du lịch sẽ thấy được sự sạch sẽ trên đường phố Trung Quốc như thế nào! Chẳng phải người ta biết giữ gìn sạch sẽ nơi công cộng mà do lao công quét dọn thường xuyên.

Lượng khách du lịch đến Bắc Kinh thật là khủng khiếp. Hãy làm con toán, chỉ tính ở Quảng Châu mỗi ngày có 16 chuyến xe lửa đến Bắc Kinh, mỗi chuyến 16 toa, mỗi toa 200 khách.

Ngoài ra còn những chuyến bay và từ những nơi khác đến, Vì thế, đường phố lúc nào cũng nghẹt cả người.

Nhân nói về Bắc Kinh, tác giả xin nói thêm, chúng ta thường nghe “Vịt quay Bắc Kinh” là món ăn ngon. Thực tế, chẳng có gì đặc biệt hơn vịt quay bán ở các chợ. Có điều, vịt quay Bắc Kinh người khi chiêu đãi, nhà hàng thái từng miếng mỏng để thực khách cuốn bánh tráng, chẳng khác gì ta cuốn bánh tráng với thịt heo, tôm, tép luộc hay thịt bò xào...

Ngoài ra, còn đến Mai Thôn Trang để thưởng thức Trà Long Tĩnh, đến Xí nghiệp Tư Tầm xem lụa và...

Cuối cùng xin thưa, khi đi du lịch Trung Quốc chỉ nên với mục đích duy nhất là “đi cho biết đó biết đây”. Tuyệt đối, không nên mua bất cứ vật gì để làm kỷ niệm. Trong kinh doanh, dân Tàu

có nhiều cách chiêu dụ khách du lịch rất bài bản và hấp dẫn. Nhẹ lòng mua về coi như “tiền mất, tật mang”, chắc chắn sẽ hối hận dài dài.

Bài viết này nhằm mục đích kể lại một cuộc hành trình với gợi ý cho những ai có cơ hội du lịch Trung Quốc nắm được một vài sự kiện để làm hành trang cho cuộc hành trình. Tuy nhiên, chắc chắn còn có rất nhiều thiếu sót.

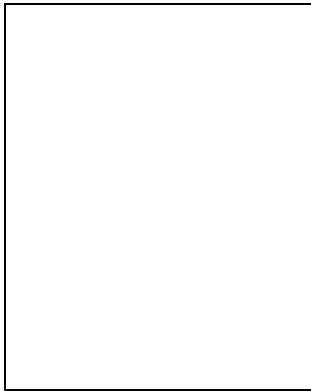
Xin cảm thông.

Tham khảo:

- *Sử Ký Tư Mã Thiên*
- *Tủ sách Khoa Học*
- *Wikipedia*

(nguồn VanDanViet)

## Nhân vật Tào Tháo



Tào Tháo, tự Mạnh Đức, tên tục A Man, tự Cát Lợi. Sinh 155 sau tây lịch, tại huyện Tiều, nước Bái trong gia đình giàu có. Từ bé là người rất thông minh, ít để ý đến việc nhỏ, tính tình phóng khoáng, thích giao du,... rất ham đọc sách, đặc biệt là binh thư, là người biết quyền biến, nhiều mưu lược. Ông mất ngày 15 tháng 3 năm 220, tại Lạc Dương, Hà Nam, thọ 66 tuổi.

Trong Bách Khoa Toàn Thư viết: *“Tào Tháo vốn xuất thân trong gia đình bình thường, không có tiếng tăm...”* Người viết về Tào Tháo trong bộ Bách Khoa Toàn Thư, không tra cứu kỹ, viết câu trên đây hoàn toàn sai sự thật! Vì, thân phụ Tào Tháo là Tào Tung 133-193, đại thần nhà Đông Hán, rất giàu có, khi chưa làm quan từng bỏ ra 5 triệu ngân lượng để mua chức Thái Úy thời Hán Linh Đế. Hán Linh Đế, 156-189, tên thật là Lưu Hoảng.

Bộ Tôn Tử Bình Pháp, còn được gọi là Binh Pháp Ngô Tôn Tử, là sách chiến lược, chiến thuật nguyên tác bằng chữ Hán do Tôn Vũ soạn thảo vào năm 512 TCN, đời Xuân Thu.

Do có hai bộ Binh Pháp Tôn Tử với hai tác giả cùng một tên, người đời sau gọi Binh Pháp Tôn Tử của TÔN VŨ bằng Binh Pháp NGŨ TÔN TỬ còn Binh Pháp Tôn Tử của TÔN TẤN được gọi là Binh Pháp TỀ TÔN TỬ hầu tránh nhầm lẫn giữa hai người cùng họ Tôn (Tôn Vũ và Tôn Tấn) đồng thời để phân biệt hai bộ binh pháp hoàn toàn khác nhau. Người ta phân định như vậy, bởi, Tôn Vũ xuất thân từ nước Ngô, còn Tôn Tấn xuất thân từ nước Tề.

Bộ Tôn Tử Bình Pháp trong bài này, là đề cập Binh Pháp của NGŨ Tôn Tử.

Bộ Binh Pháp của Ngô Tôn Tử ngoài Tào Tháo chú giải, còn có Mạnh Thị nhà Lương, Lý Thuyên nhà Đường, Đỗ Mục, Trần Hạo, Giả Lâm, Mai Nhiêu Thần nhà Tống, Vương Triết, Hà Diên Tích và Trương Dư cùng chú giải. Nhưng bản chú giải của Tào Tháo hay nhất, có giá trị nhất. Như vậy cho ta thấy kiến thức văn học và binh pháp của Tào Tháo hơn hẳn những học giả, sứ quân, lãnh chúa, chư hầu cùng thời.

Hiện nay, cả thế giới sử dụng, dịch thuật đều căn cứ vào bộ Binh Thư Tôn Tử của Tôn Vũ, qua sự chú giải của Tào Tháo.

Tào Tháo còn viết bộ “Binh Thư Tào Mạnh Đức” nhưng đã thất truyền.

Ngoài tài năng chính trị, quân sự tột đỉnh, Tào Tháo còn có tài biên khảo, chú giải xuất sắc và là nhà thơ nổi tiếng thời Văn Học Kiến An.

Trên lãnh vực văn chương, ba cha con ông được người đương thời gọi là Tam Tào, gồm: Tào Tháo, Tào Phi (Tào Phi, tự Tử Hoàn, 187-29 tháng 6 năm 226. Sau khi tiếm ngôi nhà Hậu Hán xưng Tào Ngụy Văn Đế, vị vua đầu tiên của Tào Ngụy).

Tào Thực, (Tào Thực, 192-232, tên tự là Tử Kiến, khi mất thụy là là Trần Tư Vương).

Tam Tào (Tháo, Phi, Thực), là những tên tuổi lớn trong Kiến An Thập Nhất Tài Danh. Một nền văn học phát sinh vào thời Hán mạt được gọi chung là Kiến An Phong Cốt.

Trong những bài thơ như Độ Quan Sơn - Vượt Quan Sơn, Tào Tháo phản đối những ông vua làm khổ dân, bắt dân đi phu đóng thuế nặng. Bài Đối Tửu, ông hy vọng có những ông vua hiền sáng suốt cảm thông với những nỗi đau của dân chúng thời loạn Đông Hán.

Bài Cảo Lý Hành (Bài hành theo điệu Cảo Lý) có nội dung cho người đọc thấy một hình ảnh thu nhỏ sinh động của hiện thực với thảm cảnh chiến tranh, chiến trường phơi xương trắng, ruộng đồng hoang vắng.

Bài Giới Lộ Hành với bài Cảo Lý Hành miêu tả cảnh hoang tàn của Lạc Dương sau khi bị Đổng Trác đốt phá, thể hiện một niềm bi ai. Tất cả đều được truyền khắp dân gian. Người người thán phục.

Bài Thu Hồ Hành thể hiện tình cảm ưu hoài, sâu thẳm còn biểu hiện rõ rệt nỗi buồn hữu hạn và kẻ anh hùng nào, cuối cùng rồi cũng về với cát bụi.

Qua các bài thơ trên của Tào Tháo đủ minh chứng cho các thế hệ sau biết ông vốn là người nặng tình với đất nước, dân tộc. Ông phản đối bọn vua tôi trong triều đình chỉ biết hưởng lạc thú lúc thanh bình, khi đất nước hỗn loạn thì thu mình vào trốn ốc. Vua chúa thì bắt tài, u minh, bọn quan lại thì hèn nhát, tham ô, trục lợi, co đầu rút cổ với giặc, đàn áp dân lành. Quan chức địa phương tha hồ bóc lột người dân.

Thơ Tào Tháo chịu ảnh hưởng Nhạc phủ đời Hán nhưng thể hiện cá tính sáng tạo, khí vận của ông trầm hùng... rất rõ rệt nên được coi là lão tướng đất U Yên.

Những bài thơ hay nhất của ông sử dụng lời lẽ thuần phác, chân chất, ít khi dùng từ hoa mỹ, hình ảnh thơ rõ ràng và giọng thơ bi tráng, hùng hồn, khiến độc giả cảm thấy phấn chấn như được cổ vũ khích lệ.

Điều này chứng minh, thơ sử dụng ngôn ngữ bình dân dễ đi sâu vào lòng người. Ngôn ngữ bình dân hoàn toàn khác xa với loại thơ dùng ngôn ngữ “chất lọc, cầu kỳ”, đó là loại thơ cổ ôm đầu tìm chữ nghĩa mới lạ, với mục đích là tác giả muốn cho độc giả thấy, biết “ta đây là kẻ giàu có vốn liếng ngữ vựng”.

Loại ngôn ngữ “ghép chữ thành thơ” này, khi bài thơ đến tay độc giả, họ đọc nhưng chẳng biết tác giả muốn nói cái gì?

Thi hào Lý Bạch, để lại đời câu, (đại ý): “*Làm thơ để tự mình đọc hay để cất vào học tủ, làm thế nào cũng được! Còn làm thơ muốn gửi gắm đến bạn đọc, phải làm thế nào để người đọc hiểu nhà thơ nói gì, gửi gắm điều gì đến họ*”.

Đánh giá thơ của Tào Tháo, Học giả Nguyễn Hiến Lê viết: “*Tào Tháo dụng binh giỏi mà văn thơ cũng hay. Bài Đoàn Ca Hành (Bài hát ngắn) của ông, lời cực kỳ bi tráng. Từ thời Xuân Thu tới đây, ta mới gặp một bài thơ tứ ngôn cảm khái như vậy.*”

Nhận xét của Học giả Nguyễn Hiến Lê cho ta thấy Tào Tháo ngoài là nhà quân sự đại tài, còn là một tinh hoa văn học.

Với nhận định của Học giả Nguyễn Hiến Lê, ta có thể kết luận, Tào Tháo là một nhà chính trị hết lòng lo cho dân cho đất nước, và là một nhà thơ lớn trong thiên hạ. Nhưng, ông bị La Quán Trung vì tình hoài Hán đã uốn cong ngòi bút mà bôi bác, bóp méo cuộc đời ông, để rồi từ một người hết lòng vì dân, vì đất nước trở thành kẻ gian hùng, phản nghịch.

Học giả Dịch Quân Tử, người Trung Quốc, cho rằng: “Ông (Tào Tháo) là người có tài cao, hùng khí. Đời ông là một cuộc chiến đấu trường kỳ, nên văn chương của ông cũng từ đó mà ra. Những bài hay nhất như Khổ Hàn Hành, cũng là tác phẩm viết trong hoàn cảnh chiến đấu. Bài Đoàn Ca Hành, sáng tác ngay trong đêm xảy ra trận Xích Bích.”  
Còn trong Dị Đồng Tạp Ngữ, viết: “Tào Tháo tài giỏi hơn người, khó ai có thể hại, tinh thông sử sách, lại giỏi về binh pháp”. Chỉ việc Tào Tháo luận giải về Binh Pháp Tôn Tử cũng cho ta thấy lời nhận định trên đây rất chính xác.

Điều đáng chú ý là Tào Tháo muốn dùng tài hùng biện của mình và muốn đưa chính trị vào văn học, cho nên ông sáng tác nhiều bài thơ tứ ngôn. Thế nhưng, văn học luôn diễn biến theo từng thời kỳ của từng thời đại để tiến lên. Tức là phải đi vào giai đoạn ngũ ngôn và thất ngôn... Người sáng tác cần phải chạy theo trào lưu mới để nhập cuộc.

Cuối thời Đông Hán 23-220, Tào Tháo là nhà chính trị, nhà quân sự kiệt xuất. Ông là người đặt nền móng cho thế lực quân sự cát cứ ở miền Bắc Trung Quốc, để Tào Phi, con Ông, lập nên chính quyền Tào Ngụy thời Tam Quốc. Ông được Tào Phi truy tôn là Thái Tổ Vũ Hồng Đế.

Trong trận địa, khi Tào Tháo điều binh khiển tướng đều khiến kẻ địch phải kiêng dè, run sợ. Trong văn học ông là người xuất chúng. Tào Tháo chính là người văn võ song toàn.

La Quán Trung, tự Bản, tên chữ là Quán Trung, 1330-1400, biệt hiệu là “Hồ Hải Tản Nhân” người Thái Nguyên (có thuyết cho rằng ông là người Lư Lăng, Tiền Đường, Đông Nguyên). Ông sinh vào cuối đời Nguyên, mất vào đầu đời Minh, ước chừng vào khoảng năm 1300 đến năm 1400 giữa thời thống trị của nhà Nguyên Thuận Đế (tức Thỏ Hồn Thiết Mộc Nhĩ) và Minh Thái Tổ (Chu Nguyên Chương). Có thuyết còn nói rõ rằng ông sinh năm 1328 và mất năm 1398. La Quán Trung là tác giả bộ tiểu thuyết Tam Quốc Diễn Nghĩa rất nổi tiếng.

Họ La (Quán Trung) vốn dòng quý tộc thời Hán, có lẽ tổ tiên ông chịu nhiều ân sủng của Hán triều, nên khi viết bộ tiểu thuyết Tam Quốc Diễn Nghĩa, La Quán Trung dựa vào bộ chánh sử Tam Quốc Chí của Trần Thọ rồi hư cấu, thêm thắt vào truyện. Đa số người đọc Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa không biết điều đó, họ thường dựa vào bộ tiểu thuyết ấy mà đánh giá các nhân vật lịch sử một cách máy móc, sai lầm.

La Quán Trung biểu lộ rõ rệt tinh thần hoài Hán diệt Tào, viết không trung thực về Tào Tháo, biến Tào Tháo trở thành kẻ vô liêm sỉ, phản nghịch, gian hùng, nham hiểm,... Do ảnh hưởng của bộ tiểu thuyết Tam Quốc Diễn Nghĩa, nên dân gian, coi Tháo như là một tay gian hùng.

Thực tế, Tào Tháo là người có kiến thức uyên bác và là một nhà chánh trị lỗi lạc, giàu lòng nhân ái, nhà quân sự đại tài, nhà biên soạn, chú giải bộ Tôn Tử Binh Pháp (của Tôn Vũ) toàn bích và là thơ tuyệt vời.

La Quán Trung, kẻ cầm bút không có lương tri, chẳng công tâm, thay đen đổi trắng, lộng giả thành chân... với mục đích bắt lương, làm sai lệch lịch sử... đã dẫn đạo, chỉ đường sai trái, biến người có công trong lịch sử, có tài văn thơ trở thành kẻ có tội... với mục đích điều khiển, đầu độc tư duy cho hậu thế, khiến cho kẻ đời sau nghĩ sai lầm về nhân vật lịch sử... thật đáng hổ thẹn vô cùng.

Trong một xã hội mà kẻ ngu quá nhiều thì những người cầm bút chân chính, dám phê phán, nói thẳng những điều sai trái, vạch rõ những sai lầm của, băng đảng,... chắc chắn sẽ bị những kẻ cùng thời vì lợi lộc cá nhân, lợi lộc băng nhóm, đoàn thể vì cái bả hư danh cấu kết nhau chống đối, phản công, nhục mạ... Nhưng, vì ngu dốt chẳng kẻ nào dám công khai phản đối. Chúng dối dạt người đương thời nhưng làm sao dối gạt được hậu thế? Còn hậu thế chẳng dung thứ bất cứ kẻ nào ngu dốt mà muốn là cha thiên hạ.

Đường đời luôn có hai mặt, nẻo chính, đường tà luôn đi song song bên nhau, không thể gặp nhau ở cuối đường. Không vì thế mà những người có tâm hồn trong sáng, có tinh thần vì xã hội, vì đại nghĩa lại chùn chân, lùi bước hay sao? Tất nhiên họ vẫn đứng thẳng, hiên ngang tiến lên vì nhiệm vụ cao cả của mình.

La Quán Trung tác giả bộ tiểu thuyết Tam Quốc Diễn Nghĩa, là một trong những kẻ ấy, không đáng để ta tôn trọng chút nào!

Thời Hán mạt, Hán Hiến Đế, tục danh Lưu Hiệp, tự Bá Hòa, 181-21/4/234, tại vị 189-25/11/220, là vị Hoàng Đế thứ 14 của nhà Đông Hán và là hoàng đế cuối cùng của nhà Hán. Hắn là kẻ bất tài, nhu nhược. Chư hầu nổi loạn khắp nơi, dân lành bị đàn áp dã man, đồng ruộng bỏ hoang, dân chúng nghèo đói, trẻ thơ của những gia đình nghèo khó không có tiền đành chịu thất học. Bọn quan lại thì hống hách, tham ô, hối lộ, cướp bóc tài sản, nhà cửa, đất đai của cải người dân... để thủ lợi.

Các chư hầu, lãnh chúa có quyền lực trong tay đều nổi dậy soán ngôi Nhà Hán. Tào Tháo, là một trong những kẻ ấy, nhưng thay vì mưu đồ cướp ngôi, Tháo ra sức bảo vệ ngay vàng cho Hán Hiến Đế, ông ép Hán Hiến Đế phải phong mình làm Ngụy Vương để có danh chánh ngôn thuận đánh dẹp các nước chư hầu nổi loạn.

Trong sự nghiệp của mình, tuy gặt hái nhiều thắng lợi, nhưng, Tào Tháo cũng gặp không ít thất bại. Ngồi nhìn tuổi tác ngày càng cao mà chí lớn chưa thỏa, ông viết trong tác phẩm nổi tiếng Đoàn Ca Hành (là bài Hành Ca, nói lên ý chí của mình. Tào Tháo viết khoảng năm 208 (Kiến An thứ 13), trước đêm xuất trận Xích Bích. Ông để lộ nỗi buồn, “như sương buổi sớm,

ngày qua ngày thấy khổ nhiều hơn” khiến bài thơ mang âm điệu u uất, bi quan. Và tâm nguyện cùng ý chí của ông, “Ta giống như Chu công tiếp đãi hiền tài / Thiên hạ sẽ quy thuận về ta.”

Bọn hủ Nho chịu ảnh hưởng nền giáo dục của Khổng Tử mê muội, nhắm mắt phục vụ để quyền một cách máy móc, cúi đầu làm kẻ ngu trung, đã kết án Tào Tháo là kẻ phản nghịch, gian hùng. Nhưng trong bộ chánh sử Tam Quốc Chí, Trần Thọ chép: “Tào Tháo là người “cơ trí nhạy bén, ứng biến, chơi bời phóng đãng”. Thường thì những kẻ chơi bời phóng đãng tính tình luôn hào sảng, phóng khoáng, khác xa với những kẻ ngụy quân tử luôn giả nhân, giả nghĩa, giả hình, ... luôn một dạ hai thừa, dùng miệng lưỡi bên ngoài để che giấu bản chất ti tiện, đê hèn bên trong.

Năm 1957 khi Quách Hóa Nhược viết về Binh pháp Tôn Tử còn dẫn lời Đỗ Mục cho rằng: “Binh pháp Tôn Tử có 82 bài, và 9 quyển hình vẽ cộng với cuốn “Ngô Việt Xuân Thu” ghi chép các câu hỏi và trả lời của Tôn Vũ với vua Ngô. Truyền đến đời Tam Quốc, được Tào Tháo chọn lựa, gọt dũa, chất lọc, biên tập và chú thích, bỏ chỗ thừa, chép những phần tinh túy và xếp thành 13 thiên, tức là cuốn Tôn Tử Binh Pháp lưu truyền đến ngày nay.”

Quách Hóa Nhược còn khẳng định: “Trong chú giải bộ Binh Thư Tôn Tử, Tào Tháo giữ lại đúng nội dung chủ yếu của Tôn Tử Binh Pháp, đó là một cống hiến không thể lu mờ.” Những đối thủ của Tào Tháo như Lưu Bị, Viên Thuật, Tôn Quyền, Khổng Minh, ... đều thua xa ông trên nhiều lãnh vực: Kiến thức, văn học, quân sự, chánh trị, dụng người, quyền biến, nổi bật nhất là lãnh vực văn chương và chiến lược... Ông thật xứng đáng được cho là một con người giàu năng lực trên nhiều phương diện.

Lâu nay, nhiều nhà phê bình chỉ dựa vào bộ tiểu thuyết Tam Quốc Diễn Nghĩa của La Quán Trung mà không đối chiếu với bộ chính sử Tam Quốc Chí của Trần Thọ, đã đánh giá Tào Tháo một cách sai lầm cố ý, trong khi, cả đời Tào Tháo chưa hề có những hành vi tàn độc như Lý Thê Dân đời Đường, giết anh ruột, em ruột và ngay cả các cháu ruột của y để chiếm ngôi vua; hoặc tội tệ như Tùy Dạng Đế Dương Quảng đầu độc chính cha ruột của y là Tùy Văn Đế Dương Kiên, để cướp ngôi hoàng đế.

Tháng 4 năm 1972, hai cuốn sách Tôn Tử Binh Pháp của Tôn Vũ và Tôn Tử Binh Pháp của Tôn Tẫn đồng thời tìm thấy trong một ngôi mộ cổ từ thời nhà Hán ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Tháng 7 năm 1978, cuốn Tôn Tử Binh Pháp cũng được tìm thấy trong một ngôi nhà ở Thanh Hải, Trung Quốc, những ngộ nhận kéo dài về cuốn Tôn Tử Binh Pháp bấy giờ mới được làm rõ. (Trước đó, sai lầm ở chỗ, bộ Binh Pháp Tôn Tử một bên cho rằng của Tôn Vũ, một bên cho là của Tôn Tẫn. Sau khám phá trên, người ta mới vỡ lẽ có hai bộ Binh Pháp Tôn Tử của hai tác giả cùng tên Binh Pháp Tôn Tử và cùng một tên tác giả Tôn Tử).

Từ trước tháng 4 năm 1972, bản Tôn Tử Binh Pháp được lưu truyền cho là cổ nhất, đó là bản khắc đời Tống.

Trần Thọ, tác giả bộ Chánh sử Tam Quốc Chí, đã đánh giá về Tào Tháo như sau: “Cuối thời Hán, thiên hạ đại loạn, anh hùng hào kiệt cùng nổi dậy, mà Viên Thiệu như hổ vồ bốn châu, mạnh mẽ chẳng ai chống nổi. Thái Tổ tính kế bày mưu, đánh dẹp trong nước, tỏ phép hay của Thân, Thương, bày kế lạ của Hàn, Bạch, chọn dùng người hiền tùy vào tài năng, quyền biến ngang dọc, không hiềm thù chuyện cũ, rút cuộc nắm giữ mệnh vua, dựng nên nghiệp lớn, riêng Thái Tổ có mưu lược sáng suốt hơn cả. Có thể nói là người khác thường, xứng đáng vào bậc hào kiệt hơn đời vậy!”

Đánh giá về tài năng chính trị của Tào Tháo, nhà nghiên cứu Tào Hồng Toại viết: “Tào Tháo là nhà chính trị kiệt xuất thời phong kiến, xứng đáng được gọi bằng hai chữ anh hùng, về tính

cách nhiều mặt thể hiện ra bằng sự tàn nhẫn thiếu tính nhân ái. Bởi vậy, người đời cho đó chính là sự bổ sung hiệu quả cho tính gian hùng của ông.”

“Trong hoạt động chính trị, Tào Tháo đã vận dụng khá nhiều tư tưởng Pháp gia, đề cao tài trí, coi trọng năng lực mà không quá quan tâm đến đạo đức, phẩm chất của người được sử dụng. Đây là một liều thuốc rất công hiệu, có hiệu quả vô cùng lớn lao trong việc cai quản, sửa đổi cục diện lỏng lẻo...” Từ thời Đông Hán trở về trước. “Tào Tháo hùng tài đại lược, dũng cảm mưu trí hơn người nhưng cũng là người đa nghi, nham hiểm và tàn nhẫn... Ông đã dung hợp được 3 loại Pháp - Thuật - Thế trong tranh giành quyền lực, đồng thời có thể vận dụng linh hoạt, hay thay đổi. Đây là một tính cách đặc trưng... Chính vì tính cách con người Tào Tháo rất nhiều mặt nên đời sau cũng có những đánh giá về ông rất khác nhau.”

Lời nhận xét của Tào Hồng Toại trên đây hoàn toàn không chính xác, bởi Tào Hồng Toại chỉ nhìn vào góc cạnh theo nền đạo đức Khổng Tử, mà không xét về thời điểm xã hội, chánh trị của Hán triều khi mặt vận.

Làm chánh trị mà không đa mưu túc kế, không lừa lọc đối phương, không giết người khi cần phải giết, thì chẳng khác nào đưa dây thòng lọng cho kẻ thù tròng vào cổ mình lỗi đi.

Việc Tào Tháo giết Dương Tu, chỉ vì Dương Tu ỷ tài cao, biết rộng,... nhưng tự cao, tự đại, hợm mình, kiêu ngạo,... Trong chốn quan trường Tào Tháo với Dương Bưu 141-225, là hai đại thần cuối thời Đông Hán có nhiều bất đồng, nhưng ông vẫn tin dùng con trai của Dương Bưu là Dương Tu. Tào Tháo cho Dương Tu hầu cận trong phủ, thường xuyên cho ở bên cạnh, kể cả khi ở trong kinh thành cũng như lúc xuất quân. Như vậy, Tào Tháo đối đãi với Dương Tu đúng theo câu nói nổi tiếng của ông “Dùng người thì phải tin, đã không tin thì không dùng”.

Dương Tu là người có đủ tài trí, phục vụ dưới trướng Tào Tháo. Song, bản chất kiêu ngạo, cậy tài văn chương, chữ nghĩa nên về sau chuốc vạ vào thân.

Cụ thể, một lần Tào Tháo sau khi đi thăm vườn cảnh của phủ mới được xây, lấy bút viết lên cổng chữ "HOẠT", Dương Tu trông thấy bèn tự ý sai thợ phá cái cổng để làm RỘNG hơn. Tháo thấy vậy tức giận hỏi, thì Dương Tu mới nói là làm theo lệnh Tháo rồi chỉ ra chữ mà Tào Tháo viết có thể hiểu ra là HẸP quá nên cho phá để làm lại RỘNG hơn.

Cho dù Dương Tu đoán được ý của Tào Tháo chê cổng HẸP, nhưng đáng lẽ phải thỉnh ý Tào Tháo trước khi phá cổng mới đúng. Dương Tu đã không làm điều sơ đẳng ấy lại chuyên quyền tự ra lệnh phá cổng làm lại. Điều này minh chứng Dương Tu là kẻ không biết tôn trọng người chủ của hắn ta.

Đoạn trên, dịch giả Phan Kế Bính dịch Tam Quốc Diễn Nghĩa năm 1909, và được Bùi Kỷ, một nhà Nho uyên bác, hiệu đính rất kỹ bằng cách đem nguyên bản tiếng Trung mới nhất ra đối chiếu và do Nhân Dân Văn Học Xã ở Bắc Kinh xuất bản năm 1958. Đây là bản dịch được cho là hay nhất từ trước đến nay – đã mượn lời của Dương Tu giải thích chữ “HOẠT” viết trên cổng, có nghĩa Tào Tháo chê CỔNG HẸP phải làm RỘNG hơn. Hoàn toàn SAI! Xin chứng minh, sự việc như sau:

Dương Đức Tổ giữ chức “Chủ bạ” cho Ngụy Vũ Đế, bấy giờ Ngụy Vũ đế cho làm “Tướng Quốc Môn”, lúc bắt đầu dàn dựng rui kèo thì Ngụy Vũ đế tới coi, rồi sai người viết chữ “HOẠT” trên cổng rồi đi ngay. (Ngụy Vũ Đế tức Táo Tháo)

Dương Tu thấy chữ “HOẠT” thì ra lệnh phá bỏ giàn cổng (đang dựng). Phá xong, nói: “Chữ “HOẠT” nằm ở trong chữ “MÔN” là chữ “KHÓAT”, chữ Khoát nghĩa là HẸP, ý của Đại

vương chính là, không vừa ý cái cổng HẸP". (Tham khảo: "Thế Thuyết Tân Ngữ", thiên Tiệp ngộ thiên thứ 11).

Do các dịch giả, dịch Tam Quốc Diễn Nghĩa, nói Tào Tháo chê cổng HẸP, phá để làm cổng RỘNG hơn, sự sai lầm đó khiến bạn đọc nghĩ SAI theo! Đúng là, ý Tào Tháo chê cái cổng RỘNG phải làm HẸP lại. Nghĩa là, Dương Tu chẳng những hiểu sai mà còn làm trái ngược ý của Tào Tháo.

*(Thế Thuyết Tân Ngữ là một tập Bút ký rất nổi tiếng ghi chép những nhân vật và giai thoại thú vị trong 2 triều Ngụy (220-265), Tấn (265-420), tác giả là Lưu Nghĩa Khánh (403-444) người triều Lưu Tống (420-479)).*

+ Dương Đức Tổ, "Đức Tổ" là tên tự của Dương Tu (175- 219).

Thời Hán các cơ quan ở Trung Ương cũng như ở các cấp Quận, Huyện đều thiết lập chức "Chủ bạ", là chức danh coi về Văn thư và điều hành công việc thư từ (gửi công văn đi và nhận văn thư đến trong một Cơ quan).

Lần khác, Tào Tháo đem binh ra chặn Lưu Bị, nhưng bị đánh thua mấy trận đành phải cắm trại cố thủ. Thời gian trôi qua, không thay đổi được tình hình chiến trường đâm ra chán chường, có ý muốn rút quân nhưng lại ngại xấu hổ trước ba quân, quần thần.

Một tối, tướng Hạ Hầu Đôn vào trướng Tào Tháo xin mật khẩu ban đêm cho doanh trại, Tào Tháo lúc ấy đang ăn canh chân gà, trong khi Tháo đang ngậm gân gà, nên ngần ngại một lúc rồi nói: "Kê cân" (= Gân gà, ăn không được, bỏ thì tiếc). Hạ Hầu Đôn thấy khẩu lệnh này lạ lùng quá nên thắc mắc bèn đem hỏi Dương Tu. Dương Tu cười lớn rồi bảo Hạ Hầu Đôn hạ lệnh cho binh lính chuẩn bị gói ghém đồ đạc, chỉ nội trong 3 ngày nữa Tào Tháo sẽ hạ lệnh rút quân.

Đêm hôm ấy, Tào Tháo tuần hành thấy quân sĩ ở các doanh trại đều lo thu dọn hành trang chuẩn bị rút quân. Tào Tháo hỏi vì sao? Tất cả đều đáp Dương Tu truyền lệnh chuẩn bị hành trang để quay về. Tào Tháo tức giận, truyền dẫn Dương Tu ra chém đầu về tội, "Phao tin đồn nhảm. Làm rối loạn lòng quân". Tháo giết Dương Tu rất chính đáng. Còn Khổng Minh giết Trần Thúc chỉ vì bại trận quả thật rất ngu xuẩn.

Cách hành xử của Dương Tu đưa hắn ta vào cái chết thật đáng đời. Thử hỏi, trong khi điều binh đánh giặc, có vị tướng lãnh nào có thể tha thứ cho kẻ phao tin đồn nhảm, làm rối loạn quân ngũ? Cái chết của Dương Tu đáp ứng đúng với hành vi ngu xuẩn, kiêu ngạo và thói hợm mình của y.

Tào Tháo giết Dương Tu rất đúng!

Việc Tào Tháo giết Chu Bất Nghi, một thiếu niên 17 tuổi nhưng tài cao, học rộng,... là một kỳ tài nhưng kiêu ngạo ngất trời và đã dám từ hôn không nhận làm rể Tào Tháo.

Khi Tào Phi biết được ý định của cha mình muốn giết Chu Bất Nghi, bèn hết lời can gián thì được Ngụy Vương Tào Tháo thẳng thắn trả lời: "Kẻ này không phải người mà con có khả năng kiểm soát". Lúc ấy Tào Phi mới nhận ra sự đáng sợ của Chu Bất Nghi.

Khi một kẻ tài năng vượt bậc mà nằm trong giường máy của ta, nhưng đầu óc kẻ ấy ở ngoài tầm tay ta, nếu ta không giết trước thì cái họa sẽ đến sau.

Làm chính trị là phi đạo đức, giết người là mang tội với Đất Trời. Nhưng giết người để bảo vệ nghiệp lớn cho con mình, thử hỏi ai không hành xử như Tào Tháo?



Lại lần khác nữa, do không đủ lương thực cấp cho quân sĩ, Tào Tháo bèn mật sai Vương Hậu làm cái đầu đong gạo nhỏ lại để đong ít số gạo hầu kéo dài thời gian... Nhưng, sau đó Tháo đổ tội cho Vương Hậu tham ô, làm thất thoát lương thực rồi truyền lệnh chém đầu để trấn an quân sĩ. Tào Tháo tự biết mình vì muốn ổn định lòng quân mà phải giết oan Vương Hậu, bèn chuộc lỗi bằng cách trợ cấp gia đình vợ con Vương Hậu suốt đời.

Việc giết Vương Hậu, một quan chức coi việc quân lương, có phần bá đạo, nhưng nếu không giết thì không thể lường trước hậu quả sẽ xảy ra.

Trong cái bá đạo của Tào Tháo, hiển hiện lòng lương thiện, lòng nhân hậu của ông mà ai cũng cảm thấy được. Vì nhu cầu, trong hoàn cảnh đó, buộc ta phải làm như vậy, như vậy... Để bù đắp lại, Tháo đã thể hiện được tấm lòng của bậc trí giả biết hành xử cách vương đạo.

Cái hay của Tào Tháo dám làm, dám nhận trách nhiệm, thấy sai dám sửa sai. Tào Tháo hơn những kẻ khác cả cái đầu. Khác xa với loại người biết sai không dám sửa, biết làm như thế như thế sẽ trái lòng dân, phản bội Tổ Quốc, đàn áp, tù đày, tàn sát người dân lương thiện đấu tranh vì sự sống còn của Quốc Gia Dân Tộc. Nhục nào hơn? Ác nào bằng? Vậy mà vì quyền lực, lợi lộc riêng tư họ cứ làm, vẫn làm...

Tào Tháo giết Dương Tu để giữ nghiêm quân lệnh. Giết Chu Bất Nghi để bảo vệ cơ đồ, nghiệp lớn cho con của mình về sau. Giết Vương Hậu để ổn định lòng quân sĩ. Thử hỏi, trong hoàn cảnh của Tào Tháo ai là người không làm như ông?

Cách cư xử với thuộc cấp, Tào Tháo hơn Khổng Minh như trời với vực. Khổng Minh giết Trần Thúc và Mã Tốc chỉ vì thua trận. Nhưng không dám giết Quan công (*chữ "công", tôi, (TQMuru) không viết hoa. Bởi chữ "công" ở đây có nghĩa là ông. Quan công nghĩa là "ông họ Quan"*) để mất Kinh Châu, trong khi Kinh Châu - một điểm chiến lược tối quan trọng của Lưu Bị. Chứng tỏ cho ta thấy Khổng Minh thị uy và đè bẹp người cô thế, kẻ dưới quyền, nhưng, kiêng dè kẻ có thế lực (*Quan công dựa vào thế lực của Lưu Bị nên Khổng Minh không dám giết*). Trong khi việc thua trận của hai tướng Trần Thúc và Mã Tốc không ảnh hưởng quan trọng bằng Quan công để mất Kinh Châu.

Khi phá tan đại quân của Viên Thiệu ở Quan Độ, cách xử sự của Tào Tháo như dưới đây cho ta thấy ông vô cùng khôn ngoan, sáng suốt. Đúng là cách hành xử giàu tính nhân bản. Chứng minh cho hậu thế thấy Tào Tháo chính là nhà chính trị kiệt xuất, đại tài.

Khi bại trận, Viên Thiệu hoảng sợ thu tàn quân vội vã chạy qua sông Hoàng Hà. Tất cả công văn giấy tờ đều bỏ lại hết. Quân binh của Tào Tháo kéo đến thu được tất cả công văn giấy tờ đó. Ông nghe thuộc hạ báo lên, trong những giấy tờ ấy có tên tuổi những thuộc cấp của Tào Ngụy, phản bội Tháo làm tay sai cho Viên Thiệu. Những thuộc hạ thân tín của Tào Tháo tìm ra từng tên tuổi của từng người và đề nghị Tháo cho bắt hết để trị tội. Tào Tháo không chịu, lại còn truyền lệnh đốt sạch những giấy tờ ấy. Mọi người ngạc nhiên, không đợi họ hỏi, Tào Tháo liền nói: "Khi ta yếu, Thiệu mạnh, chính bản thân ta còn chưa tự lo cho mình được, huống chi người khác. Họ muốn tư thông với Thiệu chẳng qua là muốn tìm đường sống mà thôi. Chẳng có tội gì mà ta phải xét xử!"

Cách xử sự khôn ngoan, độ lượng của Tào Tháo khiến cho người thời đó và muôn ngàn đời sau tôn phục! Những kẻ manh tâm phản bội ông vô cùng hối hận và cảm kích. Từ đó, họ một dạ trung thành với Tào Tháo.

Đọc toàn bộ Tam Quốc Diễn Nghĩa, của La Quán Trung, một kẻ nặng tình hoài Hán cũng chưa cho ta thấy một nhân vật nào khôn ngoan, độ lượng như Tào Tháo. Kể cả Lưu Bị được cho là kẻ nhân từ; Khổng Minh được tặng là kẻ đa mưu túc kế cũng không sao bằng được Tào Tháo.

Về tài quân sự của Tào Tháo, Mao Tôn Cương, nhà phê bình tác phẩm Tam Quốc Diễn Nghĩa, dù có thành kiến không tốt với Tào Tháo cũng thừa nhận rằng: “Việc binh của Tồn Quyền do Đại đồ đốc quyết đoán. Việc quân của Lưu Huyền Đức do quân sự quyết đoán. Chỉ có Tào Tháo là tự tay nắm quyền hành quân, một mình quyết đoán. Tuy rằng có các mưu sĩ giúp mưu, bày kế, nhưng phần quyết định cuối cùng bao giờ cũng do Tháo. Tào Tháo tỏ ra xuất sắc hơn hẳn bề tôi. Thế thì Lưu Bị, Tôn Quyền không thể ví được với Tháo vậy. Cứ xem mỗi lần Tháo dự định mật kế, ban đầu các tướng đều không hiểu, sau khi thành công, các tướng mới thán phục.”. Đường Thái Tông (Lý Thế Dân) một thiên tài quân sự Trung Hoa, đã đề trên mộ phần của Tháo, câu: “Nhất tướng chi trí hữu dư. Lương nhiên! Lương nhiên” (*Dịch: (Tào Tháo là) một tướng trí dũng có dư! Giỏi thay! Giỏi thay!*)

Khen như thế thật chính xác!

Năm 216, Tào Tháo lui hẳn về Bắc củng cố thế lực rồi dâng biểu ép vua phải phong mình là Ngụy Vương để có danh chính ngôn thuận, hầu đủ uy quyền trấn áp Đông Ngô. Có tướng hỏi sao ông “không lập quốc và xưng đế?”

Tào Tháo chỉ nói: “Trải qua bao năm chiến chinh hy vọng giữ vững giang sơn bờ cõi Nhà Hán. Nay được làm đến chức Ngụy Vương, đã mãn nguyện lắm rồi, nếu có thì chỉ mong được như Chu Văn Vương ngày xưa thôi chứ nào dám mơ ước danh vị đế vương?”

Tào Tháo khôn ngoan trong nhận xét, không muốn mình mang tiếng phản nghịch Nhà Hán. Nhưng, hậu ý lại dọn sẵn đường cho con cháu ông sau này dựng nghiệp.

Tào Tháo có cặp mắt tinh tường và biết cách dùng người mà Lưu Bị, Tôn Quyền không thể sánh ngang vai. Cho nên hào kiệt, anh tài trong thiên hạ đều hội tụ về với Tào Tháo không sao kể xiết.

Những Hạ Hầu Đôn, Hạ Hầu Uyên, Tào Nhân, Tào Hồng, Tuân Úc, Tuân Du, Trình Dục, Quách Gia, Lưu Hoa, Giả Hủ, Mãn Sùng, Mao Giới, Hứa Du, Chung Dao, Điền Vi, Hứa Chử, Lý Điển, Nhạc Tiến, Vu Cấm, Trương Liêu, Trương Cáp, Từ Hoảng... Với lực lượng hùng hậu đó giúp Tào Tháo lúc nào cũng ở thế thượng phong, khiến Lưu Bị, Tôn Quyền ngày đêm mất ngủ vì lo lắng, kinh sợ.

Trong trận Uyển Thành, Tào Tháo mất người con cả là Tào Ngang, một người cháu tên Tào An Dân và tướng Điền Vi; nhưng khi nhớ tới trận này, ông khóc Điền Vi nhiều hơn cả.

Trong trận Quan Độ, khi Hứa Du bỏ Viên Thiệu sang hàng Tào, ông không kịp xỏ giày mà đi chân đất ra đón. Thiệu bình luận thì tức khắc nổi tiếng.

Khóc Điền Vi và đi chân đất đón tiếp Hứa Du cho ta hai cách nghĩ: Đó chỉ là thủ thuật chánh trị và cũng có thể do lòng chân thật của kẻ đầy bản lĩnh trên phương diện dụng người, xuất phát từ lòng người lãnh đạo hoàn mỹ, dụng người xuất sắc!

Tiểu thuyết Tam Quốc Diễn Nghĩa bản đầy đủ từ đời nhà Minh trở đi (bản của Mao Tôn Cương) có xu hướng ủng hộ Lưu Bị và nước Thục cũng như quá đề cao Gia Cát Lượng mà quên đi công lao Tào Tháo trong vai trò chính trong việc ngăn chặn cục diện đại loạn cuối thời Đông Hán. Tào Tháo đã dồn nhiều tâm huyết vào đó, ông tuyển chọn nhân tài, chiêu đãi kẻ hiền, thậm chí phải làm nhiều việc tàn bạo như “chèn ép vua Hiến Đế”, “giết thái y Cát Bình”, “treo cổ

Đổng Quý Phi đang mang “long thai”, “đánh Phục Hồng Hậu đến chết”,... Có điều, ta nên xét sự việc để xem sự tàn bạo đó đúng, sai! Các hành vi dã man, ác độc đó, chỉ xảy ra trong hành trình đạt đến mục đích thực hiện mưu đồ chính trị. Làm chính trị, không ai là kẻ lương thiện. Lâu nay dân gian chỉ trích Tào Tháo, chẳng qua là do ảnh hưởng từ ngòi bút bất lương của La Quán Trung trong Tam Quốc Diễn Nghĩa mà ra.

Những người kính trọng Tào Tháo, như Kiều Huyền, Hứa Thiệu. Kiều Huyền vốn làm quan đến Thái úy, là bạn vong niên với Tào Tháo đã nói: “Thiên hạ tất loạn, không có người đủ tài cái thế thì không trị được. Người dẹp an được thiên hạ tất là anh vậy!”

Chẳng biết vì sao khi rồi lời nói đó, Kiều Huyền bèn nhấn nhủ giao vợ con cho Tháo để Tháo giúp trông nom rồi ra đi...?

Còn Hứa Thiệu, tên chữ là Tử Tương, người Nhữ Nam, vốn là danh sĩ, nhà bình luận nổi tiếng đương thời. Ai được Hứa Thiệu bình luận thì tức khắc nổi tiếng.

Tào Tháo cũng đến xin Hứa Thiệu bình cho một câu, nhưng Hứa Thiệu không chịu dù Tháo nài nỉ hết mức. Sau đó nhân lúc Hứa Thiệu ra ngoài, Tào Tháo lấy đao ra dí vào bụng Hứa Thiệu bực bách Hứa Thiệu, buộc phải có lời nhận xét về ông. Hứa Thiệu đành phải đánh giá Tào Tháo là, “năng thần (quan giỏi) thời trị và gian hùng thời loạn”.

Tào Tháo nghe xong cả cười rồi bỏ đi.